

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG

QUYỂN 2

PHẦN PHÁP NGHĨA: Quyển này có bảy môn:

1. Nghĩa ba môn giải thoát cũng gọi là nghĩa ba không.
2. Nghĩa của ba Hữu vi.
3. Nghĩa của ba Vô vi
4. Nghĩa của bốn không.
5. Nghĩa bốn ưu đàn na.
6. Nghĩa của bốn Tất đàn.
7. Nghĩa của bốn Chân thật.

1. NGHĨA BA MÔN GIẢI THOÁT

- Chia làm tám môn:

1. Giải thích tên gọi.
2. Nói về tánh.
3. Phân biệt.
4. Chế định tên gọi.
5. Chế định lập số.
6. Ý nghĩa thứ lớp.
7. Phân biệt theo địa vị.
8. Nghĩa trùng không.

1. Giải thích tên gọi .

Ba môn giải thoát là Không, Vô tướng và Vô nguyện. Không: Theo lý để nêu tên, lý tịnh lặng gọi là Không. Vô tướng: Có hai nghĩa:

1. Theo lý nêu tên gọi: lý dứt sạch các tướng nên gọi là
tướng Vô

2. Giải thích theo pháp tướng Niết-bàn: Pháp của Niết-bàn là
bỏ

mười tướng, nên nói là Vô tướng.

Vô nguyện: Trong kinh còn gọi là Vô tác, hay Vô khởi, có
ba

nghĩa:

1. Theo lý nêu tên gọi: Trong lý không có tham cầu, mong vui nên gọi là Vô nguyện, trong lý không có tập khởi tác dụng, cho nên cũng gọi là Vô tác, Vô khởi.

2. Giải thích theo pháp tướng sinh tử: Pháp sinh tử không thể mong cầu, nên gọi là Vô nguyện.

3. Nói theo hạnh: Đối với sinh tử không sinh khởi ước nguyện, mong cầu nên gọi là Vô nguyện; không tạo nguyện cầu nên gọi là Vô tác; không khởi nguyện cầu nên gọi là Vô khởi.

Ba môn này, kinh luận gọi là môn Giải thoát; cũng gọi là Ba trị, cũng gọi là ba không; hoặc nói là ba môn Tam-muội, Ba thoát Tam- muội. Kinh luận nói đồng như thế.

- Một môn ba trị như trong Địa Luận nói.

- Ba không như kinh Nhân Vương nói.

- Ba thoát là đối với quả mà gọi. Quả đức Niết-bàn dứt hết trói buộc gọi là Thoát. Không, Vô tướng làm cửa cho thoát, gọi là môn giải thoát.

Nên Long Thọ nói: Hành ba pháp này sẽ được quả giải thoát Niết- bàn nên gọi là môn Giải thoát.

Môn đối trị là tên đối chướng, như Địa Luận nói:

- Đối trị với ba chướng nên gọi là Ba trị.

- Ba không: Theo lý nêu tên, lý như, một vị, tùy lời mà phân biệt, nên có ba loại.

- Ba Tam-muội: Tên theo sự tu hành, chữ trước là “tam” chỉ số, chữ “ tam” sau là tiếng Ấn Độ. Tam-muội là chính định, đem tâm hợp với pháp, lìa tà, loạn nên nói Tam-muội.

Những thứ này khác nhau nên gọi là Môn, cũng có thể vì thông nhập, hướng vào nên gọi là Môn.

Nghĩa của tên như thế.

2. Nói về Tánh

Ba thoát, ba trị, và ba không lấy pháp này làm thể.

Ba Tam-muội lấy hành làm thể. Nhưng trong hành, dùng tuệ làm chính. Nếu nói về quyền thuộc là tánh của năm ấm: Tâm vương là Thức; tướng số là Tưởng; thọ số là Thọ; các số khác là Hạnh; Tùy sinh không tạo tác, tức là Sắc ấm.

Hỏi: Ba Tam-muội này dùng tuệ làm chính, vì sao trong kinh nói là Tam-muội?

Giải thích: Tất cả các tâm và tâm pháp, thay nhau được tên gọi.

Như bốn niệm xứ, thể thực là tuệ mà gọi là niệm, đây cũng như vậy.

Lại, ngài Long Thọ nói: Ba trí tuệ này, nếu không trụ định thì là cuồng tuệ, phần nhiều rơi vào tà nghi, không làm gì được. Do trụ định nên có công năng phá phiền não. Vì thế theo chỗ nương mà nói là Tam-muội.

Lại, Tam-muội dịch là Chánh định. Tất cả thiền định nếu không có ba loại này thì lui sụt bất định, không gọi là Tam-muội. Do ba loại này, chánh định chẳng lui sụt, nên có thể đặt tên, gọi là Tam-muội.

Thể tánh như thế.

3. Phân biệt Tướng:

1. Tùy pháp khác nhau nên có ba bậc.
2. Ba pháp đối nhau.
3. Hai pháp đối nhau chia làm ba môn.
4. Qua một pháp để phân biệt ba môn. Ba Pháp là:

1. Sinh tử.
2. Niết-bàn.
3. Đệ nhất nghĩa không.

- Theo sinh tử để nói về môn Vô nguyện: Vì sinh tử có nhiều tai họa, không thể mong cầu.

- Theo kinh Niết-bàn nói về môn Vô tướng: Niết-bàn vắng lặng lìa mười tướng.

- Y theo đệ nhất nghĩa tương nói về môn Không. Theo hai pháp để chia ra ba môn: Trong đây có ba thứ khác nhau:

1. Hai pháp sinh tử, Niết-bàn đối đãi nhau để nói ba môn:

- Sinh tử rỗng không, gọi là không. Nên kinh Niết-bàn nói: “Không nghĩa là tất cả sinh tử”.

- Pháp Niết-bàn lìa mười tướng nên nói là Vô tướng.

- Xa lìa chấp sinh tử, bỏ tâm mong cầu gọi là Vô nguyện. Nên kinh Duy-ma nói: “Không nguyện là Bồ-đề, vì không tham chấp”.

Cũng có thể:

- Vì thể của sinh tử rỗng không nên gọi là Không.

- Tướng thì xấu xa, thô bỉ, không đáng ưa thích gọi là Vô nguyện.

- Vô tướng thì đồng ở trước.

2. Dùng sinh tử đối với đệ nhất nghĩa để nói ba môn:

- Y theo đệ nhất nghĩa nói không, Vô tướng.
- Y theo sinh tử kia nói về Vô nguyện.

Thế của Đệ nhất nghĩa vắng lặng gọi là không, khéo lìa các tướng nên là Vô Tướng, Sinh tử không đáng ưa gọi là Vô nguyện.

3. Lấy Niết-bàn đối với đệ nhất nghĩa thế nói ba môn.

- Y theo đệ nhất nghĩa nói không môn.
- Y theo Niết-bàn kia giảng nói Vô tướng và Vô nguyện.

Nghĩa Niết-bàn Vô tướng, vô nguyện không khác giải thích ở trước.

Y theo một pháp để phân biệt ba môn Trong đây có ba thứ khác nhau:

1. Chỉ theo sinh tử.
2. Chỉ theo Niết-bàn.
3. Chỉ theo lý.

Chỉ y theo sinh tử lại có bốn thứ

1. Chỉ y theo cảnh ngoại để nói ba môn. Trong cảnh ngoại có thể, tướng, dụng.

- Thể rỗng không gọi là không.
- Tướng không gọi là Vô tướng.
- Nghĩa dụng không gọi là Vô tác. Không có dụng gì để tham, dụng nói là Vô nguyện.

- Chỉ theo tâm để phân biệt ba môn. Nội tâm có ba: tâm, tướng và kiến. Thế của cửa vọng tưởng gọi là Tâm, nương tâm mà khởi tướng, theo đó phân biệt nói là Tướng. Nương tướng chấp thủ, kiến lập tánh cố định, gọi là kiến.

- Tâm thể không, gọi là Không.
- Tướng kia không, nên gọi là Vô tướng.
- Kiến kia không, gọi là Vô nguyện.

Cảnh có hai, tâm có một để nói ba môn: Kinh nói sinh tử, chủ yếu có ba loại: Một là danh, hai là tướng, ba là vọng tưởng. Ngoài cảnh không có tự thể, chỉ có tên gọi, nên nói là Danh. Sự tướng khác nhau nói là tướng. Theo nội tâm nói là Vọng tưởng. Thế của danh không, nói là Không môn. Sự tướng chẳng có, gọi là Vô tướng. Tâm vọng tưởng vắng lặng, gọi là Vô nguyện.

Tâm hai, cảnh một để nói ba môn:

- Tâm phân biệt, vọng tưởng.
- Tướng: Nương Vọng tưởng để khởi cảnh giới biên ngoài.

- Nguyên: Nương các tướng trước, khởi tâm lấy, bỏ. Vọng tướng về không, gọi là không môn. Tướng kia không, gọi là Vô tướng môn. Nguyên không lấy, về bỏ, gọi là Vô nguyên.

Bốn môn trên hợp thành loại thứ nhất; Chỉ y theo sinh tử để nói ba môn.

2. *Y theo Niết-bàn để nói ba môn:*

Trong Niết-bàn có Thể, tướng, và dụng:

- Tánh tịnh Niết-bàn là Thể.
- Phương tiện Niết-bàn là Tướng.
- Ứng hóa Niết-bàn là Dụng. Thể tịch gọi là không môn.

Nghĩa của Tướng tịch gọi là Vô tướng. Tác dụng tịch gọi Vô tác.

3. *Theo lý, pháp để nói ba môn:*

Như luận Thành Thật nói:

- Vì lý thể tịch nên gọi là Không.
- Trong lý không này, không có các tướng nên nói là Vô tướng.
- Không có tâm nguyên cầu nên nói là Vô nguyên.

Lại, luận Đại Trí Độ cũng đồng với thuyết này. Luận ấy nói: Trong Đại thừa, ba môn giải thoát là một, vì nhân duyên hành nên nói ba môn:

- Quán các pháp không là Không môn.
- Đối với không này chẳng giữ lấy tướng, lúc ấy Không môn chuyển thành Vô tướng.
- Đối với Vô tướng, lại không có cái được tạo tác, lúc ấy, vô tướng chuyển thành Vô tác.

Vì đồng thể nên nếu người hội nhập vào lý không thì không bao giờ khởi tướng, cũng chẳng có cái gì để tạo tác. Cho đến hội nhập vào môn Vô tác, cũng biết được nghĩa Không. Chẳng chấp tướng, chỉ tùy người tu quán khác nhau, hội nhập khác nhau nên lập ba môn.

4. *Đặt ra tên gọi*

Theo Lý Không của Sinh Tử, Niết-bàn để đặt ra tên gọi, Loại khác có thể biết.

- Đặt ra tên gọi: Chỗ căn cứ để đặt tên.
- Định tên gọi: Định ra tên gọi.

Theo ba giải thoát để đặt tên
gọi.

Ba môn giải thoát chính là dùng lý không của sinh tử, Niết-bàn làm thể.

- Môn giải thoát không: chế danh, định danh đều theo thể.

- Môn vô tướng: chế danh theo thể, nói pháp Niết-bàn làm môn cho giải thoát kia. nên nếu định danh là trên thể dẹp tướng làm tên.

- Vô nguyện: đặt tên theo thể, nói pháp sinh tử làm môn cho sự giải thoát này. Nên nếu đặt tên là trên thể, theo sự chán ghét mà được tên.

Theo ba trị đặt ra tên:

Nghĩa đồng với ba giải thoát chính là nói sinh tử, Niết-bàn và không làm đối trị.

Theo ba không để đặt tên:

Nhưng ba không lấy lý làm tông, trong đó:

1. Không môn: Đặt tên, định danh đều theo thể.

2. Môn vô tướng: Đặt tên theo lời. Niết-bàn Vô tướng là không nói năng. Nếu định danh bên là trong lời phá tướng làm tên.

3. Môn vô nguyện: Đặt tên theo lời nói, pháp sinh tử là không lời. Nếu định tên, là từ nhàm chán mà được tên.

Theo ba Tam-muội mà đặt tên:

Nhưng ba Tam-muội, lấy tâm hành làm thể. Sinh tử Niết-bàn, đệ nhất nghĩa không là cảnh giới của nó.

1. Vô nguyện: Là đặt tên theo thể. Tâm Tam-muội kia ở trong sinh tử không sinh nguyện ưa thích gọi là Vô nguyện. Nếu định danh, là đối với thể dứt hoạn làm tên. Mong cầu các cõi là tai họa, không nguyện cầu là trừ tai họa.

2. Vô tướng: Đặt tên theo cảnh. Niết-bàn vô tướng lý không là cảnh tam-muội theo cảnh đặt tên nên gọi là vô tướng. Nếu đặt tên ấy chính là trên cảnh trừ bỏ tướng làm đề mục. Nếu nói không môn là đặt tên, định tên điều theo cảnh, vì lý không là cảnh của tam-muội. Những việc đặt tên này có khác nhau, mỗi tên đều tùy theo nghĩa.

5. Chế định số

Có năm nghĩa:

- Theo pháp khác

nhau Như kinh Địa

Trì nói: Pháp có hai

loại:

Một: Có.

Hai: Không.

- Hữu vi, vô vi gọi là Có.

- Vô ngã, ngã sở gọi là Không.

1. Pháp sinh tử gọi là có hữu vi.

2. Pháp Niết-bàn là có Vô vi.

3. Đệ nhất nghĩa không gọi là không. Đó là ba pháp.

- Đối với có hữu vi, thì chẳng mong, chẳng theo lập môn Vô nguyện.

- Đối với có vô vi, mong thích nhận lãnh, lập môn Vô tướng.

- Trong hai môn này, chẳng phải mong, chẳng phải chẳng mong, đối với cái thấy có, chẳng thấy có, do cái thấy này nên lập ra không môn. Vì thấy rỗng không nên chẳng mong Niết-bàn, là phi nguyện, chẳng nhân chán sinh tử, gọi là phi bất nguyện. Xả bỏ hai cái có trước, gọi là thấy chẳng có.

Tùy căn khác nhau

Lập ra ba môn. Căn có ba loại: Lợi căn, độn căn, và trung căn.

1. Vì người độn căn mà nói môn Vô nguyện, khiến cho họ sợ.

2. Vì người trung căn mà nói môn Vô tướng, khiến cho họ mong cầu tiến tới.

3. Vì người lợi căn mà nói không môn, khiến cho họ chứng được thật tướng.

Theo sự ưa thích khác nhau:

Như Luận Đại Trí Độ nói, dục có ba thứ

1. Với người thích xa lìa, thì vì họ nói Vô nguyện.

2. Với người thích vắng lặng, thì vì họ nói Vô tướng.

3. Với người thích lẽ thật, thì vì họ nói không môn. Theo hạnh khác nhau:

Như kinh Niết-bàn nói: Hạnh có ba loại là định, tuệ và xả.

1. Vì người khởi hạnh định giảng nói không môn vì khiến cho tâm họ an trụ.

2. Vì người khởi hạnh tuệ, nói môn Vô nguyện, vì để khiến họ quán sát để dứt sinh tử.

3. Vì người khởi hạnh xả, thuyết môn Vô tướng, khiến tâm nường

cậy.

Đối với bệnh (hoạn) khác nhau.

Như luận Đại Trí Độ nói, bệnh có hai loại: một kiến, hai ái.

1. Vì người kiến hạnh giảng nói không môn, khiến họ xả kiến.

2. V h tử,

ì

n

g

ư

ờ

i

ái

h

ạ

n

h

m

à

n

ó

i

m

ô

n

V

ô

n

g

u

y

ệ

n

k

h

ie

↵n

h

ọ

c

h

á

n

si

n

không có tâm mong cầu.

3. Vì người kiến và ái ngang nhau, mà nói môn Vô tướng, nói Niết-bàn, xa lìa tướng sắc, thanh, hương, vị, xúc.

- Trị ái hạnh kia, lìa sinh, trụ, diệt.
- Trị kiến hạnh kia, lìa tướng nam, nữ.
- Có gồm cả hai nghĩa.

Ba môn trị bệnh, khác nhau chẳng phải một, tạm nói như thế. Nghĩa thứ lớp.

6. Nói về thứ

lớp: Thứ lớp có

ba: Tu nhập thứ

lớp

- Trước tiên nói Vô nguyện khiến chán sinh tử.
- Kế nói Vô tướng khiến cầu Niết-bàn.
- Cuối cùng nói không môn giúp cho kế chúng.

Y cú theo sự thành tựu cuối cùng để phân chia thứ lớp gốc ngọn

- Không là gốc của đức, là pháp quán đầu tiên của Bồ-tát, nên trước phải nói về không.

- Từ thấy không nên chẳng thấy sinh tử đang để tham cầu, nên kế đó giảng nói Vô nguyện.

- Từ chúng nghĩa không, nên không thấy sinh tử, liền tương ứng với Niết-bàn vô tướng, nên kế thứ ba là nói Vô tướng.

Theo chỗ không của Thể, Tướng, dụng để nói về thứ lớp

- Trước nói về không môn, tự thể của các pháp là rỗng không.

- Kế là nói Vô tướng, tướng của các pháp là rỗng không.

- Sau nói vô tác, dụng của các pháp là rỗng không. Thứ lớp như thế.

7. Phân biệt theo địa vị

Trong pháp Tiểu thừa

Nói về điều này không nhất định.

- Có người nói rằng: Ba Giải Thoát và ba Tam-muội chỉ ở Bốn thiên, Vị lai, Trung gian và ba Vô sắc, vì nó là pháp vô lậu.

- Lại có thuyết cho rằng: Ba Giải Thoát chỉ toàn là vô lậu, đủ như vừa nói. Còn ba Tam-muội, thì thông cả hữu lậu và vô lậu. Vô lậu Tam-muội thì giống như ba giải thoát, còn Tam-muội hữu lậu thì ở mười một địa nghĩa là căn bản cõi Dục, Tứ thiên, Vị lai, Trung gian và bốn Không xứ.

Trong pháp Đại thừa: Ba giải thoát và ba Tam-muội chung cả hữu lậu và vô lậu

- Hữu lậu: Ở mười một địa, đủ như vừa nói.

- Vô lậu: Nương vào mười địa, nghĩa là tám thiên, Vị lai, và trung

gian.

Nếu ở nói chung thì cũng nương cõi Dục. Đại thừa giảng nói trong

Địa của cõi Dục có thiên định.

Y theo địa vị như thế.

8. Nghĩa trùng không:

Nghĩa chia làm năm:

- Kể tên, tức là nói về tướng

- Phân biệt lậu, và vô lậu

- Phân biệt theo người

- Phân biệt theo giới

- Phân biệt theo địa

Kể Tên, nói về

Tướng

1. Kể tên: tên gọi là gì?

- Không- Không Tam-muội.

- Vô tướng - Vô tướng.

- Vô nguyện - Vô nguyện.

Theo sự nêu tên, đầu tiên gọi là:

- Trùng Không Tam-muội.

- Cũng được gọi là Trùng Vô tướng, trùng vô nguyện.

2. Tướng trạng thế nào?

Theo Ty-đàm chia bốn Đế, mười sáu Thánh hạnh chia làm môn: ba

- Dưới Khổ có hai hạnh không và vô ngã thuộc về không môn.

- Kế có mười hạnh nói là Vô nguyện: trong Khổ có hai là khổ và

vô thường; trong Tập có bốn là nhân, tập, hữu và duyên; trong Đạo có bốn: Đạo, như, tích và thừa. Nói mười loại này này là môn Vô nguyện.

- Trong Diệt có bốn hạnh: Tận, chỉ, diệt, xuất, thuộc về Vô tướng

môn.

Trùn g:

g Trước hết, La-hán dùng trí vô học quán sát không môn, gọi khôn là

không định. Sau đó dùng trí hữu lậu v.v... quán trí không ở trước, cũng không vô ngã, gọi là không không Tam-muội.

Trong quán trí này, không là không có ngã, nhân chứ không phải

không có trí thể.

Trùng vô nguyện:

Cũng trước dùng trí vô học v.v. quán sát khổ v.v., gọi là Vô nguyện. Sau quán trí này cũng là vô thường, chẳng thể mong cầu, kích bác Thánh đạo gọi là Vô nguyện Vô nguyện.

Hỏi: Vì sao không dùng khổ để bác bỏ?

Đáp: Vì trái với Thánh đạo, đạo chẳng phải khổ, nếu quán là khổ tức là điên đảo.

Hỏi: Sao không dùng nhân, tập, hữu, duyên để bác bỏ Thánh

đạo?

Luận nói: Nhân... thuận với Thánh đạo không gọi là Bác.

Hỏi: Sao không dùng đạo, như, tích, thừa để bác Thánh đạo?

Đáp: Nếu lấy đạo, như.. mà quán thì ưa thích Thánh đạo, sao

là bác được?

Trùng vô tướng: Trước dùng trí vô học... quán tận, chỉ, diệu, xuất thuộc về Diệt (đế), gọi thẳng là Vô tướng. Sau quán chỗ diệt tận của trí này chẳng phải số vô vi cũng là dùng sự vắng lặng, nên bác bỏ Thánh đạo gọi là Vô tướng Vô tướng.

Hỏi: Thế nào là trí diệt tận chẳng phải số vô vi? Vì sao lại bác?

Đáp: Trí quán diệt đáng khởi mà chẳng khởi là trí tận chẳng phải số vô vi. Muốn bác trí ấy, trước hết quán chỗ phiền não chẳng khởi, số diệt vô vi là tịch chỉ. Vì tịch chỉ này đáng mong, đáng ưa thích. Vì tịch chỉ này đáng cầu, đáng ưa thích nên phiền não bị diệt là cái đáng chán ghét. Sau đó, quán chỗ chẳng khởi của trí này chẳng phải số vô vi cũng là tịch chỉ đáng mong, đáng thích cũng đồng với số diệt. Vì chỗ trí tận đồng với số diệt đáng mong, đáng thích; nên trí bị diệt cũng đồng với phiền não đáng chán ghét. Bác bỏ nó như thế.

Hỏi: Vì sao không dùng diệu, xuất, để bác bỏ Thánh đạo kia mà lại nghiêng về hạnh chỉ ?

Đáp: Vì nó chẳng phải số, chẳng phải diệu, xuất. Hỏi: Vì sao không dùng hạnh diệt để bác?

Đáp: Vì điều này lẫn lộn với vô thường diệt. Nếu theo luận Thành Thật:

- Tánh của các pháp là rỗng không nên gọi là không môn.

- Ở cái rỗng không này chẳng có tướng để chấp giữ, gọi là

môn Vô tướng.

- Trong cái rỗng không này chẳng có ưa thích, mong cầu gọi là môn Vô nguyện.

Bậc Thánh dùng trí quán năm ấm rỗng không, gọi là Tam-muội không. Lại quán trí này cũng không, gọi là không không.

Quán ấm trong không, không tướng để nắm giữ gọi là Tam-muội Vô tướng. Lại quán trí này cũng không, vô tướng; gọi là Vô tướng Vô tướng.

Quán trong ấm không, không mong cầu, ước nguyện gọi là Tam-muội Vô nguyện. Lại quán trí này cũng không, vô nguyện; gọi là Vô nguyện Vô nguyện.

Trong pháp Đại thừa:

Ba môn có nhiều loại; đủ như trên đã nói. Trong đó, nói kỹ:

- Hoặc đồng với luận Tỳ-đàm.

- Hoặc tợ như luận Thành Thật.

Nếu nói lý không của sinh tử, Niết-bàn lý là ba môn thì đồng với luận Tỳ-đàm.

Nếu theo lý không chia làm ba nghĩa thì đồng với Thành Thật, khác ở chỗ cạn sâu.

Quán trùng không phần nhiều đồng với luận Thành

Thật. Vì sao phải tu Tam-muội Trùng Không này?

Luận nói: Như người dùng gậy đốt thân chết, xác đã cháy hết, gậy cũng phải đốt. Trí cũng như thế: Trước dùng trí để đoạn trừ kết sử, kết sử mất rồi, thì trí cũng phải bỏ, nên phải tu nó.

Phân biệt theo lậu, vô lậu

- Theo như Luận Tỳ-đàm: Tam-muội Trùng không chỉ là hữu lậu, vì chỗ quán của nó chẳng phải đế lý.

- Theo Thành Thật là vô lậu, nên luận ấy nói: Trong các môn tam-muội: Trùng không, Vô tướng, và Vô nguyện. Tam-muội Trùng không là hơn hết, làm sao hữu lậu được?

- Vô lậu trong Đại thừa, đồng với thuyết của luận Thành

Thật. Nói theo người:

- Theo luận Tỳ-đàm: Tam-muội Trùng không chỉ có bậc A-la-hán lợi căn chứng được, chẳng phải người khác. Vì bậc hữu học có phiền não, nhất định chẳng được, Tam-muội mà bậc La-hán độn căn chứng được chẳng tự tại nên cũng không thể được.

- Trong pháp Thành Thật: Tất cả La-hán và bậc hữu học đều được, nên luận Thành Thật nói người (hữu) học cũng được vì chúng tất cả pháp diệt.

- Trong Đại thừa: Tất cả Bậc Chứng Tánh trở lên, đều chứng được.

- Nếu nói chung thì Thập tín cũng được. Nói theo giới
Giới là ba cõi:

- Theo luận Tỳ-đàm, Tam-muội Trùng không chỉ phát khởi ở cõi Dục, không ở hai cõi trên. Theo trong cõi Dục, người trong ba thiên hạ đều có khả năng khởi pháp quán này, do ngôn thuyết mà phát khởi.

- Trong luận Thành Thật không có văn nói về pháp này, lý thì đáng lẽ chung khắp.

- Trong pháp Đại Thừa, Bồ-tát tự tại ở trong ba cõi, hễ thân ở đâu cũng đều tu khởi được.

Nói theo địa:

- Theo luận Tỳ-đàm, Tam-muội Trùng không là hữu lậu. Bắt đầu từ cõi Dục cho đến Phi Tưởng. Tâm ở tất cả địa đều do tu mà phát khởi được. Cõi Dục chỉ duyên vô lậu có trong thiên Vị Lai, là Trùng không quán. Phi tưởng chỉ duyên vô lậu có trong Vô Sở Hữu xứ, vì gần nhau.

- Trong pháp Thành Thật là vô lậu, chỉ nương từ Sơ thiên cho đến Vô Sở Hữu, nương theo bảy định này mà tu khởi được. Theo pháp Đại thừa: Tâm ở tất cả địa đều khởi tu được.

Tạm nói về Tam-muội Trùng Không như thế.

2. NGHĨA CỦA BA PHÁP HỮU VI

Chia làm hai môn:

1. Giải thích tên gọi
2. Nói về tướng.

1. Giải thích tên gọi

Ba hữu vi là ba tu pháp:

- Sắc
- Tâm
- Phi sắc phi tâm.

Chất ngại gọi là sắc, suy nghĩ để biết là Tâm, bất tương ứng hành trái với hai loại trên là phi sắc tâm. Ba thứ này đồng vị gọi là Hữu vi. Vì là nghĩa tập khởi; tạo tác, do pháp hữu vi tạo tác nên gọi là hữu vi.

Nghĩa này thế nào?

Có sáu cách giải

thích:

- Dùng nhân đối quả để giải thích:

Tất cả nhân duyên đều có thể tập hợp thành quả, có chỗ tạo

- Theo quả đối với nhân để giải thích:

Quả báo hữu vi đều là những nhân sinh, do nhân này tạo tác nên gọi là hữu vi.

- Theo sinh trụ, diệt, ngoài pháp, đối với pháp để giải thích:

Những pháp sắc đều đồng thời có bốn tướng mà khác thể. Dùng bốn tướng này mà tương ứng với pháp sắc, do tướng sinh nên pháp sắc. v.v... sinh ra. Cho đến do có tướng diệt thứ tư mà pháp sắc diệt. Bốn tướng này hay có chỗ tạo tác nên gọi là hữu vi.

- Theo sắc đối với bốn tướng ngoài pháp để giải thích:

Các pháp sắc.v.v... đều do bốn tướng sinh.v.v... tạo tác nên gọi là Hữu vi.

- Theo pháp thể, bốn tướng trước sau để giải thích hữu vi:

Bốn tướng trước sau dời đổi là vi, thể của các pháp sắc có tướng này gọi là hữu vi.

- Theo bốn tướng đồng thời, đồng thể để giải thích hữu vi:

Tánh các pháp sắc.v.v... như huyễn hóa, Huyễn có gọi là Sinh, huyễn không gọi là Diệt, huyễn lập là trụ, huyễn biến gọi là dị (khác). Bốn pháp này đồng thể, duyên hợp lẫn nhau gọi là Vi. Thể của các pháp sắc.v.v... có bốn tướng Vi này nên gọi là Hữu vi. Nghĩa của tên gọi như thế.

2. Nói về Tướng

- Trước nói về sắc pháp.

- Kế nói về tâm pháp.

- Sau nói về pháp phi sắc, phi

tâm. a/ Sắc pháp

Chia làm hai môn:

- Nói về thể tướng

- Nói rõ giả thật.

1. Các luận giải thích về thể tướng của sắc khác nhau:

Luận Tỳ-đàm nói mười một loại sắc là nhóm sắc pháp. Mười một loại gồm.

- Năm căn là năm.

- Năm trần là mười.

- Cộng với vô tác sắc là mười một.

Do bốn đại thanh tịnh tạo ra mắt, tai, mũi, lưỡi, và thân là năm căn; còn bốn đại bên ngoài tạo sắc, thanh, hương, vị, xúc là năm trần; thiện, ác, vô tác trong nghiệp thân và miệng là Vô tác sắc.

Luận Đại Trí Độ cũng đồng với thuyết này.

Luận Thành Thật nói mười bốn loại sắc là nhóm sắc pháp. Mười bốn loại gồm:

- Năm căn là năm.
- Năm trần là mười.
- Cộng thêm bốn đại là mười bốn.

Năm căn giống như trên. Có khác nhau là trong pháp luận Tỳ-đàm, thể của năm căn là sắc thật pháp do bốn đại tạo mà khác thể với bốn đại. Như người vẽ tranh, mà tranh khác với người.

Trong pháp Thành Thật, thể của năm căn là sắc giả danh do bốn đại tạo thành, ngoài căn không có bốn đại. Như năm ấm thành người, ngoài người không có ấm, căn cũng như vậy.

Năm trần như trên. Chỗ khác nhau là trong pháp luận Tỳ-đàm thì bốn đại tạo ra trần, mà trần khác bốn đại. Trong pháp Thành Thật thì sắc, hương, vị, xúc có thể tạo thành bốn đại, chẳng bị bốn đại tạo. Chỉ có một thanh trần là từ bốn đại sinh. Chỉ khác như thế. Bốn trần tạo thành đất, nước, lửa, gió là bốn đại.

Hỏi: Luận Tỳ-đàm nói Vô tác sắc, vì sao trong luận Thành Thật không nói đến?

Đáp: Vì tông thú khác nhau nên, mỗi bên nói khác. Trong pháp luận Tỳ-đàm nói nghiệp Vô tác là Sắc pháp nên trong Sắc phải nói.

Luận Thành Thật thì nói là Phi sắc tâm, nên trong Sắc không nói.

Lại hỏi: Luận Thành Thật nói riêng bốn đại, vì sao trong pháp luận Tỳ-đàm không lập?

Đáp: Cũng vì khác tông nên chỗ nói khác nhau. Tướng khác thế nào?

Luận Tỳ-đàm nói bốn loại thật sự xúc chạm được là cứng, ướt, ấm, động cho là bốn đại. Bốn đại này thuộc về xúc trần, nên không nói riêng.

Luận Thành Thật nói về đất, nước, lửa, gió là do y cứ bốn trần mà thành, có thể tạo ra năm căn. Căn là nhân, trần là quả; căn trần không thâm nhiếp với nhau, nên phải nói riêng.

2. Nói về Giả - Thật:

Trong pháp luận Tỳ-đàm, mười một pháp đều sắc là pháp thật, luận Tỳ-đàm phần nhiều do tìm cầu trong tánh tướng nên

không có sắc giả.

Trong pháp của Thành Thật: Năm trần là thật; căn, đại là giả:

Gom trần thành đại, đại thành căn.

Nếu đối với lý mà nói thì tất cả đều là giả, đồng là pháp nhân duyên giả danh.

Nói về tâm pháp

Lược chia năm

môn:

1. Nói về một và khác trong thể của tâm và số.

2. Khai hợp nói về tướng.

3. Nói về rộng hẹp.

4. Nói về chung và riêng.

5. Tương ứng khác nhau.

1. Một và khác:

- Trong pháp của Thành Thật, tâm và số pháp cùng một thể nhưng nghĩa thì khác, chẳng nói ngoài tâm có các số, như nói thức ấm là tâm, ngoài ra thì gọi là số; nói thọ là tâm, pháp khác lại gọi là số. Tất cả như thế.

- Trong pháp của luận Tỳ-đàm, tâm và số riêng biệt: Sáu thức là tâm; tướng, thọ, v.v... nói là tâm sở.

- Trong pháp Đại thừa, theo ngọn thì khác, tận cùng của gốc là một, nghĩa này thế nào?

Trong pháp Đại thừa, nói Thức có ba:

- Chân thức: Tâm và sở là một.

- Vọng thức: Trong vọng thức có sáu lớp thô, tế. Bắt đầu từ vô minh, đến cuối cùng là tục thức.

Trong sáu lớp này, bốn lớp trước tâm với sở là một. Hai lớp sau, tâm với sở là riêng. Vì bốn lớp trước, tâm và sở là một nên trong luận nói là bất tương ứng nhiễm. Vì hai lớp sau là riêng, nên trong luận nói là tâm tương ứng nhiễm.

Ngài Mã Minh giải thích rằng: Tâm và niệm khác nên nói tương ứng. Nghĩa này sẽ phân biệt đầy đủ như trong chương Tám Thức ở sau.

- Sự thức: Chỉ thuộc đồng thời, có đủ các số đồng như trong luận Tỳ-đàm nói sơ lược về Tâm - sở một - khác như thế.

2. Nói về khai hợp:

Tâm pháp khai và hợp, rộng lược không nhất

định. Hoặc chung là nhất tâm tụ.

Hoặc chia làm hai: Tâm và sở; sáu thức là tâm; tướng v.v... là sở. Hoặc chia làm bốn: Thọ, tướng, hành, thức. Tâm vương gọi là Thức, tướng sở gọi là Tướng, thọ sở gọi là Thọ, các sở còn lại gọi là

Hành.

Hoặc chia làm sáu: Là sáu thức.

Lại theo Tỳ-đàm nói là bốn mươi bảy pháp tâm sở. tâm vương là một, sở pháp có bốn mươi sáu gồm:

- Thông địa có mười.

- Cộng với tâm vương kia là mười một.

Mười pháp thông địa, như luận kia nói: Tưởng, dục, xúc, tuệ, niệm, tư, giải thoát, úc, định và thọ là nói thông địa.

Đối với cảnh chấp tướng gọi là Tưởng.

Đối với duyên, dục và thọ gọi là Dục.

Khiến căn, trần, thức hòa hợp gọi là

Xúc. Đối với duyên quyết định gọi là

Tuệ.

Nghi nhớ không quên gọi là Niệm. - Đối với thiện và ác v.v... suy nghĩa muốn tạo tác gọi là tư.

Đối với duyên tạo tướng, bị tướng hạn chế gọi là Giải thoát. Nếu không có giải thoát, thường giữ một duyên thì không thể lìa bỏ.

Đối với duyên phát ngộ gọi là Úc.

Thường duyên chẳng loạn gọi là

Định. Thọ nghịch và thuận gọi là

Thọ.

Mười loại này cùng khắp tất cả tâm gọi là Thông đại địa.

- Thiện địa có mười, chung với mười loại trên thành hai mươi một.

Là những gì?

Như Luận kia nói: Các căn, có tầm, quý, tín, ý, bất phóng dật, bất hại, tinh tấn, xả và tất cả tâm thiện.

Các căn là không tham và không sân.

Hỏi: Vì nghĩa nào mà trong thiện căn không nói đến vô si?

Đáp: Vì vô si là tuệ, đồng thể với tuệ sở đến trong thông địa, nên ở đây không nói đến.

Đối với chúng sinh và các đồ dùng của người khác lìa tâm tham đắm gọi là Vô Tham.

Đối với số chúng sinh và chẳng phải chúng sinh, không có tâm tức giận gọi là Vô sân.

Đối với điều ác, tự mình chán ghét gọi là

Tàm. Đối với lỗi, xấu hổ với người khác gọi

là quý.

Đối với Tam bảo có tâm thanh tịnh không nghi gọi là

Tín. Thân tâm lìa ác gọi là Ý.

Khởi phương tiện thiện, lìa ác chẳng tạo tác gọi là Bất

phóng
giật.

Chẳng bức ép người khác gọi là Bất hại.

Dứt ác, làm lành, siêng năng tìm phương tiện tu gọi là Tinh tấn. Trong tâm bình đẳng gọi là Xả.

Mười pháp này cùng khắp tất cả thiện, gọi là Đại địa thiện.

- Trong Bát thiện địa có hai là không tâm, không quý. Cộng với hai mươi một pháp trước thành hai mươi ba.

- Trong đại phiền não nói đủ có mười, nhưng nói chỉ có năm pháp cộng với trước thành hai mươi tám.

Mười pháp ấy là: Như luận kia nói: Tà giải, bất chánh úc, bất thuận trí, thất niệm, bất tín, giải đái, loạn, vô minh, trạo cử, phóng dật. Là phiền não đại địa.

Giải thoát điên đảo gọi là Tà giải. Thọ cảm giới tà là bất chánh úc.

Điên đảo quyết định gọi là Bất thuận trí. Ghi nhớ tà, vọng nhận gọi là Thất niệm.

Đối với Tam bảo nghi tà, chẳng thanh tịnh gọi là bất tín.

Không dứt ác, tu thiện, chẳng có phương tiện siêng năng gọi là giải đái.

Bị cảnh giới lôi kéo, tán loạn theo các duyên gọi là loạn. Đối với pháp chẳng hiểu rõ gọi là Vô minh.

Tháo động không dừng gọi là Trạo cử.

Lìa phương tiện thiện gọi là

Phóng dật.

Mười loại này có khắp trong các phiền não gọi là Đại phiền

địa.

Hỏi: Thụy miên cũng khắp các phiền não vì sao không gọi đại

phiền não địa?

Luận tự giải thích rằng: Thụy miên thuận theo chánh thọ, sẽ mau phát định, cho nên không nói.

Chỉ có năm pháp là bất tín, giải đái, vô minh, trạo cử và phóng

dật.

Năm pháp này thể khác, các số khác, nên nay lấy nó thành bốn

mười bảy. Năm loại kia không khác cho nên không nói đến.

Không khác thế nào?

Tà giải: Đồng với giải thoát số trong thông địa.

Bất chính ức: Chẳng thuận với trí: Đồng thể với tuệ sở trong thông địa. - Thất niệm: đồng thể với niệm sở trong thông địa, đồng thể với loạn và định số trong thông địa. Ưc số trong thông địa.

Loạn: Đồng thể với định số trong thông địa.

Hỏi: Tà giải, bất chính ức đồng với pháp tâm sở trong thông địa,

đâu cần phải nói là phiền não địa?

Đáp: Vì loại này có công năng sinh hoặc v.v... (phiền não địa).

Hỏi: Thọ, tưởng, xúc, dục trong thông địa, vì sao không nói là phiền não địa? Vì các pháp đó chẳng bằng nhau, đại địa chẳng rõ ràng nên nói không đến. Hỏi vì sao không bằng nhau?

Đáp: Vì tưởng sinh kiến mạnh, Thọ và xúc, dục sinh trong ái mạnh, nên nói là Không bằng.

Lại hỏi: Vì sao không nói đến Tư số là phiền não địa?

Đáp: Tư là chủ của tất cả các hạnh nên chẳng nói nghiêng về phiền não địa. Lại tư cũng là sinh trong ái mạnh, nên chẳng nói.

Hỏi: Nếu nói thọ, tưởng, xúc v.v... sinh hoặc không bằng nên không nói là phiền não địa, còn Tuệ sinh kiến mạnh, vì sao nói là phiền não địa?

Giải thích: Trong kiến lại không nói về tuệ, cho nên không thể nói tuệ là mạnh, vì tuệ không mạnh nên nói là Địa.

- Tiểu phiền não địa khác nhau có mười, chung với trước hợp thành ba mươi tám, đó là:

Như Luận kia nói: Phần, hận, cống, san, tật, não, xiểm, phú, kiên, hại, gọi là tiểu địa.

Như luận giải thích:

Việc có ích lại không làm lợi ích, việc đáng làm lại không làm, việc không đáng làm lại làm, tức giận tương tục sinh gọi là Phần. Việc vui có ích cho người, việc ích đáng làm mà không làm: Việc không lợi ích cho người khác, lý không nên làm mà lại cố làm. Đã sân lại tiếp tục sinh, gọi là phần.

Đối với việc đáng muốn mà không muốn, đáng làm mà không làm, không cần làm lại làm, tương phần tiếp tục sinh gọi là hận. Việc vui người khác muốn. Việc khổ người khác không muốn: Đáng nên làm mà cố không làm: Việc không đáng muốn, lý không nên làm, mà lại cố làm: Tàn dư còn lại của kiết sử phần là hận.

Đối trá ra vẻ kính thờ gọi là

Cống. Lấn tiếm tài, pháp gọi là

San.

Ganh ghét với danh lợi, công đức khéo léo của người khác gọi là

Tật.

Kẻ oán ghét mà gặp người yêu thương mà lia, suy nghĩ làm tâm

nóng nảy gọi là Não.

Che dấu tánh mình, công ngay theo thời gọi là
Xiêm. Tỵ che lỗi lầm gọi là Phú.

Chê bai người khác, tự đưa mình lên gọi là
Cao. Muốn ép bức người khác gọi là Hại.

Mười bảy pháp này chỉ ở Ý địa, không chung với năm thức, hạn cuộc ở Tu đoạn, không chung với Kiến đế, khởi riêng một mình nên gọi là tiểu địa.

- Trong tâm sở còn lại, lại có năm sở, cộng với trước hợp thành bốn mươi ba: đó là Giác, quán, thù, miên và hối.

Suy nghĩ thô gọi là
Giác. Suy nghĩ tế gọi là
Quán.

Tất cả phiền não. Mê đắm cảnh giới gọi là
Thụ. Thân tâm mờ mịt, duyên với cảnh giới gọi
là Miên. Theo đuổi luyến tiếc gọi là hối.

- Trong mười sử lại có bốn số, chung với trước thành bốn mươi bảy, là tham, sân, mạn và nghi.

Ái nhiễm gọi là
Tham. Phẫn nộ gọi là
Sân.

Lãng nhục người khác là
Mạn. Do dự là nghi.

- Năm Kiến là tuệ, đồng với tuệ sở trong Thông địa nên bỏ
không
nói.

- Si sử đồng với Vô minh sử trong đại phiền não, do đó không
nói
thể của Vô minh sử này tuy đồng thể với Vô minh sử trong đại
phiền não, nhưng nghĩa có khác nhau chút ít.

Vô minh sử trong đại phiền não thì chung khắp tất cả sử,
triền,

cấu.

Vô minh sử chỉ hạn cuộc ở sử môn: không chung với triền,
cấu. Lại nữa, Vô minh sử trong đại địa, chỉ là tương ưng,
chẳng chung

với bất cộng, mà cùng chung với tất cả phiền não.

Vô minh sử nhiếp chung tương ưng và bất cộng. Trong đó,
nếu có duyên mà chẳng rõ, chẳng chung với tất cả sử, đó là bất
cộng. Nếu không phải duyên khác mà chung với chín sử còn lại,
đó là tương ưng.

Luận Tỳ-đàm như thế.

Trong pháp Thành Thật, tâm sở bất định, nhiếp ngọn về
gốc, có ba mươi bảy. Nếu nói riêng theo ngọn thì có vô lượng.

(1) Vì sao theo gốc có ba mươi bảy? Như luận ấy nói:

- Có mười: Pháp chung với tâm sở; tư, xúc, niệm, dục, hỷ, tín, cần, giác, quán, úc.

Bốn loại trước và một loại sau đồng như luận Tỷ-đàm đã nói năm

loại kia thì khác.

Tư: Như phẩm Tư trong luận Thành Thật nói: Phần mong cầu của ái gọi là tư. Chẳng đồng với ái trong luận Tỳ-đàm là ái phiền não, tư là thông số.

Xúc: Luận (luận Thành Thật, phẩm Xúc) nói: ba việc hòa hợp gọi là Xúc. Xúc là đem tâm thức nương vào căn, xúc chạm với trần gọi là Xúc. Chẳng nói ngoài tâm có xúc số riêng.

Trên lý thật, nghĩa xúc chung khắp bốn tâm, nay theo hành tâm gọi là xúc.

Niệm: Luận nói phát tác gọi là Niệm: Khởi sau tác ý, gọi là phát tác.

Dục: Luận nói những điều tâm có cần gọi là Dục.

Hỉ: Luận nói tâm ưa thích gọi là Hỉ, đối với dục tăng thượng là Hỉ.gọi

Luận Tỳ-đàm không có nói điều này.

Tín: Luận nói nhất định gọi là Tín. Tín ở đây chung cho ba tánh.

Luận Tỳ-đàm chỉ có nói thiện, đối với Bất thiện thì gọi là Bất tín.

Cần: Luận nói tâm hành phát động gọi là Cần, ở đây chung cho ba tánh. Vào trong pháp thiện thì gọi là tinh tấn, Luận Tỳ-đàm chỉ nói thiện.

Giác quán: Luận giải thích có nhiều loại.

Nói theo định: Tư thô gọi là Giác, tư tế gọi là Quán.

Nói theo tuệ: trong việc chưa so sánh mà biết gọi là Giác: Hiện đang biết gọi là Quán.

Nói theo loạn tâm: Tán tâm khởi luôn gọi là Giác, tán tâm ít ỏi gọi là Quán.

Ức: Luận nói biết việc trước một lần nữa gọi là Ức.

Vì mười loại này ở khắp ba cõi, thể chung cho ba tánh nên gọi là thông số.

- Thiện số có mười, chung với trước thành hai mươi, đó là: định, tuệ, vô tham, vô sân, vô si, tà, quý, ỷ, xả và bất phóng dật.

Định: Giải thích nghĩa có chung, có riêng. Nói theo chung thì ở khắp ba tánh. Định thanh tịnh là thiện, định cấu uế là bất thiện, báo định là vô ký, nói theo riêng thì chỉ ở thiện, luận chủ theo riêng nói là thiện số.

Tuệ: Giải thích nghĩa cũng có chung, riêng. Nói theo chung thì cũng ở khắp ba tánh: Chánh trí là thiện, tà trí là bất thiện, biết

rộng việc đời gọi là Vô ký. Nói theo riêng thì tuệ vô lậu nói là tuệ sở. Thiện tuệ

hữu lậu thì nói là thiện căn vô si. Tuệ điền đảo gọi là Tà kiến: Tuệ bất thiện khác và tuệ vô ký gọi là Giác, Quán. Luận chủ y theo riêng mà nói tuệ vô lậu là tuệ số. Gồm có: Vô tham, vô sân, tâm, quý, ý, xả và bất phóng dật, đồng với Tỳ-đàm.

Về Vô phế thiện:

(a) Trong pháp Tỳ-đàm, thể là tuệ số, không chia khác nữa.

(b) Luận Thành Thật chia lấy thiện tuệ hữu lậu làm vô si. Do đó nói riêng.

Hỏi: Do nghĩa là nào mà không nói giải thoát?

Đáp: Trong tông kia nói tuệ là thoát, không có pháp riêng, do đó không nói.

- Sở trong bất thiện có mười bốn, chung với trước hợp thành ba mươi bốn.

Mười bốn pháp ấy là:

Mười sử phiền não theo nhau thành sáu:

(a) Năm tâm kiến hợp thành tà kiến, tức cho là một.

(b) Các sử tham, sân, si, mạn, nghi lại cho là năm, cộng với trước thành sáu.

Trong mười triền, chia ra năm số: Vô tà, vô quý, trạo, hối và phú: cộng với trước là mười một.

Hỏi: Vì nghĩa gì không nói san

triền? Đáp: Vì san triền là thuộc

phần tham. Hỏi: Vì nghĩa gì không

nói phần, tậ? Đáp: Vì phần, tậ là

phần sân.

Hỏi: Vì nghĩa gì không nói thụ miên?

Đáp: Vì thụ miên là phần vô minh.

Hỏi: Phú triền đáng lẽ là phần tham, sao lại nói riêng?

Đáp: Phú không hẳn nghiêng về phần tham. Hoặc có chúng sinh vì sợ các việc; đánh, trói, cắt, xẻo... nên che giấu lỗi mình. Hoặc vì tài lợi, nghĩa này không nhất định. Do đó nói riêng.

Trong sáu cấu có siểm và cống, chung với trước là mười

ba. Vì sao không nói nã, hận, hại? Vì thuộc phần sân.

Vì sao không nói cống cao? Vì thuộc phần mạn.

Hỏi: Siểm, cống đáng lẽ thuộc về phần tham. Vì sao nói riêng?

Đáp: Nghĩa của siểm không nhất định. Hoặc tham nên siểm, hoặc sợ nên siểm. Cống cũng không nhất định, hoặc tham nên cống (dối), hoặc sân nên cống, hoặc sợ nên cống. Vì không nghiêng hẳn về cái nào, nên nói riêng, thêm phóng dật, cộng với trước thành mười bốn. Bất

thiện như thế.

- Vô ký có ba là thức, tưởng và thọ.

Trong tông kia, ba tâm trước hành chỉ là vô ký. Chung với trước thanh ba mươi bảy.

(2) Y cú theo cốt yếu thì như thế. Còn theo riêng để nói thì tâm pháp vô lượng.

- Như một tâm tham, theo riêng rất nhiều, đó là ác dục, đa dục, vô yếm, san, trước, hiện tướng, đâm thọc, lấy lợi cầu lợi, La-ba-na như thế chẳng phải một:

Hại người cầu lợi gọi là ác dục.

Rộng cầu nhiều lợi gọi là đa dục.

Lại không cho là nhiều lợi gọi là vô yếm. (không chán)

Sở hữu tất cả không cho người khác cùng hưởng chung gọi là

san.

Gắn bó không bỏ được gọi là trước.

Vì tham lợi nên hiện tướng muốn đạt được gọi là hiện tướng. Khen đầu này chê đầu kia để thủ lợi gọi là đâm thọc.

Nói những sở đắc khác để vờ cái lợi gọi là lấy lợi cầu lợi. Tâm tham lợi, miệng nói cho vừa ý người gọi là Ba-la-na.

- Tâm sân, chia riêng cũng có vô lượng: Sân, hận, tắng, đố, phần,

khủ, nảo, hại, mê, lệ, chuyên, chấp, bất nhẫn, bạo, cấp, bất duyệt, bất điều. Như thế chẳng phải một.

- Vô minh theo riêng cũng có rất nhiều: Ám, độn, kiêu, hã, mê, vọng, ngu, chuyết, thù, miên, đơn chí lợi..

Duyên mà không rõ là ám.

Ngộ hiểu không mau chóng là độn. Tồn mà không biết là kiêu (tự đắc). Không có tâm phân biệt là ngãi.

Nói cái này là cái khác là

mê. Được mà lại mất là đố.

Chẳng rõ phải trái là ngu; làm việc không khéo léo là chuyết; tâm nặng nề buồn ngủ là thụ

Nhiếp tâm lia giác gọi là

Miên. Bệnh thích ngủ là đơn-chí -lợi.

Tùy theo các loại riêng này có đến vô lượng. Những loại biệt sở này, trong luận tuy không nói đủ từng loại, nhưng nghĩa thì có thật.

- Trong pháp Đại thừa, tâm pháp cũng nhiều; mà trong kinh luận không nói số nhất định; khó dùng để theo.

Khai hợp như
thế. Nói rõ rộng
hẹp

Theo Tỳ-đàm thì có bốn nghĩa để nói về rộng hẹp:

- Thiện.

- Ác.

- Vô ký nhiễm (ô uest).

- Vô ký thanh tịnh (bạch tịnh).

- Giới, định, tuệ gọi là thiện.

- Sát, đạo, dâm gọi là ác.

- Thân kiến, biên kiến trong cõi Dục và tất cả phiền não ở hai cõi trên gọi là ô uest, cũng gọi là ẩn mất.

- Báo sinh, oai nghi, công xảo, biến hóa gọi là Bạch

tịnh. Theo bốn mươi bảy tâm pháp:

- Tâm vương và mười pháp thông đại địa, giác, quán và miên, thông chung với bốn mươi bốn loại, là rộng nhất.

- Theo Luận Tỳ-đàm thì hối chung cho thiện, ác và bạch tịnh, vô ký mà không chung với ô uest, nên là hẹp hơn.

Do nghĩa gì mà không chung với ô uest? Luận kia nói hối chỉ ở cõi Dục không có trong tất cả ô uest ở các cõi trên. Lại nữa trong cõi dục, nó duyên sự để khởi chứ không duyên lý để sinh, vì trong sự kia, được mắt có thể biết cho nên sinh hối, còn lý sâu xa khó biết nên không sinh hối.

Bởi vì tâm hối không duyên lý, nên không có trong thân kiến và biên kiến ở cõi Dục, cho nên hối sở không hề chung với vô ký, ô uest.

Theo luận Tỳ-bà-sa, hối chỉ có hai pháp là Thiện và bất thiện, chẳng chung với vô ký vì nó lạnh lợi

Trong các đại phiền não: Bất tín, giải đái, vô minh, trạo cử, phóng

dật.

Trong các tiểu phiền não: Siểm, cuống và cống cao. Trong các số khác là thú.

Trong mười sử: thì tham, mạn và nghi trong mười hai loại này, hối

chỉ có ở bất thiện và vô ký, ô uest, nên kể đó là hẹp. Trong đó bất tín, giải đái, vô minh, thụy, trạo cử, phóng dật, sáu loại này nếu chung với thân kiến, biên kiến và cùng với phiền não của hai cõi trên thì là ô uest. Những thứ còn lại là bất thiện. Sáu loại siểm, cuống, cống cao, tham, mạn và nghi ở cõi Dục gọi là Bất thiện; ở hai cõi trên đều là ô uest.

- Mười hai loại:

Phần, hận, san, tật, não, phú và hại trong tiểu phiền não.

Vô tâm, vô quý trong bất thiện
địa. Sân trong mười sử là mười
loại

Chỉ ở tại bất thiện là hẹp nhất.

Trong luận Thành Thật chỉ nói ba tánh thiện, ác và vô ký.

Theo luận này, mười tâm sở chung cho cả ba tánh.

Nếu lại nói chung thì:

- Hai tâm sở định, tuệ cũng chung cho ba tánh.

- Vô Tham, vô sân, vô si, tâm, quý, ỷ, xả và bất phóng dật chỉ là thiện.

- Thức, tưởng và thọ chỉ là vô ký.

- Những thứ khác đều là bất thiện. Rộng hẹp như thế.

Nói về chung và riêng:

Trong đây, nói theo ba cõi. Như Luận Tỳ-đàm:

- Mười một tâm sở: Vô tâm, vô quý, sân, phẫn, hận, hại, não, tật, san, phú và miên chỉ ở cõi Dục.

- Giác, quán, siểm, cuống lên tới đỉnh cao của Sơ thiên.

- Cống cao đến Tam thiên.

- Những loại khác thì chung cho ba

cõi. Nếu theo luận Thành Thật:

Trong ba mươi bảy tâm pháp ở trước:

- Siểm và cuống chỉ ở cõi Dục và cõi Sắc. Cõi Dục thì có thể biết, còn cõi Sắc thì thế nào?

Như Phạm Thiên Vương bảo các Phạm Chúng rằng: “Ta sẽ làm cho các người hết già chết” tức là cuống. “Tay dắt Hắc xỉ đến chỗ để cầu điều đó” là siểm. Các pháp khác đều chung cho ba cõi.

Hỏi: Giác và quán ở Nhị thiên đã diệt, làm sao thông được?

Đáp: Theo luận ấy thì Nhị thiên diệt được giác quán thô nặng,

còn giác quán tế thì chung cho ba cõi. Nên luận kia nói: Tâm giác, quán chung khắp ba cõi. Nên luận kia nói: Tâm giác, quán trùm khắp ba cõi. Đó là tướng thô tế của tâm. Tâm ba cõi đều có thô tế. Thô đều gọi là Giác, tế đều gọi là quán, nhiếp ngọn theo gốc, phân ra như thế.

Nếu nói riêng thì:

- Ác dục, đa dục, hiện tướng, đâm thọc, lấy lợi cầu lợi, san trước, La-ba-na, phẫn, hận, não, hại, thuy, miên, đơn chí lợi v.v... đều ở cõi Dục.

- Siểm, cuống, tật đố chung cho cõi Dục và Sắc. Như Phạm Vương nói với các Phạm Chúng: “Các người chỉ trụ ở đây, các người

đến chỗ Cù-đàm” vì sợ Phật hơn mình, tức là ganh ghét.

- Nói về sự tương ứng của các tâm pháp.

(1) Trong pháp Tỳ-đàm là đồng thời tương ứng. Trong đồng thời, các pháp tương ứng nhiều ít không cố định.

- Như tâm pháp thiện: Ở cõi Dục và Sơ thiên có hai mươi ba pháp đồng thời tương ứng: Mười thông đại địa, mười thiện đại địa, giác, quán và tâm vương.

Tại thiên Trung gian có hai mươi hai pháp đồng thời tương ứng; chỉ trừ một giác, các pháp khác đều như trên.

Trong pháp phiền não, chia làm sáu phần:

Sân, phần, não, hại, hận, phú, san, tật hợp thành một phần. Tám pháp này chỉ là pháp bất thiện.

Hai mươi hai pháp đồng thời tương ứng: Mười thông đại địa là mười; trong đại phiền não: Bất tín, giải đãi, vô minh, trạo cử, phóng dật, cộng với trước là mười lăm; vô tâm, vô quý cộng với trước là mười bảy; giác, quán thụy và tâm vương cộng với trước thành hai mươi mốt pháp. Các pháp sân và phần hễ pháp nào hiện khởi tức là một, cộng với trước thành hai mươi hai.

Tham, nghi, mạn, cống cao là phần thứ hai. Trong phần này: Ở cõi Dục là pháp bất thiện, cũng có hai mươi hai pháp tương ứng: Mười thông đại địa, năm phiền não địa, vô tâm, vô quý, giác, quán, thụy và tâm cộng là hai mươi mốt; các pháp tham, nghi, mạn, tùy pháp nào hiện khởi tức là một, cộng với trước thành hai mươi hai.

Nếu ở Sơ thiên thì là vô ký, trừ vô tâm, vô quý, còn có hai mươi tâm pháp tương ứng khác.

Ở Trung gian, trừ giác còn có mười chín pháp.

Nhị thiên trở lên lại trừ quán sở, còn lại mười tám pháp. Bất cộng và vô minh là phần thứ ba.

Ở cõi Dục là bất thiện, có hai mươi mốt pháp là đồng thời tương ứng: Mười thông đại địa là mười; trong đại phiền não trừ một pháp vô minh, còn lại bốn loại: Bất tín, giải đãi, trạo cử và phóng dật, cộng với trước thành mười bốn. Không có hai pháp vô minh đồng thời với nhau nên trừ vô minh kia cộng thêm sáu pháp là vô tâm, vô quý, giác, quán, thụy miên này, thông với trước là hai mươi. Bất cộng, vô minh là một, chung với trước hợp thành hai mươi mốt.

Tại Sơ thiên, trừ vô tâm vô quý, còn lại mười chín. Trung gian trừ giác, còn mười tám.

Nhị thiên trở lại trừ một quán, còn mười bảy.

Tà kiến, giới thủ và kiến thủ là phần thứ tư.

Ở cõi Dục là bất thiện, có hai mươi một pháp đồng thời tương ứng: Trong mười thông địa, trừ tuệ số còn lại có chín loại. Tà kiến và tuệ hai thủ là tuệ số. Không có hai tuệ đồng thời khởi nên trừ tuệ số kia. Trong đại phiền não có bất tín, giải đãi, vô minh, trạo cử và phóng dật, cộng với trước là mười bốn; cộng với vô tâm, vô quý, giác, quán, thụy, và tâm là hai mươi. Trong tà kiến hệ pháp nào hiện khởi là một, cộng với trước là hai mươi một.

Ở Sơ thiên, trừ vô tâm, vô quý còn lại mười chín. Trung gian trừ ác, còn mười tám.

Nhị thừa trở lên còn lại trừ một quán, còn mười bảy. Hai kiến: Thân kiến và biên kiến là phần thứ năm. Hai loại này:

Nếu ở cõi Dục và trong Sơ thiên có mười chín pháp đồng thời tương ứng. - Trong mười thông đại địa trừ tuệ số, còn chín pháp. Thể của thân kiến và biên kiến cũng là tuệ. Do hai tuệ không cùng khởi, nên trừ đi. Đại phiền não có năm, chung với trước là mười bốn; cộng với giác, quán, thụy, tâm là mười tám. Thân kiến và biên kiến, tùy pháp nào hiện khởi tức là một, cộng với trước là mười chín. Vì hai kiến này là vô ký nên trừ vô tâm, vô quý.

Trung gian trừ ác còn có mười tám.

Nhị thiên trở lên lại trừ một quán, còn mười bảy. Hai triền siểm, cuống là phần thứ sáu.

Ở cõi Dục là bất thiện, có hai mươi hai pháp đồng thời tương ứng: Mười thông đại địa, năm phiền não địa, vô tâm, vô quý, giác, quán, thụy và tâm cộng với trước, hợp thành hai mươi một pháp. Siểm và cuống này, tùy pháp nào hiện tức là một, cộng với trước thành hai mươi hai.

Ở Sơ thiên, trừ vô tâm, vô quý còn hai mươi pháp. Trung gian trừ giác, còn mười chín pháp.

Nhị thiên trở lên, không có siểm, cuống, chẳng cần nói đến. Phiền não như thế.

- Vô ký và bạch tịnh: Cộng thành một phần.

Nếu ở cõi Dục và Sơ thiên có mười ba pháp đồng thời tương ứng: Mười thông đại địa, giác, quán và tâm vương.

Trung gian trừ giác còn mười hai.

Nhị thừa trở lên lại trừ quán, còn mười một.

Hỏi: Vì sao chẳng nói đến các tâm và tâm pháp khác?

Đáp: Có chỗ hợp vô tâm, vô quý với tất cả bất thiện pháp, thì như

nói tất cả pháp bất thiện khác. Bất tín, giải đãi, tương ưng, vô minh, thùy, trạo cử, phóng dật khắp cùng tất cả các phiền não, như tất cả các phiền não khác. mười thông đại địa, giác, quán, thùy, hối chung khắp tất cả pháp ba tánh; cũng như tất cả pháp ba tánh khác, nên không nói.

Theo Luận Tỳ-đàm thì như thế.

(2) Trong pháp của luận Thành Thật thì trước sau tương ứng:

- Theo ba thức liễu biệt về thuận, nghịch và trung dung, lại sinh ba tướng.

Thức liễu biệt thuận, sinh ý tưởng thích hợp.

Thức liễu biệt nghịch, sinh ý tưởng không thích hợp. Thức liễu biệt trung dung, sinh ý tưởng trung dung. Tương đương với phần tướng sinh nên nói tương ứng.

- Từ ba tướng kia lại sinh ba loại thọ:

+ Thiện

+ Ác

+ Vô ký.

Nếu sinh tâm thiện: Thì khổ thọ sinh chán, chán lìa sinh tử; lạc thọ sinh vui, vui thích pháp thiện, xả thọ sinh tín, tấn, niệm, định, tuệ v.v...

Nếu sinh tâm bất thiện: Thì khổ thọ sinh sân và những thứ thuộc sân như tất cả các phiền não: Phẫn, hận, não v.v... Lạc thọ sinh tham và tất cả các phiền não thuộc tham. Xả thọ sinh các kiết sử khác và tất cả các phiền não thuộc về kiết sử.

Nếu sinh vô ký: Sau tâm thọ khổ, cầu khổ đối trị như lạnh cầu ấm, nóng cầu mát sau; tâm lạc thọ cầu các vật vui như trồng trọt; sau tâm xả thọ sinh các tâm hành vô ký, tháo tán. Các tâm này có trước sau, tương ứng với phần thích hợp cho nên là tương ứng.

(3) Trong Pháp Đại thừa gồm cả hai nghĩa: Đồng thời nương nhau, đồng thời tương ứng và khác thời nương nhau, trước sau tương ứng.

Đồng thời tương ứng: Về thô thì đồng như trong luận Tỳ-đàm nói thế thì không đồng. Vì trong luận Tỳ-đàm nói khác thế, ở đây thì đồng thế.

Khác thời tương ứng thì đồng như trong luận Thành Thật nói.

Hỏi: Trước nói đồng thời tương ứng, vì sao lại khác thời tương ứng được?

Đáp: Thể của tâm pháp tuy đồng thời, tùy nghĩa ẩn, hiện chẳng phải không có nghĩa trước khác nhau sau. Nên nói tương ứng với trước sau.

Tâm pháp như thế.

- Nói về pháp phi sắc phi tâm.

Theo luận Tỳ-đàm nói: Mười bốn tâm bất tương ưng hành là pháp phi sắc phi tâm. Trong đó, lược chia thành năm môn:

- Giải thích tên gọi, nói về tướng.
- Phân biệt ba tánh
- Phân biệt theo hữu lậu, vô lậu
- Phân biệt theo giới
- Nói về sự khác nhau của tâm xả.

1/ *Giải thích tên gọi.*

(1) Tên gọi là gì? Là 1. Định vô tướng, 2. Báo vô tướng, 3. Định diệt tận, 4. Chứng loại chúng sinh, 5. Mạng căn, 6. Tánh phạm phu, 7. Vị, 8. Danh, 9. Cú, 10. Sanh, 11. Trụ, 12. Di, 13. Diệt, 14. Đắc.

Vì thể của mười bốn loại này, chẳng phải chất ngại nên gọi là phi sắc; lại chẳng phải tình tự nên gọi là Phi tâm; chẳng đồng với các pháp tâm sở như tướng v.v... và tâm tương ưng nên gọi là bất tương ưng; hữu vi nhóm khởi gọi là Hành.

Danh tự như thế.

(2) Nói về tướng trạng của từng tên gọi:

1. Định vô tướng: Các ngoại đạo cho Báo vô tướng là Niết-bàn. Vì cầu quả báo ấy mà tu Định vô tướng, học diệt tâm tướng, nương Đệ Tứ thiền, diệt các tâm pháp. Tâm tướng diệt rồi thì được một pháp hữu vi phi sắc tâm làm chỗ nhận giúp cho tâm gọi là Định vô tướng. Trong pháp luận Thành Thật chẳng còn nghĩa này. Nên luận ấy nói: “Phạm phu chẳng thể diệt tâm và tâm pháp, chỉ vì tâm vắng lặng sâu kín khó biết nên nói là Vô tướng, chẳng phải nói hoàn toàn không”. Nay y theo Tỳ-đàm nói về Vô tướng.

2. Báo vô tướng: Nương theo nhân của định trước (Định vô tướng) nên được sinh lên cõi trời Quảng Quả trong Tứ thiền. Khi mới sinh có tâm, trung gian thì không có tâm. Trải qua năm trăm kiếp lúc tâm này diệt, được một pháp hữu vi phi sắc tâm làm chỗ lãnh nạp tâm gọi là Báo vô tướng. Lúc sắp qua đời, tâm tướng lại sinh. Vì khi ở trong nhân. Trước sau có tâm, trung gian không có tâm, nên được quả báo lại đồng với nhân. Vì trước sau có tâm, trung gian không có tâm nên lúc quả báo sắp hết, tâm tướng lại sinh. Vì tâm tướng sinh nên thấy trung ấm thọ sinh ở đời vị lai, liền chê bai Niết-bàn. Người ấy, nghĩ rằng: “Ta vốn cho thật có Niết-bàn, siêng năng mong cầu, nay thấy vị lai lại có chỗ sinh, thì chắc chắn biết tất cả đều không có Niết-bàn”. Vì hủy báng như thế nên chết đọa vào địa ngục. Do lỗi này nên các đệ tử Phật

đều

không cầu nó.

Trong luận Thành Thật nói Báo vô tướng này là tâm pháp, nhưng không có tướng thô.

3. Định diệt tận: Các bậc Thánh lo tâm lao lự nên tạm diệt tâm thức, được một pháp hữu vi phi sắc tâm làm chỗ lãnh nạp tâm, gọi là định diệt tận. Nếu theo luận Thành Thật, thì là pháp vô vi, chẳng phải pháp bất tương ứng. Nghĩa này sẽ giải thích rộng trong chương Diệt Tận.

4. Chủng loại chúng sinh: Có một pháp hữu vi phi sắc tâm, có công năng khiến cho các chủng loại chúng sinh tương trợ nhau, nên gọi là chủng loại chúng sinh. Trong luận Thành Thật không có nghĩa này.

5. Mạng căn: Trong thân chúng sinh có một mạng pháp phi sắc phi tâm, có công năng giữ gìn sắc tâm, khiến sắc tâm chẳng dứt mất gọi là mạng căn. Nếu theo luận Thành Thật, nghiệp quá khứ là mạng căn, chẳng lập mạng pháp phi sắc phi tâm.

6. Tánh phàm phu: Trong pháp hữu vi, có một pháp phi sắc phi tâm, không hề dứt mất, phàm các chúng sinh đều khiến thành phàm phu. Tánh phàm phu này trong Luận Thành Thật không lập.

7. Vị: Là tự pháp. Trong pháp hữu vi, có một tự pháp phi sắc phi tâm, tương ứng với tiếng mới thành ngôn ngữ, gọi đó là Tự. Vì tự pháp này nhiếp tiếng thành lời, khiến người ưa thích nên gọi là Vị.

Nếu theo giải thích trong Tạp tâm Tử chú tâm: Đạo tự của Ấn Độ có âm vị nên nói là vị.

8. Danh: Trong pháp hữu vi, có một danh pháp phi sắc phi tâm, có công năng thu nhiếp các chữ để trình bày các pháp, gọi đó là danh.

9. Cú: Trong pháp hữu vi, có một cú pháp phi sắc phi tâm, móc nối với danh vị, cùng hệ thuộc nhau để thành văn tụng, nói đó là cú. Trong pháp Thành Thật các pháp danh, vị này chỉ là tánh của tiếng thuộc về sắc pháp, Pháp nhập; chẳng đồng như trong Luận Tỳ-đàm. Tướng trạng thế nào? Tức là các nghĩa khuất khúc, cao thấp, dài ngắn ở trong âm thanh tương tục kia có công năng hình thành bày tỏ trong lời lẽ gọi là Vị.

Tuy là tánh các âm thanh, nhưng âm thanh thường là có thật, vị là giả. Thanh là thanh nhập, vị là pháp nhập.

Vì sao hai pháp này khác nhau? Ngay thể là vị, đối với pháp thì thành lời nên nói là danh. Nếu ngay một chữ mà nghĩa bày tỏ được thành thì chữ tức là danh. Nếu một chữ không thành,

nhiều chữ mới thành thì ngay một chữ chỉ là Vị mà chẳng phải
Danh. Nhiều chữ hòa

hợp mới là Danh. Nếu nhiều chữ ấy thì gọi chung là một pháp, danh tức là Cú. Nếu ngay một chữ liền thành danh, nhiều danh gom lại, mới thành (câu) cú. Luận Thành Thật như thế.

10. Các pháp sinh, trụ, dị, diệt (10,11, 12 và 13)

Chẳng phải là sự sinh của các pháp mới bắt đầu, sự trụ của dừng lại, sinh dị của suy biến, sinh diệt của hoại chấm dứt. Bởi vì tất cả pháp hữu vi, có riêng một tướng pháp phi sắc phi tâm, có công năng sinh ra các pháp cho đến năng diệt. Bốn tướng này, thể tùy đồng thời, nhưng dụng có trước sau. Lúc dụng của tướng sinh, có năng lực sinh ra các pháp, cho đến lúc dụng của tướng diệt thứ lớp năng diệt các pháp. Tướng của pháp: Ban đầu là sinh, kế là trụ rồi đến dị, sau cùng là diệt. Đó là theo Luận Tỳ-đàm. Lý của khổ, tập có năng lực sinh khởi lẫn nhau là sự chẳng phải lý. Vì sao? Vì pháp hữu vi, vô thường thuộc về lý, bốn tướng trước sau dời đổi, vận hành là nghĩa vô thường nên gọi là lý. Bốn tướng đồng thời, thể không phải nghĩa trước sau vô thường, nên gọi là Sự.

Nếu theo luận Thành Thật, chỉ nói các pháp ban đầu là sinh, kế đến là trụ, sau là dị cuối cùng là diệt. Chẳng nói ngoài pháp có bốn tướng phi sắc phi tâm riêng. Luận Địa Trì cũng nói như vậy.

14. Đắc: Bên pháp hữu vi, có một đắc pháp phi sắc phi tâm, có năng lực chứng đắc các pháp; nên gọi là Đắc.

Đây là mười bốn pháp bất tương ưng hành. Trong Luận Tỳ-bà-sa lại có hai loại:

- Tánh bậc Thánh: Có một thánh pháp phi sắc phi tâm, có khả năng khiến cho tất cả người xuất thế đều thành tựu là Thánh.

- Bất đắc: Có một pháp phi sắc phi tâm, khiến pháp bị dứt chẳng thuộc người tu hành, nên gọi là bất đắc.

Nếu cộng thêm hai pháp này, thì có mười sáu pháp bất tương ưng hành

. Theo ba tánh thiện, ác và vô ký để phân biệt tướng:

Như trong Tạp Tâm nói trong mười bốn hành có hai thiện, năm

ba, còn lại là vô ký.

Hai thiện: Là Định vô tưởng và Định diệt tận.

Năm ba: Bốn tướng và đắc đều chung cho cả ba tánh. Nếu ở trong tánh thiện thì gọi là thiện, ở trong bất thiện thì gọi là bất thiện, vô ký cũng như vậy.

Hỏi: Năm pháp này trong ba tánh, thì tùy pháp mà gọi là

thiện, ác hay vô ký? Năm pháp này cũng ở trong hai pháp; là sắc pháp và tâm

pháp; sao không tùy theo pháp để nói là Sắc hay tâm, mà lại gọi là pháp phi sắc phi tâm?

Đáp: Ba nhóm chung cho ba tánh, nên tùy chỗ ở mà gọi là Pháp thiện, ác hay vô ký. Còn so sánh ba nhóm với nhau, không chung nhau được, cho nên tuy ở trong sắc pháp và tâm pháp mà chẳng phải sắc, tâm.

(3) Bảy loại còn lại chỉ là vô ký.

Y theo nghĩa hữu lậu, vô lậu để phân biệt tướng.

Y như Tỳ-đàm, trong mười bốn pháp này, bốn tướng và đấng chung cho cả hữu lậu và vô lậu. Ở hữu lậu thì gọi là hữu lậu; ở vô lậu thì gọi là Vô lậu. Ngoài ra đều thuộc hữu lậu.

Nếu theo luận Thành Thật thì Định diệt tận cũng là vô lậu. Y theo ba cõi nói về chung và riêng.

Định vô tướng và Báo vô tướng chỉ có ở cõi Sắc; định diệt tận chỉ có ở trong Phi tướng địa cõi Vô sắc.

Nếu theo luận Thành Thật thì định diệt tận là pháp vô vi, không thuộc ba cõi.

Danh, vị và cú ở cõi Dục và cõi Sắc, không Chung với Vô Sắc. Còn tám pháp khác đều có trong cả ba cõi.

Nói về tâm xả:

Định vô tướng có hai thứ xả. Xả lúc lui sụt và xả lúc sinh lên cõi

trên.

Định diệt tận chỉ xả lúc lui sụt vì không có gì cao hơn để sinh nên

tâm xả không sinh.

Các pháp này Báo vô tướng, chủng loại chúng sinh và mạng căn đều đoạn trừ theo thế gian. Nên lúc qua đời thì xả.

Phàm phu tánh có hai thứ xả:

Lúc phàm phu sinh lên cõi trên thì xả. Bậc Thánh lúc được Kiến đạo thì xả.

Phàm phu xả mà lại được: Xả tánh phàm thấp, được tánh phàm cao hơn. Bậc Thánh xả rồi không được trở lại, khác nhau như thế.

Hỏi: Tánh có hai đối trị: Đoạn trị, Xả trị, Hai loại này khác nhau thế nào?

Đáp: Dứt phiền não trói buộc trên tánh phàm phu là đoạn trừ đối trị, còn xả tánh phàm phu là xả đối trị.

Hỏi: Hai pháp này, pháp nào ở

trước? Đáp: Bất định, có ba pháp

khác nhau.

(1) Chỉ trước dứt sau xả: Các phàm phu lúc hướng lên địa vị trên,

thì trước phải xả các phiền não nơi sơ địa vị của mình, sau đó mới sinh lên cõi trên. Lúc dứt phiền não, tất cả những trói buộc trên tánh phàm phu trong địa của mình đều dứt. Tuy dứt trói buộc nhưng tánh phàm vẫn còn lại sau cùng. Lúc sinh lên cõi trên, tánh phàm mới xả, cho nên gọi là trước đoạn sau xả.

(2) Chỉ trước xả sau đoạn: Là bậc Thứ lớp cho đến bậc vượt khỏi quả Tư-đà-hàm. Lúc nhập Kiến đạo, xả tánh phàm phu nên nói trước xả. Tuy đã xả, không còn thuộc về mình mà tánh phàm phu vẫn thành tựu. Ở quá khứ, vị lai, bị tu hoặc của ba cõi trói buộc. Sau, lúc khởi Tu đạo: Đoạn hoặc các sự trói buộc trên tánh phàm mới dứt.

(3) Trước dứt sau xả và trước xả sau dứt: Nghĩa là bậc vượt khỏi A-na-hàm, trước lúc ở phàm, hoặc dứt tất cả phiền não ở cõi Dục, hoặc dứt Sơ thiên cho đến Vô Sở Hữu. Sau nhập Thánh đạo. Lúc nhập Kiến đạo, xả tất cả tánh phàm của ba cõi. Kế đó khởi tu đạo, dứt phiền não Tu đạo (hoặc) của ba cõi, hướng về chỗ chưa dứt phiền não lúc ở phàm phu thì trước dứt sau xả, hướng về chỗ kết sử chưa dứt khi ở phàm phu thì trước xả, sau đoạn.

Danh, vị và cú có nghĩa bất định. Nếu nói về thể tánh thì trong từng niệm xả, Sát-na đoạn dứt. Nếu nói chỉ có chẳng hành gọi là Xả thì lúc sinh lên cõi Vô Sắc mới gọi là Xả, vì Vô sắc hoàn toàn không nương danh tự để phát ra lời nói.

Hỏi: Sơ thiên đã diệt lời nói, vì sao Vô Sắc mới gọi là chẳng hành?

Đáp: Sơ thiên diệt lời nói là diệt lời nói trong thể của định mà trong tâm Oai nghi ở Sơ thiên địa vẫn phát ra ngôn ngữ. Cho nên không gọi là hoàn toàn chẳng hành.

Hỏi: Trong tâm oai nghi của Sơ thiên còn phát ra lời nói, có thể không gọi là Xả. Nhị thiên trở lên không còn phát ra lời, sao không gọi là Xả?

Đáp: Chỗ đó vẫn gọi tâm oai nghi của Sơ thiên để phát ra lời nói, nên không được gọi là Xả.

Hỏi: Hữu lậu sinh cõi trên, xả cõi dưới thì có chỗ nào mượn được tâm địa vị dưới để khởi được lời nói?

Đáp: Mượn nghĩa là tâm oai nghi từ Nhị thừa trở lên đồng với tâm oai nghi của Sơ thiên cho nên gọi là mượn, không phải từ Sơ thiên đến lại gọi là Mượn.

Bốn tướng và đặc chung cả hữu lậu và vô lậu.

1) Hữu lậu có ba: Thiện, ác và vô ký.

Thiện có hai xả:

- Thối xả: Khi lui sụt khởi các phiền não ở địa vị dưới, xả thiện ở địa vị trên.

- Sinh xả: Lúc sinh lên địa vị trên, xả thiện ở địa vị dưới. Bất thiện: Chỉ có một là dứt xả.

Vô ký có hai:

- Ô uế: Tất cả phiền não về thân kiến và biên kiến ở cõi Dục và ở hai cõi trên, cùng với bốn tướng tương ưng này và đắc, chỉ có một là đoạn xả.

- Bạch tịnh: Nghĩa là báo thân, thân sinh, oai nghi, công xảo và biến hóa. Bốn tướng và đắc trong các pháp này không nhất định: Cùng chung với báo thân, chỉ xả khi qua đời, vì báo thân vô ký tùy thế gian mà dứt.

Nếu cùng chung với oai nghi, công xảo, thì xả bất định. Người tu bất thiện, xả trong từng niệm, Sát-na đoạn dứt người tu tập điều lành, ba thời chứng đắc, nên sinh vào địa vị cao hơn thì xả.

Nếu cùng chung với biến hóa, lúc thiên lui sụt thì xả, vì mất gốc. Lúc sinh vào địa vị cao hơn thì xả, thân hữu lậu sinh lên cõi trên thì chắc chắn đại vị thấp hơn sẽ mất cho nên hữu lậu như thế.

2) Cùng với vô lậu có ba loại xả:

1. Thối xả: Là được vô lậu rồi sau lại thối thất.

- Chuyển căn xả: Là lúc chuyển độn căn thành lợi căn. Xả độn căn kia.

- Đắc quả xả: Lúc đắc quả Thánh, xả nhân vô lậu. Như xả lúc thông cứu cánh; với nhập Niết-bàn. Trong Luận Tỳ-đàm có bốn pháp xả như thế.

Trong pháp Thành Thật, chỉ nói nghiệp thiện, ác, vô tác và người giả danh là bất tương ưng hành phi sắc phi tâm.

Còn các hữu vi khác đều thuộc hai pháp sắc, tâm. Nói lược về Nghĩa Ba pháp hữu vi như thế.

3. NGHĨA BA PHÁP VÔ VI.

Chia làm mười môn:

- 1- Giải thích tên gọi.
- 2- Nói về thể tướng.
- 3- Ranh giới của đắc.
- 4- Nhiều ít khác

nhau. 5- Phân biệt
ba tánh.

- 6- Phân biệt hữu lậu-vô lậu.
- 7- Phân biệt hữu-vô.
- 8- Phân biệt thường-vô thường.
- 9- Đối với bốn vô thu nhiếp cộng tướng.
- 10- Đối với bốn đế thu nhiếp cộng tướng.

1. Giải thích tên gọi

Ba vô vi là:

1. Hư không vô vi.
2. Số diệt vô vi.
3. Phi số diệt vô vi.

- Hư không vô vi: Là ngay thể đặt tên, rỗng và không là tên khác của Vô. Rỗng rang. Không có hình chất, không là chẳng bị ngăn ngại, nên nói là hư không.

- Số diệt: Có bốn nghĩa:

- Dùng tuệ sở dứt chướng được diệt, gọi là Số diệt. Nên kinh nói do trí nên duyên diệt. Trong Luận Tỳ-bà-sa cũng nói đồng như thuyết này. Nên văn ấy nói: “Sở là Tuệ, diệt là quả của tuệ. Y theo tuệ sở mà được diệt, nên gọi là Số diệt”.

Hỏi: Cộng niệm có năng lực dứt phiền não, chỉ một mình tuệ thì không dứt nổi. Do nghĩa nào mà chỉ nói tuệ diệt?

Đáp: Nếu y theo luận Thành Thật, một mình tuệ có thể diệt, còn theo Luận Tỳ-đàm và Đại Thừa thì Tuệ sở làm chính, nên thiên về tuệ mà nói. Nghĩa này bỏ bớt những số khác như giới, thí diệt.

- Dùng vô ngại giải thoát số diệt gọi là Số diệt, bỏ các pháp phục diệt khác.

- Theo bốn Đế và những loại số biệt diệt tu đạo gọi là Số diệt. Như Luận Tỳ-bà-sa nói, nên văn ấy chép: “Diệt mà trí Khổ nhãn có được, khác biệt với Tập khác gọi là Số diệt”.

- Dùng phiền não phẩm khác mà diệt gọi là số diệt. Như chín phẩm diệt riêng của kiết sử cõi Dục.

Tất cả số diệt như thế.

Phi số diệt: Ngược với số diệt trên thì rất dễ biết. Những loại này vì sao gọi là Vô vi?

Có hai nghĩa:

- Đối với bốn tướng ngoài pháp để giải thích: Những pháp sắc, tâm là do bốn tướng ngoài pháp tạo thành, còn ba pháp hư không thì không đồng như thế nên gọi là Vô vi.

- Đối với bốn tướng của pháp thể để giải thích: Các pháp sắc, tâm v.v...tất cả đều có ban đầu là sinh, kế là trụ, sau là dị và cuối cùng là diệt. Trước sau hợp khởi, gọi đó là vi. Ba pháp hư không v.v... Chẳng có cái vi ấy nên gọi là Vô vi.

Nghĩa của tên gọi như thế.

2. Nói về Thế Tướng.

Hư không vô vi: Các Luận giải thích khác nhau. Theo Luận Tỳ-đàm, hư không có hai:

1. Hữu vi.
2. Vô vi.

Trừ bỏ sắc tượng mới là hư không, là hữu vi. Xưa nay thường không đó, là vô vi. Hữu vi và hư không kia đây chẳng thông nhau là sở hành của mắt. Thế Vô vi và hư không là pháp nhập, tràn khắp không ngại, là sở hành của ý, trong hai pháp này chỉ lấy vô vi hư không làm hư không vô vi trong ba thứ vô vi. Hữu vi không thuộc về Không đại trong sáu đại.

Sáu đại là đất, nước, lửa, gió, không, thức.

Luận Thành Thật và Đại thừa đều phá hữu vi hư không, chia nói một loại vô vi hư không. Nhưng hư không này có thể, có tướng. Thế thì trùm khắp, tướng thì tùy sắc tượng kia đây khác nhau, nên chẳng thấy được. Nên kinh nói là tướng chẳng thể thấy.

Hỏi: Người đời đều thấy hư không, vì sao nói là chẳng thể thấy? Đáp: Người đời chỉ thấy màu sắc trong của ánh sáng hư không;

tâm tưởng trong ấy biết không có vật khác liền cho là hư không, bèn nói thấy hư không, nhưng thật ra thì không thấy. Nếu thấy được hư không thì hư không là sắc pháp. Sắc là pháp vô thường, sẽ bị Niết-bàn phá diệt nên nói hư không chẳng thấy được.

Hư không như thế.

- Nói về thường diệt:

Trong đây chia ra thành năm môn:

1. Phân biệt theo đối đãi;
2. Phân biệt theo hữu lậu, vô lậu;
3. Phân biệt theo đối trị;
4. Phân biệt theo thời;
5. Phân biệt theo địa vị.

Phân biệt theo đối đãi: Đối đãi có ba loại là phiền não, nghiệp và

khổ.

(1) Phiền não có hai:
 Nhiễm ô ngũ trụ tánh
 kết. Vô tri trong sự bất
 nhiễm ô.

Nhiễm ô tận hư không có phải, có chẳng phải. Diệt hẳn là phải; phục diệt (mới hàng phục mà chưa diệt hẳn) thì chẳng phải. Chỗ bất nhiễm dứt hết cũng có đúng và có chẳng đúng; Là pháp giải thoát vô ngại diệt, đó là số diệt. Như chương thông với ngưng trệ. Chẳng phải vô ngại giải thoát diệt thì chẳng phải số diệt (phi số diệt). Như ám bị tập năm minh diệt v.v...

Hỏi: Ám bị năm minh diệt đáng lẽ nhất định là phi số diệt?

Đáp: Cũng có loại thuộc phi số diệt. Nhưng Đại thừa và Tiểu thừa đều nói không đồng nhau. Trong pháp Tiểu Thừa thì chắc chắn là phi số diệt; còn trong pháp Đại thừa thì có cả hai nghĩa. Nay người học tập năm minh thì diệt chẳng phải số diệt. nếu dứt vô minh địa khiến kia diệt, thì đó là thường diệt. Vì sao? Vì Đại thừa nói vô tri trong sự. Y vào Vô minh địa dùng tuệ vô lậu dứt trừ vô minh địa, khiến vô tri không bao giờ khởi lên nữa, nên nó là thường diệt. Tiểu thừa thì không phải như thế, nên không phải thường diệt. Lại, trong Đại thừa, theo vô minh địa, hai đạo vô ngại giải thoát diệt nên là thường diệt. Tiểu thừa không như thế, nên chẳng phải là thường diệt.

Nói sơ về chỗ phiền não dứt như thế. Nói về nghiệp

Theo Luận Tỳ-đàm, chỉ có phiền não tương ứng với tư nghiệp. và phiền não ấy tương ứng với đoạn là số diệt. Còn tất cả là thân, miệng bất thiện và thiện vô ký thì có phải và chẳng phải. Nếu dứt duyên trói buộc thì gọi là thường diệt, còn thể không đoạn dứt nên là chẳng thường diệt.

Hỏi: Có người dứt phiền não, nên khiến nghiệp ác của thân miệng không khởi, đáng lẽ là số diệt, vì sao lại nói là phi số thường diệt?

Đáp: Trong Luận Tỳ-đàm, pháp ấy tìm trong tánh, tướng, chẳng phải đích thân dứt bỏ nên phi số thường diệt.

Hỏi: Nếu pháp này không phải đích thân dứt bỏ nên là chẳng thường diệt thì lúc nhập kiến đạo đoạn dứt các kiến, các tham, sân, si tùy phát khởi theo kiến cũng đều dứt hết, đáng lẽ là chẳng thường diệt mới phải?

Đáp: Giải thích theo không cùng loại có ba nghĩa:

- Kiến và tham đồng là tâm pháp, đồng là phiền não, gần với nghĩa tương sinh nên theo căn bản thì được xếp vào là số diệt. Hai

nghiệp thân,

miệng nhìn nó không phải như vậy nên là số diệt.

- Kiến và tham đồng là phiền não, làm duyên trói buộc lẫn nhau, gần với nghĩa trói buộc nên theo căn bản được xếp vào thường diệt. Các nghiệp của thân, miệng thì không như vậy, cho nên chẳng thường diệt.

- Kiến và tham đồng là phiền não, làm thêm lớn lẫn nhau, nghĩa giúp nhau mạnh nên theo căn bản được xếp vào số diệt. Thân, miệng không phải như vậy nên là diệt. Hai pháp này giúp nhau thế nào?

Do kiến khởi tư kết sai của tham, sân; do tham, sân v.v...
 Khiến cho kiến cứng mạnh hơn nên nói là giúp nhau.

Nghĩa này thế nào?

Do kiến khởi lên tham; tham lại đấm trước các kiến, yêu thích không bỏ. Kiến khởi lên sân; sân lại giữ gìn các kiến, nghe hủy báng thì tức tối. Kiến khởi lên si; si lại không biết lỗi của kiến, giữ vững không bỏ. Kiến khởi lên mạn; mạn giữ kiến, tự cao, không chịu lia bỏ. Vì những nghĩa như thế, khiến kiến cứng mạnh trái với Thánh đế. Vì trái với Thánh đế nên Kiến đế diệt. Vì thế, kiến này là số diệt. Thân, miệng chẳng như vậy nên diệt.

Hỏi: Nếu nói ngoài tư dục nhiễm ô tất cả nghiệp dứt là chẳng thường diệt. Vì sao luận nói mười bảy học tư dứt nghiệp thiện, ác?

Đáp: Luận ấy nói học tư dứt là chính là dứt phiền não, tương ưng với tư nghiệp; nên là số diệt. Còn tất cả pháp khác chỉ dứt tất cả duyên buộc trên nghiệp chứ không dứt của thể nghiệp; nên là diệt.

Những gì là mười bảy học tư ?

Như chương bốn nghiệp có phân biệt rộng.

Hỏi: Luận nói hai nghiệp thân, miệng đều do tu tạo dứt, vì sao nay nói diệt?

Đáp: Như trước đã giải thích, nhưng chỉ dứt trên nghiệp duyên tất cả duyên trói buộc trên nghiệp chứ dứt thể của nghiệp.

Theo Luận Tỳ-đàm nói như thế.

Theo luận Thành Thật và Đại thừa thì hàng phục kiết và dừng nghiệp đều phi số diệt. Diệt sạch kiết nghiệp đều là số diệt. Tông ấy hiện nói nghĩa, mục đích là thông suốt.

Nghiệp là như
 thế? Nói về khổ
 báo:

Theo Luận Tỳ-bà-sa, tất cả báo thân hết, có pháp thuộc số diệt, có pháp diệt. Dứt nhuận sinh hoặc đều có nghĩa, trói buộc

duyên trên đoạn báo thân gọi là số diệt. Do dứt nhân nên khiến báo thân không khởi lên và tất cả duyên khác giảm bớt không thọ, đều là diệt.

Có người nói rằng: “Chỗ La-hán dứt sạch hiện, báo thân là số diệt “Niết-bàn vô dư”. Nghĩa này không đúng. Vì sao không đúng? Vì hiện báo của La-hán là cái nhân trả nợ cùng cực, do đó diệt hẳn chứ không do Đạo diệt. Vì sao nói đây là số diệt “Niết-bàn vô dư”? Lại hiện báo thân khởi đã diệt là diệt trong vô thường bốn tướng. Hạt giống chẳng còn nối tiếp là phi số diệt. Trong ấy dùng cái nào để nói là Niết-bàn?

Hỏi: Nếu đây không phải Niết-bàn, thì lấy gì để nói là Niết-bàn Vô dư rốt ráo?

Đáp: Hai thứ Niết-bàn của tông ấy, thể tánh là một, mà theo thời gian khác nhau nên có hai tên. Thể một là chỗ phiền não nghiệp tư số diệt không còn là Niết-bàn. “Theo thời khác nhau mà có hai tên”, là người kia hướng đến Niết-bàn mà thân trí chưa dứt sạch, nhìn về sau thì vẫn còn thân trí khác. Theo sau khác trước là hữu dư. Thân trí sạch rồi, nhìn sao không còn thân trí sót lại, Niết-bàn trước chuyển tên thành vô dư, chẳng phải nói báo hết lại được Niết-bàn.

Có người lại nói: “Chỗ báo hết chẳng phải Niết-bàn. Bạc Thánh Vô học dứt nghĩa duyên buộc trên báo thì đó là báo tận Niết-bàn Vô dư”. Nghĩa này không đúng, vì dứt duyên buộc là thuộc dứt trừ phiền não, đâu có liên quan đến báo tận. Nghĩa này thế nào?

Lúc dứt phiền não là dứt đủ hai trói buộc:

Buộc Tương ưng: Vì dứt phiền não nên không đồng thời trói buộc tâm pháp.

Duyên dứt buộc: vì dứt phiền não nên không ở trong duyên mà buộc cảnh giới bên ngoài.

Duyên trói buộc có hai:

Một là duyên buộc Khổ Tập đế lý, ở Kiến đạo

dứt. Hai là duyên buộc ấm-giới-nhập sự; ở Tu

đạo dứt.

Báo thân La-hán là ấm, giới, nhập sự thu nhiếp. Trong tu đạo chỉ dứt nghĩa duyên buộc trên báo, không đoạn báo thể. Tại sao lại nói báo hết là Niết-bàn Vô dư? Lại nữa, bạc Thánh lúc dứt duyên buộc, báo thân chứa hết. Vị này lúc sau, hoặc qua mười tuổi, hoặc qua trăm tuổi, còn trả hết nhân cuối cùng, báo thân mới hết, vì sao lại nói duyên buộc không là thân đời sau hết thì Niết-bàn? Điều này rất khó hiểu. Lại nữa, phiền não chẳng phải duyên buộc ngay báo thân của mình mà buộc cả thân người khác, và núi sông, đất đai cảnh giới bên ngoài, nếu dứt duyên buộc báo thân của mình là thuộc Niết-bàn Vô dư của mình, dứt trói buộc thân

người, đáng lẽ là Niết-bàn Vô dư của người khác, mà nó lại không phải là Niết-bàn Vô dư của người khác? Đây cũng đồng với

trên. Sao nghiêng về chỗ duyên buộc báo thân của chính mình tận diệt, riêng cho là Vô dư? Vì nghĩa như thế mà chắc chắn biết dứt nhân báo hết trong Luận Tỳ-đàm đều chẳng phải thường diệt.

Hỏi: Báo thân hết chẳng phải số diệt. Vì sao luận nói tất cả quả báo đều do tu đạo mà dứt?

Đáp: Luận Tỳ-đàm nói: Đây là nghĩa đoạn duyên buộc trên báo thân và nhuận sinh hoặc không phải dứt báo thân.

Trong Pháp Thành Thật, tất cả quả báo chỉ khiến vô lậu dứt nhân, báo hết đều là số diệt. Làm sao biết được? Như luận Thành Thật nói: Kiến đạo dứt là nói lên tướng mạn và các pháp khác khởi. Còn pháp Tu đoạn thì không nói lên tướng mạn và các pháp khởi. Nói lên tướng ngã mạn là hoặc kiến đế, nắm lấy lập ra ngã tướng, tự sinh cống cao gọi là biểu hiện tướng mạn. Nghiệp quả trong ba đường là các nghiệp khác do nó khởi. Chẳng biểu thị tướng mạn là tu đạo, hoặc chẳng thể tìm tòi gọi là chẳng thị tướng, trong tâm tối tăm, cậy mình lãng nhục người gọi là Ngã mạn. Nghiệp quả trời, người là các pháp khác do nó khởi. Những pháp này đều nhờ kiến tu mà đoạn trừ. Nên chỗ đoạn trừ ấy là số diệt. Trong tông ấy, nhân hết gọi là Niết-bàn Hữu dư; quả mất gọi là Niết-bàn vô dư. Nghĩa này sẽ giải thích rộng trong chương Niết-bàn sau.

Hỏi: Chỗ hiện báo dứt sạch của La-hán là số diệt phải không?

Đáp: Không nhất định, dùng trí biên tế thúc giục báo thân chóng hết là số diệt, còn chết lối khác thì không phải.

Trong Luận Thành Thật nói như thế.

Trong pháp Đại Thừa nghĩa đồng với Luận Thành Thật, trừ nhân báo tận đều là số diệt. Lại, Đại Thừa nói: Phiền não nghiệp khổ đều là vọng tưởng, có thể dứt bỏ.

Theo đối đãi như thế.

Phân biệt theo hữu lậu-vô lậu:

Trong Luận Tỳ-đàm, chỗ hữu lậu dứt có phải, có không phải. Pháp bị vô ngại giải thoát diệt là số diệt; pháp không bị vô ngại giải thoát diệt thì chẳng thường diệt. Chỗ vô lậu dứt thì chắc chắn là diệt. Nên luận ấy nói: Tất cả Thánh Đạo chẳng phải chỗ số diệt.

Do nghĩa nào mà không thuộc đạo quả? Luận tự giải thích: Vì việc khác. Dứt các phiền não không phải là chẳng thường, nên chẳng phải đạo quả. Cái gì là việc khác? Nghĩa là số diệt.

Trong Luận Thành Thật, chỗ hữu lậu tận có phải, có không phải. Pháp vì trí vô lậu đoạn diệt là số diệt, ngoài ra là diệt. Chỗ

vô lậu tận có phải, không phải. Pháp do đạo lực diệt là số diệt, những pháp khác

thì diệt. Vì vô lậu tận là diệt nên tông Thành Thật nói “Tâm đoạn diệt không là Diệt đế”. Luận ấy lại nói: “Không và tâm tâm có hai diệt: Một là Diệt định tạm diệt, hai là đạt Vô dư diệt hẳn”. Nên biết vô lậu cũng có số diệt.

Nghĩa của Đại Thừa cũng đồng như trong Luận Thành Thật, nên kinh Lăng-già nói: “Vọng tưởng nhĩ-diệm tuệ, kia diệt, ta Niết-bàn”. Cũng nói: “Dứt trừ pháp hành của ba mươi bảy phẩm trợ đạo, mới được gọi là Niết-bàn rốt ráo”.

Luận theo đối trị:

Đối trị có hai

loại:

- Đẳng trí hữu lậu.

- Thánh trí vô lậu.

Theo Luận Tỳ-đàm: Chỗ đoạn của đẳng trí có phải, chẳng phải. Nếu y theo Bát thiên duyên theo trên, đoạn trừ dưới và bít lấp pháp được đoạn trừ lúc Tu đạo thì là số diệt. Còn lúc pháp Tăng thượng nhân có năng lực khiến cho kiến, hoặc chẳng bao giờ sinh là chẳng thường diệt. Người lui sụt, ở trong Tu đạo đến sau chuyển căn đến lúc Bất động, khiến phiền não Tu đạo bị dứt ở trước không bao giờ sinh lại nữa, là không phải số diệt. Phần sau sẽ nói rõ. Vô lậu được đoạn cũng có phải và chẳng phải. Tất cả nghiệp tư duy của phiền não được đoạn trừ là thường diệt. Đối với Bạc Bồ-tát bất thối chuyển, khi đạo vô ngại trong tu đạo khiến cho hoặc được đoạn trừ vĩnh viễn không phát sinh lại là bậc bất thối chẳng thường diệt. Trong tu đạo, sau khi giai vị thoái chuyển đạt được bất động khiến cho phiền não tu đạo đã đoạn trừ trước kia vĩnh viễn không sinh lại cũng chẳng phải thường diệt. Nghĩa này giống như thuyết của Luận Tỳ-bà-sa. Tất cả là như thế.

Hỏi: Lúc căn vô lậu chuyển tất cả chướng căn vô tri được đoạn trừ là số thường diệt chăng?

Đáp: Không phải.

Hỏi: Luận Tỳ-đàm nói: Lúc bậc Hữu học chuyển căn, dùng một vô ngại, một giải thoát đạo, vì kiết chưa sạch, cầu cho sạch, cầu được lợi ích được dũng mạnh. Vì cầu lợi, mạnh nên bậc Vô học chuyển căn dùng chín pháp vô ngại, chín pháp giải thoát đạo, vì kiết đã tận nên không còn cầu lợi. Vì thế những loại này đã dùng vô ngại giải thoát đoạn chướng vô tri.

Vì sao pháp được đoạn không gọi là số diệt?

Đáp: Số diệt và diệt tương trái nhau. Các pháp không trái nhau, tuy xả mà chẳng diệt, lúc chuyển căn thì xả được vô tri, là pháp vô lậu

và lợi căn vô lậu được sau, đồng loại sinh nhau, là công tướng của nhân tự phần. Tại lợi và trung căn là chẳng diệt. Lại nữa, công chiếu cảnh của độn tuệ và khả năng trị chướng thì lợi căn và trung căn đều có, chẳng phải hoàn toàn khác nhau nên số diệt. Như lúc chúng quả bỏ vô lậu vừa rồi chẳng gọi là số diệt. Ở đây cũng như vậy.

Hỏi: Có người nói Vô minh sâu kín ở trong căn, là chướng căn vô tri. Dứt được vô tri này, nên gọi là số diệt. Vì sao chẳng phải?

Đáp: Nếu có vô minh sâu kín ở trong căn mà chướng, thì lúc chuyển căn đáng lẽ xả vô minh chứ không xả vô lậu. Lúc chuyển căn chỉ xả vô lậu, không nói còn có vô minh để xả; rõ biết trong đây không có vô minh nào khác. Chỉ có độn vô lậu, không đồng với lợi tri, gọi là Vô tri. Vì độn ngăn lợi nên nói là chướng. Thể là vô lậu, cho nên lìa nó không gọi là số diệt mà là diệt. Luận Tỳ-bà-sa nói: chẳng thường diệt nhiều, diệt lậu, vô lậu; số diệt là hẹp nên chỉ diệt hữu lậu.

Hỏi: Chuyển căn đã chẳng thường diệt, thì đâu cần đạo vô ngại, giải thoát?

Đáp: Lúc chuyển căn phải quán Đế lý. Tâm mới quán thì cùng chung với độn. Ở Đế cảnh kia chưa được sáng sâu, chưa được rõ hẳn, nên nói là vô ngại. Lúc cuối mới quyết định rõ đối với cảnh, nên nói là giải thoát, đồng với đoạn trừ kết sử, nên nói theo đoạn kết là vô ngại. Đó là nói là giải thoát. Mà chỗ này đều là số diệt. Luận Tỳ-đàm nói như thế.

Trong Luận Thành Thật, trí hữu lậu dứt đều số diệt. Hữu lậu chỉ hàng phục, không thể dứt. Trí vô lậu dứt mới gọi là đoạn diệt.

Trong pháp Đại thừa phải có phân biệt. Nếu nói thế tục, trí Bát thiên là hữu lậu. Đó chỉ là hàng phục kiết, chẳng phải là số diệt, vô lậu vĩnh viễn đoạn trừ mới là thường diệt. Nên Địa Trì (Phẩm Chung Tánh) nói: Nếu dùng pháp thế tục diệt các phiền não thì không phải rốt ráo, chẳng phải quả giải thoát. Kinh Niết-bàn (Phẩm sư Tử Hống) cũng chép: Trước lấy sự động của định, sau dùng trí để nhỏ. Nếu được Niết-bàn mà không bỏ thế gian, chứng không mà tùy theo có thì gọi là hữu lậu, cũng có thể dứt hẳn. Ý theo thật tuệ mà khởi nên có thể dứt hẳn. Kia diệt chỗ nào? Cái thấy chấp có và cái tối mê không, thì quán không để dứt. Cái chấp bám không và vô minh mê có, nếu có trí thì dứt được.

Theo đối trị như thế.

- Nói theo thời:

Thời là ba đời. Theo ba thời này để nói về thường

diệt. Theo Luận Tỳ-đàm: Phiên não nghiệp tư có
hai loại:

1. Chính thể

2. Thành tựu

Trị có hai

loại:

1. Đạo Vô ngại

2. Đạo Giải thoát.

Đoạn được vô ngại thì sẽ diệt được đạo giải thoát, cũng gọi là chủng diệt. trước hết là nói về đoạn. Nghĩa đoạn không nhất định. Nếu trước dứt nhân, sau không để cho sinh, gọi đó là dứt. Chỉ dứt quá khứ, dứt không có hoặc, nên hiện tại không dứt; hoặc tương lai chưa khởi, chưa thể sinh sau, nên không dứt tương lai. Nếu ngăn quả hoặc không để khởi, gọi là dứt. Chỉ đoạn vị lai, hiện tại có hoặc nên hiện tại không đoạn. Quá khứ đã khởi nên không đoạn quá khứ. Nếu nhân và quả ngăn cách, thì được gọi là đoạn. Dứt cả quá khứ, vị lai. Chính ngăn quả sau không để nó sinh gọi là dứt vị lai. Vì sau không sinh là nghĩa của nhân phiền não quá khứ không thành tựu, gọi là dứt quá khứ. Ở trong Đạo hiện tại, không có hoặc sinh sau, cũng không khởi trước, nên không dứt hiện tại. Nếu dứt hiện đắc không để sinh sau, gọi là dứt thì dứt hiện tại và ngăn vị lai, chỉ dứt công năng của đắc, không dứt thể của đắc. Nếu dứt hiện đắc khiến phiền não quá khứ, vị lai có được không đến với mình, gọi đó là dứt; thì là dứt luôn ba đời.

Nghĩa dứt như thế.

Nếu nói về đắc diệt, đối với giải thoát, nghĩa cũng bất định.

Nói theo đối đãi để luận, chỉ diệt nhân quả phiền não quá khứ, vị lai, chẳng diệt hiện tại. Hiện tại không có hoặc để dứt, nên không dứt hiện tại. Nếu nhìn diệt thể, chỉ được diệt hiện tại, không được quá khứ, vị lai, nghĩa này thế nào?

Nhân quá khứ, hậu quả dứt ngay bây giờ, theo đó mà được nên được dứt hiện tại. Hoặc được diệt trong hiện tại thì quá khứ chưa diệt, nên không được quá khứ. Không phải vị lai mới diệt, nên không được vị lai.

Nếu ngăn không có hoặc quả diệt, khiến nó không khởi, gọi đó là diệt thì diệt hiện tại, vị lai, không diệt quá khứ.

Nghĩa này thế nào?

Giải thoát hiện thời, thì phiền não không sinh, gọi là Diệt hiện tại. Hoặc đã bị diệt sau không sinh nữa, gọi là diệt vị lai. Phiền não quá khứ đã khởi rồi, chẳng phải chỗ đạo dẹp, nên không dứt quá khứ. Tương tự như dứt thiện trong kinh Niết-bàn (Phẩm Sư Tử Hống). Nên văn kinh ấy nói: diệt có hai loại:

1. Diệt hiện tại.

2. Chướng vị lai.

Đủ hai loại này gọi là dứt gốc lành. Dứt hoặc cũng vậy.

Nếu khiến nghĩa nhân của các hoặc không thành, gọi đó là diệt. Diệt chung cả ba đời là dứt luôn ba đời. Nghĩa này thế nào? Là đối trị hiện tiền khiến hoặc quá khứ sau này không thể sinh, gọi là diệt nhân quá khứ. Vì hiện tại không khởi nên hoặc sau không khởi. Sau không có hoặc sinh, gọi là diệt nhân hiện tại. Hoặc sau không khởi, chẳng có hoặc để sinh gọi là diệt nhân vị lai. Cùng với đoạn nhân ba đời trong kinh Niết-bàn gọi là đoạn thiện căn, nghĩa tương tự. Vì dứt chung ba đời, nên Luận Tỳ-bà-sa nói: Số diệt là nhiều, vì dứt chung ba đời. Chẳng thường diệt ít, nên chỉ dứt vị lai.

Hỏi: Trong Luận Tỳ-đàm, giải thoát không có hoặc gọi là đắc diệt, lúc vô ngại đạo cũng không có phiền não, vì nghĩa gì mà không gọi là được diệt?

Đáp: Có lý do. Lúc đạo vô ngại, hoặc ở phẩm tự chưa dứt là chưa khởi, vô có không được diệt. Vì hoặc tuy không hiện hành, mà vẫn được tồn tại.

Phiền não nơi tự phẩm được đoạn là chẳng phải không hiện hành, chẳng phải được đoạn trừ không nên chẳng được diệt. Nên bậc bất thối (không lui sụt) lúc đạo vô ngại, khiến hoặc đã đoạn không sinh lại nữa, là phi số diệt; chẳng phải thuộc diệt để, nên không được dứt.

Hỏi: Vô ngại khiến hoặc bị dứt không bao giờ sinh nữa, hoặc kia đắc, vì sao không dứt?

Đáp: Vì sức vô ngại yếu, không thể diệt.

Hỏi: Vô ngại khiến hoặc đã dứt không sinh lại nữa, chẳng phải thường số diệt mà sau không sinh nữa, liền vô sở đắc. Vì sao có thể không diệt được?

Đáp: Chỗ đắc vị lai tuy diệt, nhân quá khứ vẫn còn, sau này sẽ sinh hoặc vi tế; được theo nhân kia nên hiện tại không diệt. Phiền não đoạn diệt, nghĩa đã như vậy; nghiệp tư cũng thế.

Luận Tỳ-đàm như thế.

Trong pháp Thành Thật, chỉ dứt thể của nghiệp khổ phiền não nên chẳng nói dứt được. Nếu nói được, thì nói người tu hành thành tựu được pháp ấy nên gọi là được. Phân đoạn diệt phiền não thì đồng với Luận Tỳ-đàm. Dứt nghiệp cũng vậy. Khổ báo sinh tử, hoặc dứt hiện tại khiến sau không tiếp tục là trí biên tế cương ép khiến cho diệt; hoặc diệt vị lai là do dứt nhân hiện tại, khiến về sau không sinh nữa.

Trong pháp Đại thừa, thô khởi diệt nghiệp đoạn diệt đồng như trước. Nếu nói tự tánh vô minh đồng thể chỉ dứt hiện tại, khiến sau không tiếp tục thì không có nghĩa khác.

Tướng trạng thế nào?

Vì sức trí đồng thể thuận với chân như, nên khiến cho ngay thể tự tánh vô minh không còn sinh nữa, gọi là dứt. Tánh vô minh này diệt ở giải thoát. Phương pháp của đặc đồng nghĩa với trên.

- Nói theo địa

vị: Có năm địa

vị:

1. Địa vị ngoại, phạm: Niệm xứ trở về trong pháp Tiểu thừa trước.

2. Địa vị nội phạm: Noãn, Đánh trở lên trong pháp Tiểu thừa; tập chủng trong pháp Đại thừa trở lên.

3. Địa vị kiến đạo.

4. Địa vị Tu đạo.

5. Vô học đạo.

- Theo Luận Tỳ-đàm thì có ba nghĩa: Một là chỗ đoạn; hai là chỗ đặc; ba là chỗ thành.

Nếu nói về chỗ đoạn: Chỉ ở Ngoại phạm, Kiến và đạo, Tu đạo.

Trong địa vị Ngoại phạm, y theo thiên thế tục, sáu hạnh đoạn trừ kiết sử.

Trong vị kiến đế: dứt hoặc kiến

đế. Trong vị tu đạo: dứt hoặc tu

đạo.

Trong vị nội phạm: Tuy học quán nhưng đế, chỉ hàng phục các phiền não hoặc đang hiện khởi, chứ không thể dứt hẳn, vì thế không nói.

Bậc Vô học đoạn hẳn hoặc không thể đoạn trừ, cho nên nói. không

Hỏi: Bậc Vô học tu chín pháp vô ngại, chín pháp giải thoát đạo,

dứt chướng căn vô tri của mình, vì sao không nói?

Đáp: Chỗ chướng căn dứt, chẳng phải thường diệt, do đó không

nói.

Nếu nói về chỗ đặc: Ở ngoại phạm, kiến, tu, vô học. Ngoại phạm, kiến, tu, hễ dứt thì liền được.

Vị vô học tất cả các pháp đã đoạn trừ trong nhân, một lúc liền được, hợp thành thể quả, thì một địa vị nội, phạm toàn vô sở đắc.

Nếu nói về chỗ thành:

Năm vị đều thành. Ngoại phạm đã đoạn thì nội phạm cũng thành.

Sự thành tựu của kiến đạo, tu đạo và vô học đạo có thể tự hiểu.

- Trong pháp Thành Thật, chia ra hai nghĩa.

Một là chỗ đoạn được xứ; hai là chỗ thành tựu.

Đoạn chỗ được là ở Nội phàm và Kiến đạo, Tu đạo.

Trong địa vị nội phàm: Bốn tâm: Noãn v.v... đoạn dần phiền não nên được thường diệt. Văn Tục Tư tuệ chỉ có năng lực hàng phục chứ chưa thể đoạn hẳn. Cho nên các pháp chỗ đắc chẳng phải là chân thường diệt. Nên luận ấy nói: Từ Noãn trở đi, phiền não đoạn dần đến kiến đạo diệt được. Nên biết rõ: Văn tuệ và Tu tuệ chưa thể đoạn trừ vĩnh viễn đắc.

Đoạn đắc của hai vị Kiến, Tu rất dễ biết.

Trong tông ấy, tám thiên thế tục không có đoạn kết. Ngoại phàm hoàn toàn không đoạn, không đắc.

Vô học không đoạn, nghĩa có thể tự biết.

Nếu nói về thành tựu: Ở Nội phàm, Kiến đạo, Tu đạo và Vô học đều thành tựu, Ngoại phàm không thành.

Trong pháp Đại thừa: Thiện thú pháp thiện về trước gọi là Ngoại phàm. Pháp thiện trong địa vị Ngoại phàm, tùy phần mà đoạn thô thì. Năm vị cũng được diệt. Nên kinh Hoa Nghiêm chép: “Trong Hiền Thủ được trần số Tam-muội: Hải ấn. Tám tướng thành Phật sáng tỏ. Trong đó có đoạn, có trừ”. Nội phàm, Kiến đạo, Tu đạo có đoạn, có diệt Vô học được diệt mà không thể diệt.

Thường diệt như thế.

- Nói về chẳng thường diệt: Trong đây chia làm năm môn:

1. Phân biệt theo phiền não, nghiệp, khổ.
2. Phân biệt theo hữu lậu, vô lậu.
3. Phân biệt theo nội, ngoại.
4. Phân biệt theo năm đường.
5. Phân biệt theo ba thời (quá khứ, hiện tại và vị hiện)

1. Phân biệt theo phiền não, nghiệp, khổ:

Trong phiền não, trừ năng lực vô ngại, giải thoát đối trị năng lực của các duyên khác, không để sinh là chẳng thường diệt.

Theo Luận Tỳ-đàm: Nghiệp Tư nhiễm ô đồng với phiền não, tất cả pháp khác đều chẳng thường diệt.

Theo Luận Thành Thật và Đại thừa: Nói tất cả các nghiệp đều đồng phiền não.

Trong khổ báo: Theo Luận Tỳ-đàm đều chẳng thường diệt. Theo Luận Thành Thật và Đại thừa thì đồng với phiền não.

Phân biệt theo Hữu lậu, Vô lậu:

1. Trong pháp Hữu lậu, trừ năng lực vô ngại, giải thoát đối trị duyên khác, khiến không sinh là chẳng thường diệt.

2. Vô lậu bất định:

Trong Luận Tỳ-đàm, trên mà khởi tất cả các pháp vô lậu đáng khởi mà không khởi đều là chẳng thường diệt.

Trong luận Thành Thật, nếu dùng đạo lực khiến Vô lậu diệt thì là thường diệt. Như trong năng lực duyên khác nhập Diệt định nên khiến không sinh là chẳng thường diệt.

Trong Đại thừa, duyên quán vô lậu, chúng thật trừ xả là thường diệt. Những pháp khác là chẳng thường diệt.

Phân biệt theo nội, ngoại: chẳng thường vô vi đoạn luôn tất cả các pháp trong và ngoài. Cỏ cây bên ngoài, đáng mọc mà không mọc là pháp ngoài diệt. Chúng sinh là nội pháp, đang khởi mà không khởi là nội pháp diệt.

Phân biệt theo năm đường:

Trong Luận Tỳ-bà-sa nói:” Năm thức của tất cả phàm phu ở trong năm đường được chẳng thường diệt”. Nghĩa này thế nào?

Hễ thân ở đâu, tất cả chỗ khác, cảnh giới năm trần sinh ra năm thức mà không bao giờ sinh. Năm trần ở đây, chúng sinh nơi khác cũng không duyên được, nên năm thức kia cũng chẳng thường diệt.

Hỏi: Vì sao không nói Ý thức?

Đáp: Vì tất cả các cảnh giới, ý thức kia đây duyên lẫn nhau được, chẳng phải không sinh pháp vì thế không nói. Ở phần đường ác, pháp đã đoạn được chẳng thường diệt. Hạnh nào đoạn được? Luận nói: “Hoặc có người tu bố thí, trì giới, văn, tư, tu. Quán bất tịnh, quán niệm hơi thở v.v... Hoặc có người Tu tuệ Tu học noãn v.v... Noãn có thể đoạn đường ác được chẳng thường diệt. Trong đó, pháp đắc diệt trước lại không nhất định. Nếu người tự tại, trước tu thiện căn tức là đoạn đường ác, được chẳng thường diệt. Lợi căn không lui sụt gọi là người tự tại. Nếu người độn căn, lúc đến tâm Nhẫn mới bắt đầu được đoạn.

Hỏi: Phần ba đường ác bị dứt là trong một lúc được phi chẳng thường diệt, là thứ lớp được?

Có người nói: Nhất thời mà được thì người phê cho là không nhất định. Nếu tu các pháp thiện như bố thí, trì giới, văn, tư, tu v.v... thì chỗ đoạn được, chỗ chưa đoạn, trước không được. Nếu tu đạt phần thiện căn vô lậu, người đoạn đường ác, ở ba đường ác, một lúc chóng được chẳng thường diệt. Còn hai đường trời, người có thể dứt hẳn, không thọ lại

nữa thì được chẳng thường diệt. Trong đó trước bỏ, môn sau sẽ nói nữa. Theo năm đường như thế.

- *Nói theo thời:*

Thời là ba đời. Phi số vô vi, chỉ diệt tất cả các pháp vị lai, chẳng diệt tất cả pháp quá khứ, hiện tại.

Trong pháp vị lai, có hai thứ

1. Sinh pháp: Hiện tại tuy chưa khởi, vị lai đất sẽ khởi.

2. Bất sinh pháp doạt duyên sai khác hoàn toàn chẳng sinh.

Pháp sẽ sinh, nay tuy chưa sinh nhưng sau ắt sẽ sinh khởi, chẳng phải diệt rốt ráo, cho nên không được gọi là chẳng thường diệt.

Pháp bất sinh, hoàn toàn chẳng khởi là chẳng thường diệt.

Pháp quá khứ, lúc đó diệt hoại là diệt của vô thường trong bốn tướng, chẳng phải chẳng thường diệt. Diệt mất đã xong, cũng không phải chẳng thường diệt. Vì sao? Khởi rồi diệt mất là quá khứ có, tánh được hình thành ở quá khứ chẳng phải vô vi, nên không phải chẳng thường diệt. Pháp hiện tại khởi rồi chưa diệt, chẳng phải vô vi nên không phải chẳng thường diệt. Cho nên pháp chẳng thường diệt chẳng diệt quá khứ, hiện tại.

Thế tướng như thế.

3. Nói về phần hạn của Đắc:

Hư không bên ngoài chẳng có, chẳng phải pháp sở đắc, nay bỏ không nói.

Thường diệt và chẳng thường diệt phần nhiều là nói theo bên trong, là sở đắc của người. Nay nghiêng theo đây mà nói, trong đó chia làm hai:

Một là tỏ rõ phiền não phần hạn của
đắc. Hai là nói theo báo.

- *Nói theo phiền não:*

Trước là nói về phần hạn của đắc. Sau nói về trước, sau của diệt và đắc.

Phần hạn thế nào?

- Theo Luận Tỳ-bà-sa: Kiến hoặc của ba cõi, lúc Tăng thượng nhãn được chẳng thường diệt. Vì Tăng thượng nhãn lần lượt không xen hở nhập vào đạo Kiến kế. Tất cả Kiến hoặc không khởi lại nữa, nên dùng sự thật để nói cận kề thì bậc lợi căn thượng thượng là người không xuất quán. Noãn tâm đã dứt, được chẳng thường diệt. Do chẳng xuất quán, hướng vào Thánh đạo, chẳng khởi lại nữa nên trong luận phiền

nhiều theo người cực độn mà nói. Nên nói bậc Thượng nhãn được chẳng thường diệt. Trong Nhãn gồm có ba mươi hai lớp. Một lớp sau cùng gọi là Tăng thượng. Khổ nhãn cho đến Đạo sánh với tâm duyên được thường diệt. Vô ngại chính dứt nói là năng đắc. Sau giải thoát đạo là chánh đắc.

Hỏi: Vô ngại do nghĩa nào mà không thể chính

đắc? Đáp: Vì còn hoặc đắc.

Hỏi: Lúc Tăng thượng nhãn của Kiến hoặc đã chẳng thường diệt, thì còn tu thường diệt ở chỗ nào nữa?

Đáp: Chẳng thường diệt chỉ diệt hoặc đang hiện khởi không cho khởi lại nữa chứ không diệt nhân trước, nên phải tu thường diệt. Lại, chẳng thường diệt chỉ diệt thể của hoặc, khiến sau không sinh chứ không diệt đắc của nó, nên cần thường diệt.

Hỏi: Chẳng thường diệt đã diệt của thể hoặc, đắc chỗ nào được mà cần thường diệt?

Đáp: Đắc nhân trước, hoặc sinh sau, vì chưa diệt quả phiền não.

Hỏi: Vừa rồi nói Giải thoát đạo hậu chính đắc thường diệt. Cái gì là hậu?

Như trong luận nói giải thoát là đầu, về sau tất cả tâm vô ngại, giải thoát vô lậu đều có đắc sinh, đắc vô vi trước gọi là Hậu. Nên Luận Tỳ-bà-sa nói: "Vô ngại đạo sẽ đắc thường diệt, chỉ cho tất cả vô lậu sau giải thoát là xứng đáng".

Kiến hoặc như thế.

- Kế, nói về tu hoặc: Cõi Dục Tu hoặc có chín phẩm thô, tế. Bắt đầu từ thượng thượng cho đến hạ hạ. Đạo đối trị có chín phương tiện, chín đạo vô ngại, chín đạo giải thoát, bắt đầu từ hạ hạ cho đến thượng thượng.

Trước là y theo phẩm đầu để nói về phần hạn của đắc, loại khác có thể biết.

Trong Luận Tỳ-bà-sa nói: Ở trong Thánh nhân có pháp bất thối. Người không khởi quán, lúc đạo Phương tiện đắc chẳng thường diệt. Do không xuất quán, phiền não đã dứt không còn khởi nữa; lúc Vô ngại đạo, chính là dứt đắc này, sẽ đắc thường diệt. Sau đạo giải thoát chính đắc thường diệt, nếu bậc bất thối mà thường diệt như trên. Nếu bậc thối pháp tùy khởi quán và không khởi quán đến đạo vô ngại sở đắc, từ đạo Phương tiện đến đạo Vô ngại, tất cả không có đắc chẳng thường diệt. Vì bậc thối pháp có nghĩa khởi lại, vì thế không đắc. Thường diệt như trên.

Sơ phẩm đã vậy, các phẩm khác cho đến phiền não của Phi tướng dứt đoạn được đặc như thế.

Hỏi: Người lui sụt dứt được phiền não, vào lúc nào được chẳng thường diệt?

Luận Tỳ-bà-sa nói: “người tin giải thoát, chuyển là đến lúc Kiến đạo, bậc Giải thoát thì chuyển thành Bất động”. Lúc đó được. Thân của bậc Thánh ở cõi Dục dứt Kiết đặc diệt. Thân như thế ở cõi Sắc và cõi Vô sắc, dứt phiền não ở trên, chớ hỏi người lui sụt. người không ra khỏi pháp quán thì lúc đạo Phương tiện đặc chẳng thường diệt; nếu người xuất quán thì lúc đạo Vô ngại được chẳng thường diệt. Vì các vị trời không lui sụt, nên thường diệt giống như trước. Vô ngại chính đoạn, sau đạo giải thoát đặc thường diệt.

Phần hạn như thế.

- Nói về trước sau:

Trong Luận Tỳ-bà-sa, dùng bốn câu để giải thích:

Hoặc có phiền não thì trước đặc chẳng thường diệt, sau đặc thường diệt. Như trên đã nói bậc phiền não kiến đế, lúc Tăng thượng nhân đặc chẳng thường diệt, bậc Khổ nhân trở đi mới được thường diệt.

Lại trong Tu hoặc, người không thối pháp không xuất quán, lúc đạo Phương tiện đặc chẳng thường diệt. Sau Đạo Vô ngại mới đặc thường diệt. Đây là câu đầu.

Hoặc có phiền não, trước đặc thường diệt, sau đặc chẳng thường, như trên đã nói. Người có thối pháp đã đoạn Tu hoặc, Vô ngại giải thoát đặc thường diệt. Lúc chuyển căn về sau mới đặc chẳng thường. Đây là câu thứ hai.

Hoặc có phiền não, thường diệt, chẳng thường diệt cùng đặc một lúc như trên đã nói. Bậc bất thối pháp có xuất quán, khi đạo vô ngại đặc chẳng thường diệt, sẽ đặc thường diệt. Tìm kỹ theo lý thật thì trước đặc chẳng thường diệt, sau đặc thường diệt. Hai câu trên đây nói là một môn.

Lại như luận nói, dứt thượng thượng phẩm trong chín phẩm hoặc ở cõi Dục. Hoặc này tương ứng với năm thức nhiễm ô, không duyên với cảnh bị duyên thì đặc chẳng thường diệt, vì đạo đối trị nên cũng đặc thường diệt. Đây cũng một lúc, phẩm khác cũng vậy. Cho đến lúc dứt trừ hạ hạ phẩm. Hoặc này tương ứng với năm thức nhiễm ô, không còn duyên ở cảnh thì không còn đặc chẳng thường diệt nữa, cũng đặc thường diệt. Lúc này, tất cả thiện pháp ở cõi Dục và pháp vô ký không ẩn mất, do lìa duyên trói buộc nên cũng được thường diệt.

Lúc dứt hoặc thượng thượng ở địa vị Sơ thiền, hoặc kia tương ứng với ba thức nhiễm ô, ở cảnh bị duyên, không còn duyên nữa, đắc chẳng thường diệt, vì do đạo trị cũng được thường diệt. Cho đến lúc dứt trừ hoặc hạ hạ. Hoặc này tương ứng với ba thức nhiễm ô, ở cảnh bị duyên không còn duyên nữa thì đắc chẳng thường diệt, cũng đắc thường diệt. Lúc này, tất cả thiện pháp Sơ thiền và pháp vô ký không ẩn mất, vì lìa duyên trói buộc nên cũng đắc thường diệt. Nhị thiền trở lên, không có thân năm thức, vì thế không nói.

Những loại này đều gọi là thường, chẳng thường diệt cùng đắc một lúc. Đây là câu thứ ba.

Hoặc có phiền não, thường, chẳng thường diệt đều không được là người thường hành. Đây là câu thứ tư.

Theo phần hạn đối phiền não như thế.

- Nói theo báo:

Báo trong năm đường cũng có nghĩa thường diệt, chẳng thường

diệt.

- Theo Luận Thành Thật và Đại thừa, đoạn nhân lìa quả gọi là

thường diệt, các duyên khác không thọ gọi là chẳng thường diệt.

- Trong Luận Tỳ-đàm, đoạn nhân, lìa quả đều chẳng thường diệt. Dứt nhuận sinh hoặc và lìa duyên trói buộc gọi là thường diệt. Phần hạn thế nào?

Quả báo của ba đường:

Theo luận Thành Thật từ Noãn tâm trở lên, rốt ráo không thọ, đắc chẳng thường diệt. Nên văn ấy nói: Người chánh kiến trên đời, qua lại trăm ngàn đời, không bao giờ rơi vào đường ác. Kia gọi Noãn v.v... là thượng chánh kiến.

Trong Luận Tỳ-bà-sa, nếu nói người lợi căn được tự tại, Noãn tâm đã dứt, đắc chẳng thường diệt. Kinh Niết-bàn nói: “Quả báo ba đường ác, lúc trụ pháp Nhân, duyên chẳng thường diệt”, là nói theo độn. Chỗ này định diệt, nên được nói nhiều.

Hỏi: Quả báo ba đường ác trong vị lai là sẽ Nhất thời đắc chẳng thường diệt hãy sẽ đắc trước, sau.

Đáp: Điều này như trước đã giải thích. Nếu tu các pháp thiện: trì giới, bố thí, vãn, tư tu để dứt trừ đường ác, thì dứt phải trước, sau. Nếu tu quán lý để dứt trừ, thì diệt một lúc. Lúc ở Nhân tâm, tu tập lý quán, trụ vững không lui sụt thì tất cả đường ác không có nghĩa thọ lại nữa. Nên khiến đường ác vô cùng ở vị lai chóng được chẳng thường diệt.

Hỏi: Kiến hoặc ở trong nhân tâm đặc chẳng thường diệt quả
báo

ba đường ác cũng ở nhãn tâm đắc chẳng thường diệt là đồng một lúc hay có trước, sau?

Đáp: Trước sau, nghĩa này thế nào? Bốn Đế thượng, hạ ở trong nhãn mỗi đế có mười sáu hạnh, tổng cộng có ba mươi hai lớp quán hạnh. Lúc quán lớp đầu, quả báo ba đường ác đã chóng đắc chẳng thường diệt, không thọ lại nữa. Lớp sau cùng, lúc Nhãn Tăng thượng, phiền não Kiến đạo chóng chẳng thường diệt, không khởi lại nữa.

Hỏi: Ba đường ác là quả của Kiến hoặc, vì nghĩa gì mà quả diệt trước, hoặc sau?

Đáp: Kiến hoặc có hai loại:

Một là phiền não thọ sinh, nhuận sinh ba đường.

Hai là phiền não Chướng đạo khởi tâm nhiễm ô, ngăn ngại Thánh

đạo.

Thọ sinh quá thô, lúc mới vào Nhãn, đã chẳng khởi được nên khiếm

kiến ác đạo đều là chẳng thường diệt.

Trong hoặc chướng đạo, vi tế khó lìa. Chưa đến thượng nhãn, sử có thể tạm khởi, nên không gọi là chẳng thường diệt. Tăng thượng nhãn về sau, thứ lớp không xen hở hướng về Thánh đạo, không có nghĩa khởi lại. Bấy giờ mới đắc chẳng thường diệt.

Thường diệt thế nào?

Trong Luận Tỳ-ba-sa, khổ nhãn đã dứt nên đắc thường diệt. Thường diệt này là đắc do dứt nhuận sinh phiền não, khiến quả báo không sinh, gọi là thường diệt. Lại có nghĩa dứt duyên buộc trên quả báo, cũng gọi là thường diệt. Nếu có đắc do dứt nhuận sinh phiền não gọi là thường diệt thì bốn pháp nhãn tâm, vô ngại chính được đoạn trừ, bốn pháp Trí hậu đắc thường diệt. Nếu dứt duyên buộc gọi là thường diệt, thì mười một biến sử dưới Khổ Tập đế, duyên buộc tất cả pháp hữu lậu. Khổ báo ba đường bị nó duyên buộc. Khổ pháp nhãn, tập pháp nhãn chính dứt cái đắc kia, khiến biến sử ấy không thuộc về mình. Báo ba đường ác không cùng ở vị lai đều thoát duyên buộc. Hai loại pháp trí Khổ Tập về sau chính đắc thường diệt.

Đường ác như thế.

Nói về trời, người: Trong Luận Tỳ-bà-sa, sau khi đắc Thánh, trời người cõi Dục, mỗi vị có phần sinh bảy lần, nên là chỗ thọ của Tu-đà- hoàn, Tư-đà-hàm. Từ đây về sau, tất cả trời, người, sinh tử vị lai, sau tăng thượng nhãn, không còn nghĩa thọ lại nữa, đều đắc chẳng thường diệt. Tất cả chỗ sinh ở cõi Sắc và cõi Vô

sắc, mỗi vị có phần sinh một lần, nên là chỗ thọ vị lai của A-na-hàm. Trừ phần sinh một đời, tất cả

Sắc, Vô sắc sinh vị lai, sau Tăng Thượng nhãn không có nghĩa thọ lại nữa. Lúc tăng thượng nhãn đều chẳng thường diệt.

Trời, người cõi Dục, mỗi vị sinh bảy lần thì chỗ nào được diệt?

Sử có chín phương tiện, chín đạo Vô ngại, chín đạo Giải thoát để dứt kết ở Cõi dục. Lúc từ Tu-đà-hoàn hưởng đến Tư-đà-hàm, bất luận lợi độn, người không xuất quán đắc Tu-đà-hàm, ở lúc đạo phương tiện tối sơ, sáu lần sinh trước đắc chẳng thường diệt. Vì chẳng xuất quán được quả Tư-đà-hàm, ở sáu lần sinh này không thọ lại nữa, nên dù có lui sụt, nhưng quả lui sụt ấy chẳng chết nên cũng không có nghĩa thọ. Nếu người có xuất quán đắc Tư-đà-hàm, từ lúc chưa đắc về trước, cho có thọ thân, nên đến sáu Phương tiện trở lại hoàn toàn chưa đắc chẳng thường duyên diệt. Đến phẩm thứ sáu, lúc đạo Vô ngại, đắc phi sắc duyên diệt sáu đời trước. Sau vô ngại này, nhất định đắc Tư-đà-hàm, không thọ lại nữa. Nên từ Tư-đà-hàm hưởng đến quả A-na-hàm, bất luận lợi căn hay độn căn, có người chẳng xuất quán đắc A-na-hàm. Ở đạo phương tiện thứ bảy, người trời cõi Dục bảy đời sinh được chẳng thường diệt. Vì chẳng xuất quán, đắc quả A-na-hàm, chẳng bao giờ thọ sinh tử cõi Dục nữa. Dù có thối quả, chẳng chết cũng chẳng thọ. Nếu có xuất quán đắc A-na-hàm, khi chưa đắc về trước thì cho thọ thân, chỉ cốt đến đạo vô ngại thứ chín mới được chẳng thường.

Chẳng thường như thế, thường diệt thế nào?

Nếu dứt nhuận hoặc gọi là thường diệt, sinh tử vị lai vô cùng ở cõi Dục, chín đạo Vô ngại, đang đoạn trừ từng phần; chín đạo Giải thoát đắc thường diệt, chẳng phải chỉ bảy đời.

Nếu dứt duyên buộc gọi là thường diệt, lúc đến phẩm Vô ngại đạo thứ chín, chính dứt duyên buộc, đến sau phẩm thứ chín đạo Vô ngại, chính dứt duyên buộc, đến sau phẩm thứ chín đạo Giải thoát, tất cả sinh tử vị lai ở cõi Dục đắc thường diệt, chẳng phải chỉ bảy đời.

Hỏi: Vì sao có đạo vô ngại thứ chín dứt duyên buộc?

Đáp: Tám phẩm trước tuy dứt mà chưa lìa khỏi được, vì thế không nói vì chỗ này ra khỏi nên luận nói về cõi Dục như thế.

Hỏi: Thân bậc Thánh trong cõi Dục, dứt kết sử Sơ thiên, thọ thân Sơ thiên, chỗ nào được diệt dứt kết Sử Sơ thiên?

Đáp: Cũng có chín phẩm Phương tiện Vô ngại và đạo Giải thoát. Nếu người bất thối, vì không dứt xuất quán; dứt sạch kết sử Sơ thiên, lúc phương tiện ở đạo đầu tiên đắc hai chỗ sinh của Sơ thiên, mỗi chỗ sinh có phần sinh một đời chẳng thường duyên

diệt.

Hai chỗ Sơ thiên là gì?

Một chỗ của Phạm chúng; Phạm phụ và Đại phạm chung thành một chỗ. Ở đây Bạc Thánh không có nghĩa sinh lại, nên nói mỗi nơi có phần sinh một đời. Hai đời về sau, lúc tăng thượng nhân đã chẳng thường diệt, cho nên không nói. Vì không xuất quán, dứt sạch kiết kia, lại không lui sụt thọ sinh, nên nếu số xuất quán dứt sạch hết kia, vì xuất quán nên trong lúc chưa dứt sạch, cho xả thân cõi Dục, sinh lên cõi trời kia. Cho nên, cho đến chín Phương tiện trở lại chẳng được chẳng thường duyên diệt của đời ấy. Lúc đến đạo vô ngại thứ chín mới được chẳng thường duyên diệt của đời ấy. Sau vô ngại này, không bỏ thân cõi Dục sinh lên cõi trời kia. Nếu là người lui sụt, tùy sự xuất quán và chẳng xuất quán dứt sạch kết sử kia, cho đến Giải thoát Vô ngại thứ chín, chẳng chẳng thường số duyên diệt đời kia. Vì người thối pháp tuy dứt sạch kiết, hoặc cho lui sụt khởi sinh cõi trời kia. chẳng thương như thế, thường diệt thế nào?

Nếu dứt nhuận hoặc gọi là thường diệt. Chín vô ngại kia, từng phẩm có thể dứt sinh tử vô cùng trong địa Sơ thiên, chẳng phải chỉ một, hai. Sau chín Giải thoát, đặc thường diệt, chẳng phải chỉ diệt ở hai chỗ, hai đời. Nếu dứt duyên buộc gọi là thường diệt. Lúc đến đạo vô ngại thứ chín kia, chính đoạn duyên buộc. Từ đạo giải thoát thứ chín về sau, đối với sinh tử vô cùng trong Sơ thiên đều đặc thường diệt, chẳng phải chỉ một, hai. Tám đạo vô ngại trước, tuy dứt duyên buộc mà dứt chưa hết, chưa được lìa khỏi, do đó không nói. Vì chín phẩm kết cùng buộc tất cả đời ở Sơ thiên. Thân ở cõi Dục nhìn địa vị Sơ thiên đặc diệt thế, nhìn Nhị thiên địa cho đến Vô Sở Hữu cũng đều đồng như thế.

Hỏi: Người lui sụt ở chỗ đoạn trên đều chẳng đặc chẳng thường diệt. Vậy đặc lúc nào?

Đáp: Tín giải thoát chuyển thành kiến đạo, bấy giờ sẽ được. Nếu không chuyển căn đến lúc dứt phiền não Phi tướng thì đặc.

Hỏi: Thân bạc Thánh ở cõi Dục dứt trừ lỗi ở cõi Dục, dù có lui sụt, ở chỗ đã dứt, trong bảy đời đặc phi sát diệt. Do nghĩa nào mà người thối pháp lúc dứt kiết trên, ở phần sinh kia mà không đặc chẳng thường diệt?

Đáp: Chỗ dứt lìa kiết cõi Dục, chế lập hai quả Tư-đà-hàm và A-na-hàm; quả tạm thối lui sụt, không trải qua sinh nên đối với sinh kia đặc chẳng thường diệt. Dứt kết Sơ thiên đến Vô Sở Hữu, không có đặc quả khác, lui sụt thì phải sinh, chẳng phải không bao giờ thọ, vì thế không đặc chẳng thường duyên diệt.

Hỏi: Thân bạc Thánh ở cõi Dục dứt phần sinh trên. Nghĩa này thế nào?

Đáp: bậc Thánh sinh ở tầng trời trên, không có nghĩa lui sụt, ở cõi trên kia, theo chỗ đã dứt thì có phần sinh, bất luận người lui sụt và người bất thối, tất cả đều đắc chẳng thường duyên diệt.

Hỏi: Thân bậc Thánh ở cõi dưới dứt kết Phi tướng, đắc diệt thế nào?

Đáp: Thân bậc Thánh dứt kết Phi tướng, cũng có chín phẩm Phược tiện, vô ngại và đạo Giải thoát. Bất luận người lui sụt hay không lui sụt, có không khởi quán dứt kết kia hết, lúc ở đạo Phược tiện đầu tiên, phần sinh một đời kia đắc chẳng thường diệt. Và người lui sụt, ở sơ thiên địa đến Vô Sở Hữu, chỗ chưa hề đắc chẳng thường duyên diệt, cũng đều đắc cả. Vì không xuất quán đắc quả Vô học, tất cả chỗ sinh không còn thọ nữa. Nếu có xuất quán dứt kết, vì xuất quán nên lúc chưa tận cho thọ thân, cho nên đến chín Phược tiện trở lại, chẳng đắc chẳng thường duyên diệt của sinh kia. Khi đến đạo Vô ngại thứ chín mới sinh chẳng thường duyên diệt. Và người lui sụt, ở Sơ thiên địa đến Vô Sở Hữu chưa từng được chẳng thường duyên diệt, cũng đều đắc cả. Sau vô ngại này, chắc chắn đắc A-la-hán không còn thọ tất cả chỗ sinh nữa.

Chẳng thường như thế, thường diệt thế nào?

Nếu dứt nhuận hoặc gọi là thường diệt, chín Vô ngại kia, từng phần từng phần dứt được tất cả sinh phần trong Phi Tướng địa, chẳng phải chỉ một phần sinh. Sau chín Giải thoát từng phần từng phần đắc tất cả thường diệt vô vi của sinh phần trong Phi tướng địa, chẳng phải chỉ một.

Nếu dứt duyên buộc gọi là thường diệt, lúc đến đạo Vô ngại phẩm thứ chín mới dứt tất cả duyên buộc có trên sinh phần ở phi tướng địa. Đạo giải thoát thứ Chín đắc tất cả của thường diệt vô vi phần sinh trong Phi tướng địa; chẳng phải chỉ một phần sinh.

Theo báo thân thì như thế. Trong đây cũng nên nói trước, sau của hai vô vi, y theo trên có thể tự biết.

Phần hạn như thế.

4. Nói về nhiều ít, khác nhau của ba pháp vô vi.

Trước nói nhiều ít

- Hư không nhiều nhất mà không có tất cả pháp.

- Nay hãy theo thường diệt và chẳng thường diệt thế để nói nhiều ít. Nghĩa này không nhất định:

- Có một nghĩa: Thường diệt là nhiều, chẳng thường diệt là ít. Thường diệt diệt luôn pháp ba đời, nên gọi là Nhiều. Như

Dứt hoặc quá khứ không thể thành nhân; Dứt hoặc vị lai không thể thành quả; diệt hoặc hiện tại không được nhân quả. Chẳng thường diệt vô vi chỉ diệt pháp chẳng sinh ở vị lai, nên gọi là Ít.

Có một nghĩa, chẳng thường diệt nhiều, thường diệt ít. Chẳng thường diệt cả pháp lậu và vô lậu nên gọi là Nhiều. Thường diệt chỉ diệt pháp hữu lậu, gọi là Ít. Lấy đây xem xét thì vô lậu chuyển căn chắc chắn là chẳng thường diệt. Vì hai diệt có nhiều ít lẫn nhau, cho nên Luận Tỳ-bà-sa phải lập bốn câu để phân biệt:

Câu thứ nhất là có pháp chỉ bị thường diệt diệt, mà không bị chẳng thường diệt diệt. Nghĩa là các pháp hữu lậu quá khứ, hiện tại và đời vị lai có thể sinh hữu lậu.

Câu thứ hai: Có pháp chỉ bị chẳng thường diệt mà không bị thường diệt diệt; là pháp vô lậu đời vị lai, là pháp chẳng sinh.

Câu thứ ba: Có các pháp bị cả hai Diệt diệt, là pháp vô lậu quá khứ, hiện tại và pháp hữu lậu đời vị lai chẳng sinh.

Câu thứ tư: Có pháp chẳng bị hai Diệt diệt, là pháp vô lậu quá khứ, hiện tại và vô lậu có thể sinh ở đời vị lai.

Nhiều ít như thế.

Nói về khác

nhau:

Trong Luận Tỳ-bà-sa, đem hai pháp thường diệt và chẳng thường diệt đối với vô thường diệt mà nói sự khác nhau. Có mười loại khác:

1 - Y theo pháp hữu vi và vô vi để nói về sự khác nhau: Thường diệt và chẳng thường diệt là pháp vô vi. Ngay pháp vô thường diệt mà nói thì là pháp hữu vi. Như Luận Tỳ-bà-xà-bà-đề nói: Diệt của vô thường cũng là vô vi. Quán ấy nói sau pháp không có chỗ bị diệt, nên là vô vi, nhưng các nhà phê bình không đồng ý.

2 - Theo đặc giải thoát mà nói về khác: Nếu pháp diệt rồi đắc giải thoát đắc thì đó là thường diệt. Nếu pháp diệt rồi mà không đắc ở giải thoát đắc là chẳng thường diệt. Nếu pháp tan hoại, cũng không đắc ở giải thoát đắc là Vô thường diệt. Theo trói buộc và giải thoát để nói về sự khác nhau: Nếu là giải thoát thì hệ thuộc vào tướng, đó là thường diệt. Có giải thoát này chẳng phải chẳng hệ thuộc vào tướng, đó là chẳng thường thường diệt. Vị lai nhiễm lỗi, vĩnh viễn không sinh lại, gọi chung là giải thoát. Có chẳng phải giải thoát chẳng phải chẳng hệ thuộc vào tướng, là vô thường diệt. Lý này chẳng nói hết. Thật lý vô thường chung cả giải thoát và phi giải thoát; vô thường của vô lậu đó là giải thoát.

Hệ thuộc và chẳng hệ thuộc đại khái cũng đồng như vậy.

Trong môn thứ tư: Theo thời gian và phân khác nhau:

Trong ba

pháp thời mà được diệt là thường diệt, trong pháp vị lai mà được diệt là chẳng thường diệt; trong pháp hiện tại mà được diệt là vô thường diệt. 3 - 5 : Theo ba tánh mà nói về khác: Thường diệt là pháp thiện, đặc thường diệt cũng là pháp thiện. Chẳng thường vô ký, đặc diệt cũng là vô ký. Vô thường diệt chung cả ba tánh. Đặc pháp ấy cũng như thế. Nói theo pháp thiện, tức gọi là Thiện. Nói theo pháp ác, tức gọi là Bất thiện. Vô ký cũng như vậy.

6. Theo hệ thuộc và chẳng hệ thuộc mà nói về khác: Thường diệt chẳng hệ thuộc, vì pháp vô vi; đặc được là hệ thuộc và chẳng hệ thuộc vì là pháp hữu vi. Đặc rồi thì trí Bất thiên... diệt gọi là hệ thuộc; đặc vô lậu diệt gọi là Chẳng hệ thuộc. Chẳng thường diệt chẳng hệ thuộc vì là pháp vô vi; đặc chỉ là hệ thuộc vì là pháp hữu vi. Diệt của Vô thường, chung cả hệ thuộc và chẳng hệ thuộc. Đặc cũng như vậy. Nói theo hữu lậu thì gọi là hệ, nói theo vô lậu gọi là Chẳng hệ.

7. Theo các học để phân khác: Thường diệt chẳng phải Học, cũng chẳng phải Vô học. Thường diệt chẳng phải tâm, cho nên chẳng phải Học cũng chẳng phải vô học đặc được là Học, cũng là Vô học, cũng được gọi là chẳng phải Học, chẳng phải Vô học. Đặc tuy chẳng phải tâm nhưng nói theo pháp thì đặc tại nhân thì theo nhân mà nói Học; đặc ở quả thì theo quả nói Vô học đặc những trí thường diệt vô vi gọi là chẳng phải học, chẳng phải vô học. chẳng thường duyên diệt, chẳng phải Học, Vô học. Đặc cũng như thế. Diệt của vô thường là học, vô học và phi học, phi vô học. Đặc cũng như thế. Theo nhân của học mà nói gọi là học; theo vô học mà nói, gọi là Vô học; theo hữu lậu mà nói gọi là phi học, phi vô học.

8. Phân biệt theo ba đoạn thường diệt chẳng dứt, vì pháp vô vi, Đặc nó không nhất định, hoặc Tu đạo đoạn, hoặc là chẳng đoạn, trí hữu lậu thường diệt đặc là Tu đạo đoạn vô lậu Thánh trí thường đoạn duyên buộc là đặc là thường diệt, đó là chẳng đoạn nó, diệt thể của chẳng thường duyên diệt là chẳng đoạn, vì nó là pháp vô vi, hễ đặc được thì luôn luôn tu đạo đoạn. Vô thường diệt có đủ cả ba pháp, kiến, hoặc hoại diệt là tu kiến đoạn; tu hoặc hoại diệt là tu đạo; vô vi hoại diệt là chẳng đoạn, đặc cũng đủ ba pháp, y theo trước có thể tự biết.

9. Theo đạo của phân biệt: Thường diệt vô vi là đạo quả cho đến Đẳng trí thường diệt vô vi là đạo ấn chứng; chung làm đạo quả. Đặc nó hoặc là Đạo, hoặc là Đạo quả, hoặc lại Phi đạo, cũng phi đạo quả.

Thường diệt trong nhân vô lậu đăc gọi là Đạo, đăc trong quả gọi là Đạo quả, Đăng trí thường diệt hữu lậu đăc thì chẳng phải Đạo, chẳng

phải quả. Chẳng phải thường diệt chẳng phải là đạo quả. Đắc phi đạo của nó cũng chẳng phải đạo, cũng chẳng phải Đạo quả, vì là pháp vô ký. Vô thường diệt hoặc là Đạo, hoặc chẳng phải Đạo quả, nghĩa là vô thường diệt trong hướng cùng Thánh đạo là cùng có một nhân, nên gọi chung là Đạo. Hoặc có khi là đạo, cũng là đạo quả. Vô thường trong quả, hoặc có phi đạo cũng phi đạo quả. Đắc vô thường hữu lậu cũng vậy.

10. Y theo Đế để nói khác: Thường diệt vô vi là Diệt đế, chỗ đẳng trí diệt là đạo ấn chứng. Cũng gọi chung là Diệt. Đắc là thuộc ba đế Khổ, tập và Đạo. Thường diệt đắc hữu lậu đẳng trí là khổ tập đế. Đắc Thánh diệt đắc là Đạo đế.

Chẳng thường diệt vô vi, chẳng phải Diệt đế, đắc Khổ, Tập đế. Vô thường diệt là thuộc ba đế Khổ, tập, Đạo; đắc cũng như vậy.

Nghĩa của nhiều ít, khác nhau như thế.

5. Phân biệt theo ba tánh:

Tánh là pháp thiện, ác và vô ký. Có năm nghĩa:

1. Phân biệt theo thể: Thường diệt chỉ thuộc về thiện; hai diệt kia là vô ký.

2. Phân biệt đối với người: Thuận lợi gọi là Thiện, trái tổn gọi là Ác, không tổn ích là vô ký. Nếu theo nghĩa này, thường diệt chỉ là thiện vì thuận ích. Hư không vô vi chỉ là vô ký vì không tổn, ích. Chẳng thường diệt vô vi gồm cả ba tánh. Chẳng thường diệt trong khổ báo ba đường có nghĩa thuận ích, nghĩa nói là Thiện. Chẳng thường diệt của quả vui vị lai có nghĩa trái tổn, nghĩa nói là ác. Còn lại chẳng phải tổn ích là nghĩa vô ký.

3. Đối lý phân biệt: Thuận lý gọi là Thiện, trái lý gọi là ác, không trái thuận gọi là vô ký. Nếu theo nghĩa này: Thì thường diệt vô vi chỉ là thiện. Do vì nó là tướng lý mà thành. Nên hai pháp khác đều là vô ký. Chẳng trái, chẳng thuận là vô ký.

4. Phân biệt theo nhân: Đắc nhân thiện gọi là thiện; đắc nhân chẳng thiện gọi là bất thiện; chẳng đắc nhân trái và nhân thuận gọi là vô ký. Nếu theo nghĩa này thì thường diệt vô vi luôn luôn là thiện vì đắc nhân thiện.

Hư không vô vi luôn luôn là vô ký, vì không do hai nhân thiện, ác mà đắc. Chẳng thường vô vi chung cả ba tánh, vì giới, thí v.v... Khiến điều ác không khởi gọi là thiện; vì là kiến khiến điều thiện không sinh gọi là ác. Những pháp khác gọi là Vô ký.

5. Phân biệt theo quả: Sinh ra quả báo vui gọi là thiện, sinh quả báo khổ gọi là ác, còn lại gọi là Vô ký. Nếu theo nghĩa này, ba pháp vô vi đều là vô ký vì không sinh nhân nên đắc quả vô ký.

6. Phân biệt Hữu lậu - vô lậu:

Có bốn nghĩa:

1. Thể là lậu, gọi là Hữu lậu, ngoài ra là Vô lậu. Nếu theo nghĩa thì này, ba pháp vô vi đều là vô lậu, vì thể chẳng phải lậu.

2. Dứt lậu đắc gọi là Vô lậu, còn lại là Hữu lậu. Nếu theo nghĩa này, tất cả thường diệt là Vô lậu. Còn lại là hữu lậu

3. Là chỗ chứng đắc của trí vô lậu nên gọi là Vô lậu, còn lại đều là hữu lậu. Nếu theo nghĩa này, Hư không và chẳng thường diệt chỉ là Hữu lậu. Thường diệt không nhất định. Pháp do trí vô lậu dứt chướng đắc thì luôn luôn là vô lậu. Là trí thế tục, do dứt chướng đắc nên có phải, có không phải. Ngay như pháp đẳng trí dứt chướng đắc là hữu lậu, đẳng trí dứt rồi lại được trí vô lậu ẩn chứng thì thuộc vô lậu.

4. Pháp do trí vô lậu dứt chướng đắc gọi là Vô lậu, còn lại gọi là Hữu lậu. Y cứ theo luận này nói:

- Trong Luận Tỳ-đàm, thường diệt vô vi có phải, có chẳng phải: Thánh trí dứt đắc là Vô lậu. Đẳng trí dứt đắc là Hữu lậu. Trong chẳng thường diệt có phải, có chẳng phải: Dùng trí vô lậu dứt trừ phiền não, khiến các nghiệp khổ khác đáng lẽ khởi mà chẳng khởi là Vô lậu. Các pháp chẳng thường diệt khác còn lại là hữu lậu. Hư không vô vi chỉ là hữu lậu.

- Theo Luận Thành Thật và Luận Đại thừa thì thường diệt vô vi chỉ là vô lậu. Hai Vô vi kia hoàn toàn là hữu lậu.

Hữu lậu, vô lậu nói đủ như thế.

7. Phân biệt hữu vô:

Các luận đều nói khác nhau.

1. Trong Luận Tỳ-đàm, ba pháp vô vi hoàn toàn là hữu lậu. Vì sao như thế? Vì trong tông ấy không có nhân bất sinh. Nhưng ba pháp vô vi là tâm sở duyên năng sinh tâm, nên biết rõ là có.

Hỏi: Nếu có tâm ấy, vì sao trong kinh nói là vô vi?

Đáp: Ở đây nói không là không có hữu vi khác, chứ chẳng phải không có vô vi, vì chẳng phải không, nên người hủy báng Niết-bàn gọi là Tà kiến, bị tội báo lớn.

2. Trong luận Thành Thật: Ba loại Vô vi đều là pháp không (vô),

như người trong tay, trong đó chỗ nào hễ có được. Lại trong kinh nói vô vi, biết rõ thì là chẳng có.

Hỏi: Nếu không có thì làm sao sinh tâm?

Đáp: Tông kia duyên theo Pháp không mà được sinh tâm. thì chẳng ngại chẳng có như cảnh giới người thấy được trong chiêm bao đều là pháp không. Nên biết duyên không cũng được sinh tâm.

Lại hỏi: Nếu không thì người hủy báng Niết-bàn thì vì sao mắc tội?

Đáp: Thật ra phiền não diệt sạch, hủy báng nói không sạch, trái

với nghĩa Diệt, cho nên đắc tội, chẳng phải do báng có mà đắc tội. Có và không tranh nhau, cũng như trong Luận Thành Thật, trong kinh Niết- bàn có nói.

3. Trong Luận Đại thừa: Nghĩa nói không nhất định. Nếu luận theo sự thì nói là không. Nên kinh nói rằng: “Hư không là không, nên chẳng sinh chẳng diệt” hai pháp kia cũng như thế, vì là không nên kinh gọi là Vô vi.

Nói theo lý thì ba pháp này là pháp đối đãi đặc biệt, không có tự thể riêng, được nói là có. Nên Địa Trì nói: “Hữu vi, vô vi gọi là có. Vô ngã và ngã sở gọi là Không”. Đại kinh lại nói: “Hư không giới tập (nhóm lại), vô vi giới tập, Niết-bàn giới tập”. Nếu khiến không pháp, biết nhóm lại chỗ nào? Bởi vì Đại thừa chẳng quyết định có, nên phá chấp nhất định có. Kinh Niết-bàn (phẩm Ca-diếp ba mươi tư) nói: Các đệ tử ta không hiểu ý ta nên nói rằng: “Như lai nói ba vô vi hoàn toàn quyết định có”. Chẳng phải quyết định không, nên phá chấp nhất định không. Kinh Niết-bàn quyển ba mươi tư nói: Các đệ tử ta, không hiểu ý ta, tuyên bố rằng: “Như lai nói ba vô vi hoàn toàn chắc chắn là không”. Lấy đây mà nghiệm thì nghĩa có không thật khó nghiệm về bên nào nhất định.

Có, không như thế.

8. Phân biệt vô thường và hữu thường:

1. Trong pháp Tiểu thừa nói ba Vô vi nhất định là thường.

2. Trong Đại thừa chia làm năm nghĩa:

Phân biệt theo tướng: Ba pháp vô vi đều là Thường; vì không diệt. sinh

Theo gốc để giải thích: Hư không vốn có chỉ là Thường. Hai

phá p

kia diệt sự mới có; nói nghĩa vô thường. Chẳng phải cuối cùng dứt sạch gọi là Vô thường.

Hướng về cuối cùng để nói: Thường diệt là thường, hai pháp kia vô thường. Thường diệt là vô vi do chứng lý mà thành tựu, vừa đắc là mãi mãi vắng lặng nên gọi là Thường. Hai pháp kia tình có, đắc lý thì xả nên nói Vô thường. Nên kinh Đại Tập nói: Hư không tình có, lia tâm thì không, cho nên vô thường. Hư không đã như vậy, thì chẳng thường diệt cũng thế.

Hỏi: Nếu đắc lý mà xả hư không thì chư Phật, Bồ-tát nương vào chỗ nào?

Đáp: Xả hư không, nương Chân Như: là lia Chân Như, không chỗ nương nào khác. Nên Kinh Hoa Nghiêm (Phẩm Xá-na) nói: Bồ-tát Phổ Hiền, nương vào Như Như, chẳng nương cõi Phật, hư không cũng vậy, thuộc về Phật.

Tứ nhiếp pháp là theo tình: Cả ba đều vô thường, vì theo tâm vọng có mà khởi, đến diệt.

Hỏi: Kinh nói: Hư không vô vi chẳng sinh chẳng diệt, nay vì sao nói từ tâm khởi diệt?

Đáp: Có lý do. Lúc theo tâm hiện thì chẳng sinh diệt nên gọi là Vô vi. Vì Vô vi nên chẳng sinh chẳng diệt. Lấy lý mà luận thì ngoài tâm chẳng có hai không. Chỉ là tâm có nên được nói là “không”. Theo tâm khởi, tận diệt. Vì thế Ngài Mã Minh nói: “Tất cả sắc pháp, xưa nay là tâm, ngoài tâm chẳng có sắc, cũng chẳng có hư không”. Ngoài tâm đã không, làm sao không nương tâm? Vì nương vào tâm nên theo tâm mà khởi, diệt. Hư không đã vậy; thì theo lý thường diệt và chẳng thường diệt cũng đồng như thế. Có khởi thế nào? Như người trong mộng thấy hư không giới, thấy các pháp diệt, thấy phiền não hết đều là tâm khởi. Vô vi đồng như vậy, vì đều do vọng tâm khởi. Trong Địa kinh nói: “Hư không giới tập, vô vi giới tập. Niết-bàn giới tập, thì làm sao có diệt? Như người trong mộng thấy hư không... lúc thức liền bỏ. Vô vi cũng như vậy. Dứt vọng liền bỏ.

Hỏi: Vừa nói Hư không chẳng phải thường diệt là pháp tình có, đắc thì xả gọi là Vô thường. Thường diệt vô vi chứng lý mà thành, vượt đắc liền mãi mãi vắng lặng gọi là Thường. Nay vì sao nói thường diệt vô vi cũng tùy tâm mà dứt?

Đáp: Có hai nghĩa:

1. Phân biệt vọng khác chân: Trong Số diệt có vọng, có chân. Duyên để đối trị, dứt đắc là Vọng; chứng thực bỏ vọng là chân. Trước nói thường là chân thường diệt, đây nói dứt là vọng thường diệt. Nên kinh Địa Trì nói: “Như người nằm mộng thấy mình bị té xuống sông,

tìm cách muốn lên khỏi sông này. Bỗng nhiên tỉnh dậy liền lia tất cả việc chống chỏi mạnh mẽ. Trong mộng rút xuống sông, dụ cho phiền não. Trong mộng lên khỏi sông, dụ cho được Niết-bàn. Tỉnh giấc dụ cho thật chứng. tỉnh dậy bỏ hết sự chìm nổi trong mộng là biết Rõ, bỏ hết cả vọng diệt và đắc thật.

2. Tình và thật so sánh theo nghĩa phân biệt:

Theo tình so sánh thật: Ngoài tình có thật, được thật bỏ tình là thường diệt, cho nên thường diệt, hễ đắc thường diệt là vĩnh viễn đắc.

Chúng thật rồi thì trái vọng: Xưa nay không tình, biết dứt chỗ nào để nay là thường diệt? Nên nói chẳng phải thường. Địa Luận nói: Tự tánh thường tịch, chẳng phải trước có nhiễm, sau thì lìa.

Nhiếp pháp phân biệt theo

thật: Trong đó có hai:

Theo thật tánh: Ba pháp vô vi chẳng phải thường hay Vô thường. Y cứ theo thật thì vốn không, lại biết nói là cái gì là thường, vô thường?

Theo thật dụng: Ba pháp vô vi vừa thường vừa vô thường. Dụng tùy tâm hiện gọi là Vô thường. Chẳng lúc nào không hiện nên nói là Thường. Nghĩa này thế nào? Như Địa kinh thứ mười nói: Bồ-tát dùng mười thân tạo không, không tạo mười thân, hoặc ở một lỗ chân lông nơi tự thân hiện cõi hư không; hoặc là chẳng hiện. Cho nên được nói hư không là vô thường. Bồ-tát thường trụ Tam-muội Hư không, khiến tất cả pháp đều thành cõi không, chẳng lúc nào tạm bỏ, nên được nói là Thường. Như Long Thọ nói: Bồ-tát hoặc nhập Tam-muội Diệt Tận khiến pháp ba thời đều diệt tận, có lúc nhập Tam-muội Bất Diệt khiến pháp ba thời đều chẳng diệt, như cái nêu thấy trong mộng nên được nói chẳng thường diệt là vô thường. Tam-muội Nhập Diệt, không lúc nào chẳng diệt, cho nên được nói chẳng thường diệt là Vô thường. Bồ-tát có lúc đoạn được phiền não trong hiện tại, có lúc hiện hành nên được nói thường diệt là Vô thường. Bồ-tát trụ Tam-muội tịch tĩnh, rốt ráo vắng lặng các phiền não, cho nên được nói thường diệt là Thường.

Nghĩa thường và Vô thường nói đủ như thế.

9. Thu nhiếp cộng tướng:

1. Bốn không, như Kinh Niết-bàn (Phẩm Trần-như ba mươi nói: chín)

Đ u không.

a

~

c

o

,

k

h

o

^

n

g

.

C

h

ư

a

c

o

,

k

h

o

^

n

g

.

L

a

~

n

n

h

a

Hoàn toàn không có.

Khởi lên rồi mất đi, hiện tại không có pháp gọi là đã có không. Ngay đây pháp chưa khởi gọi là chưa có không.

Trong trâu không có ngựa, trong ngựa không có trâu, tất cả như thế, gọi là lẫn nhau Không có.

Như rùa không lông, thỏ không sừng... tất cả như thế gọi là hoàn toàn không có

2. Bốn không như thế, nhiếp tướng thế nào? Trong đây lược dùng hai môn phân biệt:

Một là theo bốn nói

ba. Hai là theo ba nói

bốn. Theo môn đầu:

Vì tông khác nhau. Theo Luận Tỳ-đàm, không có trong đã có chẳng phải ba pháp vô vi.

Trước theo đã có để nói về ba pháp Vô vi, vì sao như thế? Pháp quá khứ, đang lúc diệt hoại là cái diệt của vô thường trong bốn tướng, nên chẳng phải vô vi. Đã qua mất rồi, sinh thành ở quá khứ là quá khứ có, lại chẳng phải vô vi. Pháp quá khứ kia, hiện không nhóm họp để dùng là thuộc về Hư không hữu vi, nên chẳng phải vô vi.

Hỏi: Trong Luận tỳ-đàm có đặc hiện tại, quá khứ đặc nghiệp nhiễm phiền não ở thế gian. Vì đoạn trừ pháp đặc hiện tại, nghiệp và phiền não đời quá khứ không thuộc về người tu hành, pháp thường diệt này là đã có chẳng phải có, vì sao nói chẳng nhiếp và chẳng có vô vi trong đã có?

Đáp: Tông ấy tuy nói: Vì đoạn trừ đặc hiện tại nên làm cho nghiệp nhiễm, phiền não đời quá khứ chẳng thuộc về người tu hành. Mà phiền não và nghiệp đời quá khứ có thể thường tại nên chẳng phải vô vi.

Hỏi: Trong Luận Tỳ-đàm nói dứt đặc hiện tại. Như vậy hiện tại đặc bị dứt bỏ rồi gọi là thường diệt, thường diệt này là đã không có, nay tại sao nói cái không đã có, này chẳng phải là ba Vô vi?

Đáp: Trong Luận ấy nói dứt hiện tại đặc là chỉ khiến hiện đặc sau chẳng thể sinh, mà chẳng dứt thể của đặc. Thể của đặc tuy bị dứt rồi, diệt mất ở quá khứ mà chẳng phải thường diệt.

- Trong luận Thành Thật, pháp quá khứ, đang lúc diệt hoại là vô thường diệt, đồng với Luận Tỳ-đàm. Diệt mất đã xong, nay nhìn hoàn toàn không, chỗ không này thuộc về Hư không. Tông kia nói hai thời quá khứ, vị lai là không.

Hỏi: Đã không có thì vì sao không gọi là thuộc chẳng thường

diệt?

Đáp: chẳng thường diệt chỉ diệt pháp vị lai chưa khởi. Điều này

làm sao biết? Theo Luận Tỳ-đàm chẳng thường diệt chưa khởi, theo Luận Thành Thật thì chẳng phải chẳng thường diệt nên biết rõ cũng dùng.

Hỏi: Vì sao cái không đã có chẳng gọi là thường diệt?

Đáp: Tất cả Thánh đạo chỉ ngăn vị lai, vì pháp đã khởi thì không thể dứt.

Hỏi: Hiện hiểu dứt nhân quá khứ, ngăn quả vị lai gọi là đoạn diệt.

Nay vì sao nói chỉ ngăn vị lai, không ngăn quá khứ?

Ở đây như trên đã giải thích: nhân quá khứ đã diệt, hiện tại không thể dứt. Chỉ ngăn vị lai không để có lúc khởi, khiến cho nghĩa lôi kéo nhân quá khứ không thành, gọi là dứt nhân quá khứ, Lý thật thì hiện không có nhân quá khứ để dứt.

- Trong pháp Đại thừa đồng với luận Thành Thật.

Hỏi: Đại thừa dứt hoặc đồng thể, hoặc đồng thể cùng hiện với trí, bị dứt thì diệt mất là thường diệt. Như thế thường diệt là cái không đã có đồng như trong Luận Thành Thật đã nói. Nó chẳng thường diệt?

Đáp: Đồng thể mà trong Đại thừa đoạn diệt là chỉ dứt nghĩa sinh sau này, chứ không dứt hoặc thể. Nên tự thể vô minh này dứt sạch cũng chẳng thường diệt.

Hỏi: Vì sao không dứt hoặc thể?

Đáp: Hoặc thể là vô thường, tự nhiên diệt hoại nên không cần

dứt.

Y theo chưa có mà nói về ba vô

vi: Các tông chia khác nhau:

- Trong Luận Tỳ-đàm chia làm ba:

Pháp vị lai sẽ khởi, hiện nay chưa khởi, tuy chưa khởi mà tánh có

ở hiện tại và tương lai. pháp khởi ở vị lai này, chẳng thuộc về Vô vi.

Pháp vị lai đáng khởi, vì có Kiến đạo và Tu đạo ở hiện tại nên khiến cho pháp ấy diệt hẳn, là thuộc về thường diệt.

Pháp vị lai đáng khởi, vì năng lực của duyên khác, khiến nó không khởi là chẳng thường diệt.

- Trong Luận Thành Thật cái không chưa có thuộc về ba pháp Vô vi. Pháp sẽ khởi mà làm cho nó chưa khởi, tức chẳng có

pháp này là thuộc về Hư không. Pháp sẽ khởi nhưng nhờ đạo lực nên khiến nó không khởi, là thuộc thường diệt. Pháp sẽ khởi mà do năng lực của duyên khác làm cho nó không khởi là chẳng thường diệt.

- Trong pháp Đại thừa; không trong chưa có tương đồng với Luận Thành Thật. Theo không lẫn nhau mà nói về ba pháp Vô vi:

Các Luận chia khác nhau.

- Trong Luận Tỳ-đàm: Pháp hữu vi, lẫn nhau không có pháp khác, theo pháp được nói thuộc về hữu vi. Trên ba Vô vi lẫn nhau không có pháp khác, cũng theo chỗ nói thuộc về ba pháp Vô vi.

- Trong Luận Thành Thật:

Pháp hữu vi lẫn nhau không có pháp khác là thuộc hư không, vì hữu vi kia chẳng thuộc về không.

Trên ba pháp Vô vi lẫn nhau không có pháp khác, nghĩa chẳng nhất định.

Nếu trong Hư không, lẫn nhau chẳng có pháp khác là thuộc về Hư không.

Ở trên trong Hư không, chẳng lẫn nhau với pháp khác là thuộc Hư không. Trên thường diệt lẫn nhau không có pháp khác thì bao gồm cả hai nghĩa:

Theo các phiên nào bị diệt để nói lẫn nhau khiêng có là thuộc thường diệt chính là nói pháp vô vi thường diệt.

Y theo pháp khác để nói về lẫn nhau không có là thuộc hư không, chẳng phải không có pháp kia là thường diệt.

Trên chẳng thường diệt, lẫn nhau không có pháp khác, cũng gồm hai nghĩa:

1. Y theo pháp được diệt để nói về lẫn nhau không có thuộc về chẳng thường diệt; chính là không có pháp kia là chẳng thường diệt.

2. Theo pháp khác để nói về lẫn nhau chẳng có là thuộc về hư không; chẳng phải chẳng có pháp ấy vì nó là chẳng thường diệt.

Hỏi: Vì sao ở trên có không có pháp khác lại chẳng thuộc về Hữu vi? Trong hư không, chẳng có pháp khác tức thuộc về Hư không?

Đáp: Ở trên có nói về lẫn nhau không có là dựa vào có mà nói không, chẳng phải dùng cái không kia để nói là có, nên không thuộc về pháp có. Trong không, chẳng có pháp khác, chính là nói Hư không vô vi này.

Hỏi: Vì sao trong không, chẳng có pháp khác lại xếp nó thuộc về hư không. Trong pháp Vô vi khác, lẫn nhau chẳng có pháp khác, thì hoặc thuộc về thường diệt, chẳng thường diệt hoặc thuộc về Hư không?

Đáp: Hư không thì rộng lớn trong không, chẳng có pháp

khác, hoàn toàn thuộc về Hư không. Trong pháp Vô vi khác, trừ
chỗ diệt lẫn nhau không có pháp khác, cũng thuộc về Hư không.
Hai pháp kia hẹp

nên chỉ so sánh chỗ diệt để nói lẫn nhau chẳng có là thuộc về thường diệt, chẳng thường diệt.

3. Trong pháp Đại thừa: nếu theo hữu vi Hư không vô vi, chẳng thường diệt Vô vi để nói về lẫn nhau chẳng có thì đồng với Luận Thành Thật nếu đứng về thường diệt để nói về lẫn nhau chẳng có nói thô thì đồng với Luận Thành Thật, còn tế thì thật có khác. Nói khác là: Trong pháp Đại thừa, nói tất cả pháp chỉ do tâm mà có. Như được thấy trong mộng tâm sinh thì pháp sinh, tâm diệt thì pháp diệt, khi đắc Niết-bàn, do vọng tâm dứt, tùy tâm mà được hiện thì tất cả pháp diệt, nên trong thường diệt, lẫn nhau chẳng có pháp khác đều là thường diệt.

Hỏi: Nếu làm cho lúc đắc Niết-bàn, các pháp đều diệt, thì không có chúng sinh, vậy Phật giáo hóa ở đâu?

Đáp: Ý cứ theo phạm phu để so sánh với chư Phật, thì nói là Phật giáo hóa chúng sinh. Nếu theo Phật để nói về Phật, thì không có Phật khác chúng sinh, không có chúng sinh khác với Phật. Nói không có Phật khác chúng sinh thì không có người giáo hóa; không có chúng sinh khác với Phật, thì cũng không có người được giáo hóa. Vì thế kinh nói: “Pháp giới bình đẳng. Phật chẳng độ sinh, chúng sinh phân biệt nên nói Phật độ sinh. (Đến đây, hết phần lẫn nhau chẳng có)

4. Ý theo rốt ráo để nói về ba Vô

vi: Các Luận kia khác nhau:

- Nếu theo Luận Tỳ-đàm, rùa không lông theo sự nói không, tức thu nhiếp về sự. Luận ấy duyên với không vì tâm chẳng sinh. Trong ba pháp Vô vi, hoàn toàn chẳng có các pháp sinh, trụ, di, diệt, sắc, tâm lại chính là nhiếp thuộc về ba pháp Vô vi .

Hỏi: Theo trong ba pháp Vô vi thì không có các pháp sinh, trụ... thì đáng lẽ là không lẫn nhau chẳng có vì sao ở đây nói là không hoàn toàn?

Đáp: Có nghĩa, nếu so sánh các pháp sinh, trụ, diệt trong pháp hữu vi khác để nói về cái không thì thuộc không lẫn nhau. Nếu nói thể của Hư không, thường diệt, chẳng thường diệt chẳng sinh là hoàn toàn không. Như thỏ không có sừng của trâu, dê là lẫn nhau chẳng có. Thỏ tự nó không có sừng là hoàn toàn không có.

Nếu theo Đế lý, nói về rốt ráo, thì vô ngã, vô nhân thuộc về Đế

lý.

- Theo Luận Thành Thật, rùa không có lông trên sự không có sự là

thuộc về Hư không. Tự thể của ba pháp Vô vi, hoàn toàn chẳng có sinh, trụ lại chính là thuộc về ba Vô vi kia. Trong tất cả pháp, hoàn toàn vô

tánh, thuộc về Đệ nhất nghĩa. Trong Đệ nhất nghĩa, hoàn toàn không có tất cả các tướng. nên biết nó cùng thuộc về Đệ nhất nghĩa.

- Trong luận Đại thừa, nếu theo thế sự, thì nói Hư không, Phi sắc, chẳng thường diệt là hoàn toàn chẳng có thì đồng với Luận Thành Thật. Nếu theo, thường diệt mà nói hoàn toàn không cũng thuộc thường diệt. Trong đó phân biệt: Thô thì đồng với Tiểu thừa, tế thì chẳng đồng. Chẳng đồng thế nào?

Tiểu thừa, không thể thấy tất cả pháp rốt ráo vắng lặng để thành Niết-bàn. Nên trong Niết-bàn chỉ không có tự thể sinh, trụ, diệt, chẳng thể hoàn toàn không có tất cả tướng.

Trong pháp Đại thừa, thấy tất cả pháp rốt ráo vắng lặng để thành Niết-bàn. Nên trong kinh Niết-bàn, hoàn toàn không có đối với tất cả tướng thế gian. Vì thế kinh Niết-bàn nói: Niết-bàn thế pháp không hề có tướng đối đãi. Lúc được Niết-bàn, ngoài Niết-bàn không có pháp thế gian đối với Niết-bàn. Nên thường diệt như thế. Trong tất cả pháp, không có tánh rốt ráo, không có tướng rốt ráo, thuộc Đệ nhất nghĩa. Từ trên đến đây, là qua bốn không để nói về ba Vô vi.

Y theo ba không để nói về bốn không:

1. Y theo Hư không để nói về bốn không: Các Luận đều nói khác
nha

u - Trong Luận Tỳ-đàm, Hư không Vô vi thuộc về hai không: Lẫn nhau chẳng có và hoàn toàn không.

Trong không, chẳng có các việc sắc, tâm khác là không lẫn nhau.

Thể của không hoàn toàn chẳng có sinh, trụ, diệt là hoàn toàn không. Đã có và chưa có, hai thứ không này chẳng thuộc về Hư không. Đủ như trước đã giải thích.

- Theo Luận Đại thừa và Luận Thành Thật nói về Hư không, đều có đủ bốn không, nghĩa như trên đã nói.

2. Y theo thường diệt để nói về bốn không: Trong thường diệt, nhiếp đủ ba nghĩa không là chưa có, lẫn nhau và hoàn toàn. Ở đời vị lai, pháp nhiếp không khởi là chưa có không. Không có việc đời khác là không lẫn nhau tự thể của pháp diệt này, hoàn toàn chẳng có sinh, trụ, diệt là hoàn toàn không. Pháp đã khởi, nói không thể diệt, nên không đã có, không thuộc về thường diệt.

3. Phi số Vô vi cũng có đủ ba không đồng như thường diệt. Nhưng phải nhờ duyên khác, chẳng nương Kiến đạo và Tu đạo để đối trị, khác ở chỗ đó.

10. Phân biệt theo bốn đế

Khổ, Tập, Diệt. Đạo là bốn Đế.

Nếu y theo Luận Tỳ-đàm: Thường diệt Vô vi là thể tánh bất định, hoặc nhiếp thuộc Diệt đế hoặc là chẳng nhiếp thuộc Có bốn khác nhau:

1. Bậc Thánh dùng Thánh trí để dứt kiết, đặc thường diệt luôn luôn là Diệt đế.

2. Bậc Thánh dùng Đẳng trí để dứt kiết đồng với vô lậu vì đối trị tu, đặc thường diệt cũng là diệt đế.

3. Phạm phu dùng Đẳng trí để đoạn kiết; đặc thường diệt, sau nhập Thánh đạo, kiết cõi Dục. Một lần nữa được Thánh trí ấn chứng, cũng là Diệt đế. Ấn chứng thế nào?

Có người trước lúc ở Ngoại phạm phu, dùng trí thế tục dứt kiết sử ở cõi Dục. Hoặc dứt sáu phẩm, hoặc dứt chín phẩm. Sau nhập Kiến đạo, lúc đến Đạo tử trí thứ mười sáu, vô lậu được sinh, Đặc chỗ đặc Vô vi ở ngoại phạm kia gọi là ấn chứng.

Nếu lúc ở ngoại phạm dứt được sáu phẩm, cho đến dứt Đạo tử trí mà chẳng chứng quả Tu-đà-hoàn thứ nhất, vượt lên chứng quả Tư-đà-hàm thứ hai.

Người trước lúc ở ngoại phạm dứt chín phẩm, đến Đạo tử trí mà chẳng chứng quả Tu-đà-hoàn và Tư-đà-hàm, vượt lên chứng quả A-na-hàm thứ ba. Vì sao chỉ nói dứt kiết sử ở cõi Dục, hoặc sáu phẩm hoặc chín phẩm được Thánh trí ấn; chẳng mà chẳng nói tác khác ấn chứng.

Đoạn kiết cõi Dục, sáu phẩm, chín phẩm là chỗ đáng chứng quả nên được Thánh trí ấn chứng. Những phẩm khác không phải chỗ chứng quả, cho nên chẳng phải Thánh ấn.

Hỏi: Thánh trí là duyên nên ấn là chẳng duyên?

Đáp: Làm sao biết được chẳng duyên? Đạo tử trí tâm duyên Đạo cõi trên, mà ấn chứng chỗ của phiền não cõi Dục, nên biết không duyên.

4. Lúc phạm dùng Đẳng trí dứt kiết, tuy được thường diệt mà chẳng nhập Thánh đạo, chẳng được thánh trí ấn chứng nên chẳng phải Diệt đế. Thể tánh của thường diệt Vô vi là như thế.

Nếu tạo cảnh giới, làm cảnh với ba đế Khổ, Tập, Đạo. Người phỉ báng Niết-bàn, nghe có Niết-bàn thì sinh khổ não, nên là cảnh khổ. Hư không, Phi sắc, thể không phải bốn Đế. Nếu tạo cảnh duyên, chỉ làm cảnh với hai đế Khổ-Tập. Chẳng phải cảnh của Diệt đế, Đạo đế không duyên với Vô ký Vô vi, nên chẳng phải cảnh của Đạo.

Thành Thật-Đại thừa: Sắc diệt Vô vi, chỉ là chính thể Diệt

đế.

Nếu tạo cảnh giới thì đồng với Tỳ-đàm. Hư không, Phi số, thể chẳng phải bốn Đế. Có thể làm cảnh với Khổ, Tập, Diệt, Đạo đế. Người thích có, duyên không thì phiền não, cho nên là khổ cảnh. Duyên khởi các kiến tham, sân, si nên là Tập cảnh. Duyên vô tánh, phá để nhập Thật, cho nên là Đạo cảnh.

Nói sơ về nghĩa của ba pháp vô vi như thế.

4. NGHĨA CỦA BỐN KHÔNG

Chia làm hai môn:

1. Nói về tướng
2. Nhiếp tướng.

1. Nói về tướng:

Nghĩa của bốn không, phát xuất từ kinh Đại phẩm.

Không là tên của Lý, lý dứt hẳn các tướng nên gọi là Không. Không tùy theo nghĩa mà khác nhau nên khó trình bày đầy đủ, nay y cứ theo một môn để nói về bốn pháp:

1. Pháp tướng không.
2. Vô pháp không.
3. Tự pháp không.
4. Tha pháp không.

Hai pháp đầu trong bốn không là pháp pháp có, không. Hai pháp sau pháp tình để hiểu rõ lý, giúp thành tựu hai môn đầu.

Pháp tướng không: Pháp Pháp có tướng. Tất cả, các pháp Thế đế, hữu vi hay vô vi đều gọi chung là Pháp tướng. Pháp tướng này, không có pháp nào là pháp, pháp tức chẳng phải pháp, nên gọi là không. Giống như nước của sóng năng ở thế gian, không có nước nào là nước, nước tức chẳng thật có nước. Các pháp cũng giống như thế. Nên ngài Long Thọ nói: “Trong tất cả pháp, tự tướng đều không thật có” gọi là pháp tướng không.

Hỏi: Vô vi không của Thế đế đáng lẽ là vô pháp tướng không thứ hai. Vì sao ở đây nói là pháp tướng không?

Đáp: Vô vi của Thế đế đối với lý không thì cũng có, cho nên không này gọi là pháp tướng không. Nên Địa Trì nói: “Hữu vi, Vô vi gọi là có. Vô ngã, ngã sở gọi là không”.

Hỏi: Vô vi lẽ ra được gọi là không, vì sao gọi là có?

Đáp: Vì Vô vi không có tướng mà có đây kia nên gọi là có. Vô pháp không:

Phá pháp “Vô tướng”, lý các pháp không nên gọi là vô pháp, không có thể trạng của pháp gọi là vô pháp tướng. Vô pháp tướng này vì phá có mà lập; chứ không có tự tánh riêng. Nên gọi là không, cho nên kinh nói : “Pháp tướng vô vi không thật có, gọi là vô pháp tướng không.”

Hỏi: Như lai thường gọi vô sinh, vô trụ, vô diệt là pháp Vô vi. Nay vì sao nói là pháp vô vi không?

Long Thọ giải thích rằng: Vì đối với phá sinh nên nói vô sinh, đối với phá trụ nên nói vô trụ, đối với phá diệt mà nói vô diệt. Những pháp này đều từ sinh, trụ, diệt mà có tên, không có thể tánh riêng nên gọi là không. Pháp nhân duyên chẳng phải không mà cho đó là không. Vì chẳng phải không mà cho là không nên không tức chẳng phải không; mà gọi là không.

Tự tánh không: Là nói tánh của hai pháp không ở trước, tự vắng lặng chứ không do trí tuệ gượng quán khiến thành không, nên gọi là tự pháp không . Trong đây có hai thứ không.

1. Tánh thế gian: Như tánh đất thì cứng, tánh nước thì ướt.
2. Tánh bậc Thánh: Như pháp tánh, pháp thật tế.

Hai pháp tánh này, đều là không, gọi là tự pháp không. Tánh thế gian là không vẫn là pháp tướng không ở trước, tánh bậc Thánh không vẫn là vô pháp tướng không ở trước.

Hỏi: Đã là cái không ở trước đâu cần nói lại?

Đáp: Vì người đời cho rằng hai cái không ở trước do quán nên thành không; chẳng phải pháp tự không. Vì phá cái thấy đó nên nói lại.

Tha pháp không: Hoặc có chúng sinh bảo rằng ngoài Như, Pháp tánh thật tế, để nói rõ ngoài như còn có pháp khác, gọi là Tha pháp không. Ở đây vì pháp kiến chấp đó nên nói ngoài Như .v.v... lại chẳng còn pháp khác nên gọi là tha pháp không.

2. Nhiếp tướng

Mười tám không(Đại Tập Nguyễn Tạng thứ tám) kia thuộc về tướng nào trong bốn không này? Kinh luận không có văn nào nói đến. Y theo nghĩa nhiếp nhau, phần thô cũng có thể biết được, tướng trạng thế nào?

Trong pháp tướng không, thu nhiếp mười một không, đó là nội không, ngoại không, nội ngoại không, đại không, hữu vi không, vô vi không, rốt ráo không, vô tử không, tán không, chu pháp không và hữu

pháp không. Mười một pháp này thuộc về thế pháp không. Cho nên xếp vào pháp tướng không.

Hỏi: Vô vi không thứ sáu đáng lẽ là vô pháp tướng không thứ hai, vì sao xếp lại vào Pháp tướng không?

Đáp: Không này chỉ là không trong Pháp Thế để vô vi, chứ chẳng phải lý không. Cho nên xếp vào vô Pháp không.

2. Vô pháp tướng không, nhiếp riêng ba nghĩa không là không không, Đệ nhất nghĩa không và vô pháp không. Vì ba loại này đều là lý không. Cho nên xếp vào vô pháp không.

3. Trong tự pháp không chỉ thu nhiếp tánh không nghĩa này đồng với tự pháp không kia chẳng do lực quán cho nên xếp vào tự pháp không. Mười lăm không trước, chia tướng thu nhiếp riêng. Ba không còn lại thu nhiếp chung.

Pháp tướng không, vô pháp tướng không thu nhiếp chung hai không, nghĩa là tướng không, vô pháp và hữu pháp không.

Trong tướng không, nói về tự tướng và đồng tướng không.

Tự tướng không: Nói về sắc không, xếp vào pháp tướng không thứ nhất.

Đồng tướng không: có hai loại:

Nói về Thế đế là khổ, vô thường đồng tướng vắng lặng. Là không xếp vào pháp tướng không.

Nói về Chân đế đồng tướng, lý không. Là không xếp vào Vô pháp tướng không.

Y theo vô pháp-hữu pháp không:

Hữu pháp không: Là pháp tướng không.

Vô pháp không: Xếp vào vô pháp tướng không thứ hai.

Pháp tướng không và tha pháp không nhiếp thuộc vào bất khả đắc không.

1. Nếu nói tự tướng hữu pháp không thể phá được, xếp vào Pháp tướng không thứ nhất.

2. Nếu nói ngoài Chân như, pháp tánh... tà kiến mà lập ra Vi trần tánh thế gian đều không thật có thì xếp vào tha pháp không thứ tư.

Tướng nhiếp thuộc là như thế.

Hỏi: Bốn pháp này và mười tám không, thể tánh chẳng khác. Nói mười tám không, nghĩa đã rộng rãi, đầy đủ, đâu cần nói bốn không này làm gì?

Luận tự giải thích: Bậc Thánh nói pháp thường có bốn thứ:

1. Trước lược, sau rộng: Vì muốn giải nghĩa.

2. Trước rộng, sau lược: Vì dễ thọ trì.
3. Trước lược sau rộng: Vì người lợi căn.
4. Trước rộng sau rộng: Vì người độn căn.

Ở đây y theo một nghĩa để phân ra lợi, độn. Người lợi căn, nói ít mà họ hiểu được nên nói lược. Người độn căn, nói nhiều mới ngộ, nên vì họ nói rộng.

Nếu đối với nhiều nghĩa:

- Vì người lợi căn: Trước sau đều rộng, vì họ có thể thâm nhận.

- Vì người độn căn: Trước sau đều lược, vì chẳng nhận nổi.

Kinh Đại phẩm vì để họ dễ thọ trì nên trước nói rộng mười tám không xong, lại nói bốn không. Những điều khác rộng, lược cũng giống như thế, rất dễ hiểu.

Nói sơ về nghĩa bốn không như thế.

5. NGHĨA BỐN ƯU ĐÀN NA

Chia làm ba môn:

1. Giải thích tên gọi.
2. Khai-hợp, rộng-lược.
3. Tùy riêng giải thích rộng.

1. Giải thích tên gọi:

Bốn Ưu-đàn-na phát xuất từ luận Địa Trì, đó là:

- Tất cả hành vô thường.
- Tất cả hành là khổ.
- Các pháp vô ngã.
- Niết-bàn vắng lặng.

Hữu vi nhóm khởi gọi là hành.

Hành di chuyển chẳng phải thường hằng, gọi là vô thường. Bức não gọi là khổ. Hành đồng với giải thích trước. Tự thể gọi là pháp, pháp không có tánh thật, nên là Vô ngã.

Hỏi: Vì sao hai môn trước nói tất cả hành, mà trong môn sau lại nói các pháp?

Đáp: Vì khổ, vô thường chỉ có ở hữu vi, cho nên nói hành. Vô ngã có ở tất cả pháp, nên nói các pháp.

Niết-bàn vô vi, tính lặng gọi là diệt.

Ưu-đàn-na là tiếng Phạm, Hán dịch là ấn. Nên luận Đại Trí Độ gọi các pháp Vô thường, Vô ngã, Niết-bàn là ba pháp ấn.

Luận Thành Thật cũng nói như vậy.

Pháp tướng có thứ bậc cố định, nghĩa không dời đổi gọi là Ấn. Danh nghĩa như thế.

2. *Rộng lược không nhất định*

1. Hoặc gom các pháp lại thành một: là một pháp giới; thu nhiếp chung tất cả thiện, ác, vô ký, sinh tử, Niết-bàn đều nhập vào đó. Nên luận nói rằng: “Nhập vào pháp giới đại tổng tướng quán”.

2. Hoặc chia làm hai: Sinh tử-Niết-bàn. Do hai pháp này gồm thâu hết, không pháp nào chẳng nhiếp. Ý theo pháp để nói về người: người cũng không ngoài Phàm và Thánh. Ngoài phàm và thánh ra, không có cái thứ ba chẳng phải Thánh, chẳng phải phàm.

3. Hoặc lại chia pháp làm ba: Là tự tánh: Duyên khởi, Vọng tưởng và Thành.

Hai pháp trước là sinh tử, pháp sau là Niết-bàn.

Trong sinh tử kia, không ngoài Tâm-Cảnh, Cảnh không có tự tánh, theo duyên hợp mà sinh nên gọi là duyên khởi.

Nội tâm không chân thật, nói là vọng tưởng...

Pháp Niết-bàn, thể chẳng hư hoại, tự tánh thành thật nên gọi là Thành.

4. Hoặc chia làm bốn: Là bốn môn này.

Trong bốn môn Khổ, Vô Thường, ba môn trước là Pháp sinh tử, môn sau cuối là Niết-bàn.

Hỏi: Vô thường và khổ là sinh tử thì được, Vô ngã thì chung với lý, vì sao nói là sinh tử?

Đáp: Nhưng ngã gặp vô ngã tùy theo pháp, không cố định. Trong kinh nói:

- Hoặc cho sinh tử có ngã, Niết-bàn vô ngã.
- Hoặc cho là Niết-bàn là có ngã, sinh tử vô ngã.
- Hoặc lại nói cả hai đều có ngã.
- Hoặc nói cả hai đều không.

Nếu theo tình: Sinh tử có ngã, Niết-bàn vô ngã. Trong sinh tử, phàm tình vọng chấp nên nói có ngã. Trong Niết-bàn, Thánh trí liả thủ nên nói vô ngã. Nên Địa Trì nói: “Chỗ sinh ở thế gian, đều do chấp ngã nếu liả chấp ngã thì không có chỗ sinh”.

Nếu y cứ pháp này thì sinh tử vô ngã; Niết-bàn có ngã. Sinh tử là rỗng không, lại chẳng tự tại nên nói vô ngã. Niết-bàn chân thật, đủ tám tự tại, nên nói có ngã. Cho nên kinh nói: “Pháp sinh tử là Vô thường và khổ, Vô ngã, bất tịnh. Pháp Niết-bàn là Thường, lạc, ngã, tịnh”.

Nếu y cứ lý không thì cả hai đều vô ngã, đều là pháp duyên khởi, không có tự tánh.

Nếu nói về thật thì cả hai đều có ngã. Như trong kinh nói: “Hai mươi lăm hữu, có ngã chăng? Phật dạy: Có ngã”. Ngã là nghĩa Như Lai Tạng. Như Lai Tạng là Phật tánh. Đây là nghĩa sinh tử có ngã. Phật tánh là sự thật của Niết-bàn. Đây là nghĩa Niết-bàn có ngã. Nay y cứ theo một môn, nói vô ngã là sinh tử cũng được.

Hai pháp đầu trong bốn môn là sinh tử, môn sau cuối là Niết-bàn.

Vô ngã thì chung cả hai. Vì là lý của sinh tử Niết-bàn.

5. Như đoạn Ca-chiên-diên Trong kinh Duy-ma-cật chia pháp làm năm, đó là vô thường, khổ, không, vô ngã và Niết-bàn vắng lặng.

Theo vô ngã ở trước, chia ra không môn tức là năm. Không và vô ngã có gì khác nhau mà chia hai môn? Đây như trước đã nói các kinh, luận nói khác nhau.

- Trong Luận A-tỳ-đàm: Ấm không có ngã thể gọi là vô ngã, Ấm chẳng phải ngã sở nên nói là không.

- Trong luận Thành Thật: Chúng sinh không, gọi là không. Nghĩa của pháp không, gọi là Vô ngã. Như trong Duy-ma, chúng sinh không gọi là Vô ngã, pháp thể không gọi là không. Nay y theo môn sau chia ra hai loại, nên có năm.

Nếu theo kinh Lăng-già, cũng chia làm năm pháp: Danh, tướng, vọng tưởng, chánh trí, như như.

Trong năm pháp ấy, ba pháp đầu là pháp sinh tử. Hai pháp sau cũng có thể. Hay ba pháp đầu là pháp sinh tử, pháp kế là Niết-bàn, pháp sau cuối là thật tánh của pháp sinh tử, Niết-bàn.

Năm nghĩa này, như trong chương năm pháp, ba tánh ở sau sẽ phân biệt đây đủ.

6. Lại như phẩm Phương Tiện trong kinh Duy-ma chia pháp làm sáu nghĩa là sinh tử, vô thường, khổ, không, vô ngã và bất tịnh. Thân Phật thường trụ chung cả sáu pháp trước. Thân Phật thường trụ tức là nghĩa Niết-bàn không đời đời.

7. Lại như trong kinh chia pháp làm tám: Sinh tử có bốn: Khổ, vô thường, vô ngã và bất tịnh. Niết-bàn có bốn: Thường, lạc, ngã, tịnh.

8. Hoặc chia làm mười, sinh tử có năm là khổ, không, vô thường, vô ngã và bất tịnh. Niết-bàn có năm: Thường, lạc, ngã, tịnh, và hữu.

9. Hoặc chia làm mười sáu: Niết-bàn có tám: Thường, lạc,

ngã, tịnh, chân, thật, thiện và hữu. Sinh tử cũng có tám; trái với trước, có thể tự biết. Nếu muốn phân biệt đầy đủ cho đến vô lượng. Nay, y cứ vào

một môn mà nói có bốn.

3. Y theo bốn môn trên, thứ lớp nói rộng

1. Trước hết giải thích Vô thường. Vô thường có ba:

- Phần đoạn vô thường.
 - Niệm vô thường, cũng gọi là chút thời
 - Tự tánh bất thành vô thường.
- + Trong đây, lược dùng ba môn phân biệt.
- Giải thích tên gọi.
 - Nói về tướng.
 - Y theo Đại-Tiểu để phân biệt nghĩa chung, riêng và có, không. Giải thích tên gọi:

Nói phần đoạn là Nhân quả trong sáu đường, ba đời khác nhau gọi là phần đoạn. Phần đoạn chẳng phải thường hằng nên gọi là vô thường.

Niệm vô thường: Niệm là tâm niệm. Tâm đạo cao xa, tin một khoảnh khắc của niệm này để hiển bày phần thời gian của Pháp nên gọi là niệm. Như trong Kinh nói: Khoảng thời gian búng ngón tay, khoảng co duỗi cánh tay, khoảng chớp mắt. Lời như thế dựa vào sắc tướng, nói lên phần thời gian của pháp. Hoặc nói một niệm, một sát-na là dựa vào tâm để hiển rõ. Bởi vì hữu vi sinh diệt khó biết, nên dựa vào sắc, tâm để nói rõ phần thời gian.

Nghĩa của niệm như thế.

Niệm niệm hữu vi đời đời chẳng phải thường hằng gọi là niệm vô thường.

Tự tánh chẳng phải thành thật: Hai loại vừa rồi, trước sau đời đời là phá tướng thường. Tánh vô thường này phá tánh thường; để nói rõ phần đoạn và thể tánh huyền hóa giả lập trong niệm pháp ở trước là không có tự thể chân thật gọi là tánh bất thành. Vì bất thành nên không có tánh thường; nên nói vô thường.

Nghĩa của tên gọi là như thế. Thể tướng thế nào?

Phần đoạn vô thường, thể tướng có thể biết được.

Niệm vô thường: Pháp hữu vi, trong khoảng một niệm có đủ bốn tướng: Sinh, trụ, dị và diệt. Trước sau thay đổi nên nói vô thường, nhưng bốn tướng này các kinh, luận nói khác nhau.

- Như trong Tỳ-đàm: Nói pháp hữu vi, tánh nó yếu ớt, không thể tự sinh, tự trụ, tự dị, tự diệt, mà phải nhờ pháp tám tướng đồng thời,

cùng nhau thúc đẩy biến hóa, mới được ban đầu sinh cho đến cuối cùng diệt.

1. Tám tướng la như một niệm sắc, đồng thời liền có bốn pháp đại tướng sinh, trụ, dị, diệt và bốn tùy tướng. Bốn tùy tướng này cũng gọi là tiểu tướng, bên đại sinh có một tiểu sinh, bên đại trụ có một tiểu trụ, bên đại dị có một tiểu dị, bên đại diệt có một tiểu diệt nên có tám. Nhưng tám tướng này theo khả năng mà đặt tên. Vì có công năng sinh ra pháp khác nên gọi là Sinh. Cho đến diệt pháp khác nên gọi là diệt. Chẳng phải nói pháp khởi, gọi là sinh, cho đến pháp mất gọi là Diệt. Nếu theo thể tánh thì trong ba nhóm pháp, thuộc về phi sắc phi tâm bất tương ưng.

Nói về số hành trong mỗi pháp đều có bốn nghĩa: Đầu tiên sinh, kế đó trụ, sau dị, cuối cùng là diệt, nhưng tám tướng này có thể tánh đồng thời, dụng của nó thì bất định. Dụng của tướng trạng, thời khắc phải cùng lúc, dụng của pháp đời đời, thì có trước sau. Đại sinh lúc dụng, hay sinh tánh pháp, nghĩa là có thể sinh ra sở tướng pháp thể và bảy tướng khác, hợp thành tám. Tám pháp hữu vi này có nghĩa được sinh cho nên sinh được. Pháp vô vi không có nghĩa sinh cho nên đại sinh không thể sinh. Tức đại sinh này cũng là pháp hữu vi, có nghĩa được sinh; cho nên sinh ra tiểu sinh. Tiểu sinh tuy có thể sinh ra đại sinh mà không thể sinh pháp khác. Thứ lớp như thế cho đến lúc đại diệt khởi dụng thì diệt được tám pháp, nghĩa là có thể diệt thể tướng pháp thể và bảy tướng khác tổng cộng là tám. Tám pháp hữu vi này, có nghĩa diệt được Đại diệt, diệt được tức là đại diệt cũng là hữu vi, có nghĩa là diệt. Cho nên lại bị Tiểu diệt diệt. Như sắc đã vậy, tất cả pháp hữu vi đều giống như thế; đồng tướng đời đời, mới có ban đầu sinh cho đến cuối cùng diệt đi.

Luận Tỳ-đàm nói như thế.

- Trong kinh Niết-bàn cũng đồng thuyết này. Nên kinh ấy nói: Pháp hữu vi có tánh sinh, nên sinh năng sinh trong pháp hư không chẳng có tánh sinh nên sinh chẳng thể sinh. Lại, kinh còn nói: Sinh có thể sinh pháp mà chẳng thể tự sinh. Vì không tự sinh, nên do sinh sinh mà sinh; sinh sinh chẳng thể tự sinh, lại nhờ sinh mà sinh.

- Như Luận Thành Thật, phẩm Bất tương ưng nói đầy đủ, chẳng có nghĩa này.

Luận kia nói: Pháp khởi gọi là sinh, pháp dừng là trụ, pháp biến đổi là dị, pháp tàn lụi là diệt. Chẳng nói ngoài pháp riêng các tướng cùng nhau thúc đẩy biến thiên. Trong kinh Địa Trì cũng đồng với nghĩa

này. Nên văn trong kinh ấy rộng phá chủ trương ngoài pháp lập tướng riêng. Mỗi luận đều là Thánh giáo, khó định đúng sai.

Nói lược về nghĩa của niệm vô thường như thế.

Tự tánh bất thành thật: Nói pháp đồng thời đồng thể. Bốn tướng phá hoại lẫn nhau không có tự tánh của pháp nên nói vô thường nghĩa này thế nào?

Pháp thế gian hư huyễn, không có tánh cố định, vì không có tánh nên tướng thì có mà thể thì không. Tướng có gọi là sinh; thể không gọi là diệt. Tướng có gọi là sinh, không đồng với cái sinh của lúc đầu tiên mới sinh ra. Thể không, gọi là diệt, không đồng với diệt tan mất lúc cuối cùng. Nên biết sinh và diệt này là quán nghịch, thuận trong mười hai nhân duyên.

Như kinh nói (Hoa Nghiêm 43): Vì Vô minh sinh cho đến già, chết là tướng sinh, vì vô minh cho đến lão, tử diệt, là tướng diệt. Sinh và diệt này, huyễn bốc lên hình tượng, lập nghĩa nên nói là Trụ. Chẳng đồng với trụ sau khi sinh đổi sinh dừng. Sinh diệt kia tuy là đồng thể nhưng tánh tướng trái nhau, nên gọi là dị. Lại, dị phạm phu chấp là thật có, cũng gọi là Dị, chẳng đồng với dị của sau suy yếu củatrụ. Bốn tướng như thế, đồng một thể tánh, tùy nghĩa phân biệt lẫn nhau. Vì đồng thể nên nói trụ, dị, diệt là Sinh. Ngoài trụ, dị, diệt không có tánh sinh riêng. Vì không có tánh sinh nên tánh sinh không thành. Trụ không thành. Lại ngay pháp sinh, trụ, dị, diệt này chẳng cho là trụ. Ngoài sinh .v.v..., chẳng có tánh trụ riêng. Vì chẳng có tánh trụ nên tính trụ chẳng thành , cho đến nói pháp sinh, trụ, dị, diệt làm diệt. Nên ngoài sinh ra không có tánh diệt riêng. Diệt không có tự tánh nên tánh diệt không thành. Tới lui tìm kiếm rốt cuộc không có một tánh để được. Nên nói tự tánh không thành thật. Kinh Duy-ma (Phẩm Đệ tử, Chương Ca-chiên-diên) nói: “Bất sinh bất diệt là nghĩa vô thường” là do đây. Kinh ấy nói sinh tức diệt, vô sinh vô diệt, cho nên gọi là bất sinh bất diệt. Chẳng phải nói theo trong một tướng không kia, nói không sinh diệt.

Lại kinh Địa Trì nói: Chẳng biết chân thật, không có ngôn thuyết, sự thì có sinh có diệt. Quán không, nói tánh tất cả vô thường. Văn này cũng hiển rõ nghĩa tánh vô thường.

Hỏi: Vô thường có thô có tế. Sinh diệt là thô, bất sinh bất diệt là tế. Trong khổ đáng lẽ cũng có thô, có tế. Nếu nói bức nào là khổ thô, không bức không nào là khổ tế có được chăng?

Đáp: Cũng được, có thể tự biết trong bức nào cũng có nghĩa khổ thô, nhưng bức nào này giữ tánh không hoại, chẳng phải tánh vô thường.

Vì chẳng phải vô thường nên không gọi là tánh khổ. Vì chẳng phải tánh khổ nên nghĩa nói là vui dùng thật để quán thì bức không có tánh bức, não không có tánh não, tự tánh không an; mới gọi là tự tánh hoại khổ nhỏ nhiệm, cũng gọi là của hành khổ vì tế hư tập. Thể tướng như vậy.

Chung riêng thế nào?

Trong ba vô thường: Hai pháp đầu là nói chung về Tiểu, Đại

Tự tánh vô thường thì Đại có, Tiểu không. Vì sao? Chúng sinh Tiểu thừa chưa hiểu pháp không, chẳng thể pháp hoại tự tánh các pháp. Nên không nói về nó.

Hỏi: Nếu chia nghĩa vô thường thành ba môn, trong Tiểu thừa chỉ có hai môn đầu, không có môn thứ ba. Trong khổ cũng chia ba, thì trong Tiểu thừa cũng nên có hai chứ không đủ ba khổ?

Đáp: Mỗi pháp môn đều khác nhau không đồng, làm sao có thể làm một loại được, như trong vô ngã có chia hai nghĩa. Chúng sinh Tiểu thừa chỉ hiểu sinh không, há có thể cũng đồng được hai vô ngã như ba khổ ở Tiểu thừa được ư? Nghĩa không có lý đó.

Hỏi: Tuy biết là không đồng nhưng có lý do gì?

Đáp: Nếu phân biệt chung thì nói được: Khổ là đối duyên mà sinh vì tướng thô nên chúng sinh Tiểu thừa có đủ khả năng hiểu biết. Nên trong Tiểu thừa nói đủ ba khổ. Nhưng vô thường là pháp thể có đủ hoại diệt. Nghĩa pháp thể sâu kín khó biết. Chúng sinh Tiểu thừa không thể nghiên cứu tinh tường, nên trong Tiểu thừa không nói về tự tánh vô thường thứ ba.

Nếu nói riêng thì nghĩa của ba khổ có đủ ba:

1. Đối duyên phân biệt.
2. Y cứ duyên phân biệt theo thể.
3. Y cứ theo ba loại để phân biệt vô thường. Nghĩa này sẽ phân biệt đầy đủ trong phần tất cả khổ ở sau.

Hai môn đầu tướng thô dễ biết, Tiểu thừa có thể hiểu. Một môn sau, đồng với vô thường. Chúng sinh Tiểu thừa chỉ hiểu hai môn trước, còn tự thể lưỡng đối, hành khổ vi tế. Tiểu thừa không hiểu, nên trong Tiểu thừa không nói tự thể hành khổ hư đối. Cho nên kinh (Niết-bàn, phẩm Thánh Hạnh thứ mười ba) nói: “Nói trí sở tri trong khổ đế, phân biệt là khổ có vô lượng pháp hàng Thanh văn, Duyên giác chẳng thể hiểu được. Ta đối với kinh này không hề nói đến”. Ý chỉ ở đây.

Nói sơ lược về nghĩa vô thường như thế. Nói về nghĩa khổ:

Khổ có ba nghĩa: Khổ khổ, hoại khổ và hành khổ. Nói ba khổ

này

có bốn môn sơ lược!

1. Đối duyên phân biệt.
2. Y cú duyên phân biệt theo thể.
3. Phân biệt theo ba pháp vô thường.
4. Các lỗi hiển bày lẫn nhau.

Đối duyên: Duyên chia ra trong và ngoài, trong là tự tâm, ngoài là các duyên như dao, gậy.

Ngoài lại có hai: Thuận và nghịch.

Nghịch là những việc dao, gậy, tất cả những dụng cụ gây khổ. Thuận là những thứ khổ về thân mạng, tài sản, thân tộc của mình. Duyên chia như thế.

Từ duyên nghịch mà sinh ra khổ, gọi là khổ khổ. Duyên dao gậy sinh ra khổ não bên trong. Từ chỗ này sinh ra nên gọi là khổ. Từ khổ sinh ra khổ gọi là khổ khổ.

Theo lìa xa duyên thuận, hoại diệt sinh khổ, gọi là Hoại khổ.

Trong tâm giao thiệp với cảnh gọi là Hành. Duyên hành sinh chán ghét, chán hành sinh khổ gọi là hành khổ.

- Y cú theo duyên để phân biệt thể.

Tâm tánh là khổ, nương theo khổ này tạo thêm sự não. Trên khổ thêm khổ, nên nói là khổ khổ.

Y theo đây, ba loại khổ vừa nêu trên đến môn này được gọi chung là khổ khổ nghĩa là trên tánh khổ cộng thêm khô khổ, hoại khổ, hành khổ trước gọi chung là sự khổ.

Pháp hữu vi, niệm niệm sinh diệt, vô thường bại hoại nên gọi là hoại khổ.

Ngay pháp hữu vi này dời chuyển gọi là hành, tánh của hành không an nên nói hành khổ.

Phân biệt theo ba pháp vô thường.

Theo phần đoạn vô thường ba đời kia, mà nói khổ khổ, tánh của tâm là khổ, ở trên khổ này thêm phần đoạn não thô ba đời gọi là khổ khổ. Lại, phần đoạn não thô ba đời hiển rõ pháp tánh khổ, cũng gọi là Khổ khổ.

Theo niệm vô thường, mà nói hoại khổ. Tức là khổ hành và khổ hoại trong môn thứ hai ở trước, đến môn này đồng là hoại khổ.

Theo tự tánh bất thành vô thường mà nói về Hành khổ. Bốn tướng đồng thể, chung nhau tập khởi gọi là hành. Thể của Hành lương đối không có tự tánh, tánh của hành không yên, nên gọi là Hành khổ.

Các lỗi hiển bày lẫn nhau: Có ba loại lỗi: Khổ, Vô thường và

vô

ngã.

Dùng khổ hiển rõ khổ gọi là khổ khổ, ở đây dùng sự khổ hiển bày

tánh của pháp hữu vi là khổ.

Vì Vô thường nên khổ gọi là hoại khổ.

Vô ngã nên khổ, gọi là hành khổ. Vì pháp vô ngã, do nhân duyên lương đối nhóm họp, nên nói là hành.

Nghĩa khổ như

thế. Nói về vô

ngã:

Như trong luận Địa Trì, thứ sáu nói, Vô ngã có hai:

1. Nhân vô ngã.

2. Pháp vô ngã.

Nghĩa này như trong chương vô ngã ở trước đã phân biệt đầy đủ. Nói về Niết-bàn:

Như trong luận nói, Niết-bàn có hai:

1. Hữu dư.

2. Vô dư.

Nghĩa này như chương Niết-bàn có nói đầy đủ. Nghĩa Niết-bàn chẳng phải đoạn dứt ngay nhân quả sinh tử, không chỗ đối trị là nghĩa Niết-bàn. Bởi vì như kinh Duy-ma, phẩm Đệ tử, chương Ca-chiên-diên nói: “Pháp vốn chẳng khởi, nay cũng chẳng diệt, là nghĩa vắng lặng”. Đây là nghĩa thật tướng Niết-bàn.

Ý thú của bốn Ưu-đàn-na như thế.

6. NGHĨA BỐN TẮT ĐÀN

Chia làm bốn môn:

1. Giải thích tên gọi, nói về tướng.

2. Định riêng về tướng.

3. Nghĩa chung riêng.

4. Nghĩa thu nhiếp lẫn nhau.

1. Giải thích tên gọi nói về tướng

Nghĩa bốn Tất-đàn phát xuất từ luận Đại Trí. Nói Tất-đàn là tiếng Ấn Độ, xứ này dịch nghĩa có nhiều tên chẳng phải một. Như trong Lăng-già chú thích rằng: Hoặc gọi là Tông, hoặc gọi là Thánh, hoặc gọi là Lý.

1. Tông có hai nghĩa:

Đối pháp biện tông: pháp môn vô lượng, tông yếu ở đây nên gọi là Tông.

Đối giáo nói về tông: Giáo kia tuy nhiều, tông quy hướng hiển bày ở bốn loại thế giới nên gọi là Tông.

Nên luận kia nói: “Bốn loại Tất-đàn nhiếp hết mười hai bộ kinh, tám mươi bốn ngàn vô lượng pháp tạng, đều là chân thật, không trái ngược nhau.”

2. Chuẩn xét văn ấy là so sánh về giáo để nói tông nghĩa không trái nhau, nên gọi là Thành.

3. Lý các pháp hướng về nên gọi là Lý.

Tông chia khác nhau lại chia làm bốn

loại:

- Tất-đàn thế giới.
- Tất-đàn các các vị nhân.
- Tất-đàn đối trị.
- Tất-đàn Đệ nhất nghĩa.

Tất-đàn Thế giới: Như luận giải thích rằng: Có pháp từ nhân duyên mà có, không có tự tánh riêng ví như càn xe, trục xe, cãm xe, vành xe,... hòa hợp thành chiếc xe. Các pháp năm ấm hòa hợp thành người. Tất cả thế giới như thế nên có là pháp Tất-đàn thế giới.

Thế nào gọi là “các các vị nhân”? Như luận giải thích rằng: Phật quán tâm người khác nhau chẳng đồng mà vì họ nói pháp. Ở trong một việc, hoặc chấp nhận hoặc không chấp nhận. Như Phật vì chúng sinh chấp đoạn không tin nghiệp quả thiện ác, đời sau rơi vào chấp Đoạn diệt. Phật liền nói tạp nghiệp, quả báo tạp thọ. Vì người chấp ngã, liền nói không nghiệp, không thọ báo. Những việc như thế gọi là Tất-đàn mỗi mỗi vì người (các các vị nhân)

Thế nào gọi là Tất-đàn Đối trị? Như luận giải thích rằng: Phật tùy theo tâm bệnh của chúng sinh cần gì để vì họ nói pháp đối trị: Hoặc nói bất tịnh, hoặc nói Từ bi, hoặc nói nhân duyên phân biệt giới, nhập An- ban niệm, tất cả như thế gọi là Đối trị.

Đệ nhất nghĩa: Như luận giải thích rằng: Thật tướng các pháp, vượt quá đường ngôn ngữ, chỗ tâm hành diệt, trùm khắp không chỗ nương. Không ưa các pháp, không có đoạn đầu, đoạn giữa, đoạn sau, chẳng tận, chẳng hoại gọi là Đệ nhất nghĩa.

2. Định riêng về tướng

Nhưng trong bốn Tất-đàn, Thế giới và Đệ nhất nghĩa là phân biệt theo pháp. Còn đối trị và vì người, thì tùy theo sự giáo hóa mà nói khác.

Chỉ theo trong pháp, có tánh, có tướng nên chia làm hai loại:

Thế

giới và Đệ nhất nghĩa.

- Sinh tử Niết-bàn; nhân duyên pháp tướng gọi là Thế giới.

- Pháp tánh như thật gọi là Đệ nhất

nghĩa. Sự phân biệt này rất dễ hiểu.

Đối trị và vì người, tướng riêng khó biết. Cho nên người phải thích, nhiều loại khác nhau. Nay dùng nghĩa chia tướng cũng có thể tự biết. Nhưng tất cả các pháp Hai đế kia, đều vì người, đều là trị bệnh. Chỉ theo tất cả pháp vì người, đáng dùng môn riêng tùy chỗ thích nghi của người, ứng bệnh cho thuốc để trị tâm bệnh cho chúng sinh tức gọi là đối trị. Tức trong tất cả môn đối trị, khác môn so sánh với nhau thì trái nhau chẳng đồng. Nêu rõ sự vì người khác nhau nên như thế. Tức gọi là Tất-đàn mỗi mỗi vì người.

Như nói các âm vô ngã, nhân đối trị bệnh chấp ngã, hoặc tùy thời nghi mà nói ngã của giả danh, để đối trị bệnh chấp không. Đây là thuộc về đối trị.

Vì sao hai môn trái nhau không đồng? Vì pháp vì người không đồng như thế, tức là mỗi mỗi vì người mà nói.

Lại như kinh nói: Môn quán bất tịnh trị bệnh tham dục; nói về quả báo của Ba mươi ba tầng trời, thường, lạc, ngã, tịnh khiến người mong cầu; xả lìa các ác trị bệnh bất thiện. Đây là thuộc về đối trị.

Vì sao hai môn trái nhau không đồng? Do vì người không đồng nên như vậy. Tức gọi là Tất-đàn “mỗi mỗi vì người”.

Các môn như thế, giống như ở đây, rất dễ hiểu, chớ nên giải thích

khác.

3. Nói về chung riêng

1. Thế giới Tất-đàn, chung với vì người và đối trị, mà không chung với Đệ nhất nghĩa đế. Tức nói pháp môn thế giới khác nhau cho là đối trị Tất-đàn và vì người Tất-đàn. Nên Tất-đàn thế giới chung trong hai môn ấy. Chẳng nói thế giới Tất-đàn là Đệ nhất nghĩa. Cho nên thế giới Tất-đàn chẳng chung với Đệ nhất Tất-đàn. Chẳng phải nói chỗ khác nên không thông mà vì cạn, sâu khác nhau nên gọi là không thông.

2. Đệ nhất nghĩa Tất-đàn chia ra chung với trong mỗi mỗi vì người Tất-đàn và đối trị Tất-đàn, không chung với thế giới. Bởi vì nói Đệ nhất nghĩa để trị tâm bệnh cho chúng sinh, cho nên Đệ nhất Tất-đàn chung với Đối trị Tất-đàn. Tức là theo Đệ nhất nói vì người mỗi mỗi khác nhau: Hoặc nói là có, hoặc nói là

không, hoặc lại nói là chẳng phải có, chẳng phải không; hoặc nói là ngã, hoặc nói vô ngã, hoặc lại nói chẳng

phải ngã, vô ngã. Như thế đủ thứ vì người khác nhau, cho nên Đệ nhất chung với Tất-đàn mỗi mỗi vì người kia. Vì sâu, cạn khác nhau nên không chung với thế giới Tất-đàn.

Hai loại Đối trị Tất-đàn và vì người Tất-đàn so sánh nhau thì hoàn toàn chung nhau, không có pháp khác.

4. Nói về tướng nhiếp

1. Theo bốn Tất-đàn. Nhiếp ngọn về gốc cốt chỉ hai đế là thế giới Tất-đàn và Đệ nhất nghĩa Tất-đàn. Đối trị Tất-đàn và Vì người Tất-đàn xếp vào môn nào

Nếu chia chung thì đối trị Tất-đàn và Vì người Tất-đàn thuộc về Thế đế, chẳng phải Đệ nhất nghĩa. Luận kia nói: Các chỗ chẳng chung của ba Tất-đàn trước, đến Đệ nhất nghĩa đều chung nên biết rõ Đệ nhất nghĩa Tất-đàn chẳng phải ba pháp Tất-đàn trước. Cái gọi là chung, luận tự giải thích rằng: “Lìa tất cả lỗi, không thay đổi, không thắng nghĩa, không ẩn trệ nên gọi là Thông”. Luận ấy lại nói: “Trừ Đệ nhất nghĩa, các tất-đàn khác đều có thể phá hoại”. Nên biết rõ ba môn kia không phải Đệ nhất nghĩa.

Lấy thật để nói chung: Trong hai Đế đều có Đối trị và vì người.

Tướng có đủ đã nói rõ ràng ở trên.

2. Lý thật đã thông, vì sao trong luận nói Đệ nhất nghĩa không đồng với ba môn trước?

Về thế giới Tất-đàn nêu nghĩa Đối trị và vì người được hiển rõ. Trong Đệ nhất ẩn mà không nói. Lại nữa, luận kia nói Đệ nhất nghĩa khác ba loại trước, khác thế giới kia và Đối trị, vì người trong thế giới, chẳng phải khác với đối trị và vì người trong Đệ nhất nghĩa.

Cũng có thể theo nghĩa đối trị, vì người có trong Đệ nhất nghĩa kia, y cứ theo sự giáo hóa mà nói khác, xếp vào thế giới. Y cứ thật mà nói, theo đệ nhất nghĩa đã nói, đối trị và mỗi mỗi vì người tức là Đệ nhất chẳng phải thế giới.

Nghĩa Tất-đàn, tóm tắt phần cương yếu.

7. NGHĨA BỐN CHÂN THẬT

Chia làm hai môn:

1. Giải thích tên gọi.
2. Thế tướng.

1. Giải thích tên gọi

Nghĩa chân thật: Pháp dứt sạch tình vọng gọi là chân thật, Nguyên nhân chân thật sâu xa gọi là nghĩa. Nghĩa thật rỗng rang dung chứa, lý chẳng đâu không có. Tùy theo pháp mà nói khác, khó mà tính toán chắc chắn. Nay theo một lẽ thích hợp nhất là nêu hai để nói bốn.

Hai là: Thật pháp tánh và sự pháp

tánh. Bốn là:

1. Sự hiểu biết của thế gian.
2. Sự hiểu biết của người học.
3. Phiền não chướng tịnh trí sở hành xứ pháp.
4. Trí chướng tịnh trí sở hành xứ pháp.

Hai và bốn nghĩa này đều là nghĩa môn; tùy tình đặt bày, không điều gì không vì chúng sinh. Nay y theo văn tướng, hai loại trước chia ra theo pháp. Bốn loại sau là theo chúng sinh mà chia.

Theo hai loại trước:

- Thực pháp tánh là Chân đế.

- Sự pháp tánh là Thế đế.

Lý chân đế là thể tánh của pháp, gọi là thật pháp tánh. Thế đế sai biệt gọi là Sự. Tự thể các pháp gọi là sự pháp tánh.

Danh nghĩa như thế.

2. Thế tướng

Thế tướng thế nào?

Các pháp được chia làm bốn: Sự, pháp, lý và thật.

1. Sự là đất, nước, lửa, gió, sắc, hương, vị,...
2. Pháp là duyên số của các pháp khổ, vô thường.
3. Lý là tướng không của các pháp.
4. Thật là pháp tánh như thật chẳng phải có, chẳng phải không.

Bốn pháp này đồng thể, tùy nghĩa mà chia khác. Nay theo bốn pháp này thâm nhiếp thành hai loại. Trong đó, tùy nghĩa chia ra không nhất định.

Nếu phân biệt theo sự hiểu biết của phàm thánh, môn thứ nhất trong bốn môn ấy là sự pháp tánh, ba môn kia là thật. Vì một môn đầu là sự hiểu biết của phàm phu nên nói là sự. Ba môn sau thuộc về cái biết của Bậc Thánh nên cho đó là chân thật.

Nếu phân biệt theo hữu tướng, vô tướng thì hai môn trước có tướng nên gọi là sự tánh. Hai môn sau vô tướng nên nói là thật tánh.

Nếu theo gốc, ngọn để chia hai thì ba môn trước là sự, môn

thứ tư là thật.

Nói đủ như thế.

Theo kinh Địa trì thì phần đầu hai tướng như thế. Còn bốn loại thế nào?

Tức y theo hai loại trước, chia ra làm bốn. Y theo sự tánh trước chia làm hai loại:

- Thế sở tri.

- Học sở tri.

Theo thật tánh ở trước cũng chia làm hai:

- Phiền não tịnh sở hành xứ pháp.

- Trí chướng tịnh sở hành xứ pháp.

Sự có tinh, thô nên chia ra hai môn. Lý có cạn, sâu nên cũng chia hai. Cũng có thể chia sự làm ba môn trước, thật là môn thứ tư.

Thế sở tri: Là tất cả các việc mà thế tục đều biết như đất, nước, lửa, gió, sắc, hương, vị gọi là Thế sở tri.

Học sở tri: Những việc vi tế như ngũ minh xứ . v.v... Nhờ học mới biết gọi là học sở tri.

Hai môn trên đây, sự tướng chẳng hư nên nói là chân thật. Chẳng phải theo sự để nêu lý chân thật.

Phiền não tịnh sở hành pháp là bốn chân đế. Nghĩa này sâu rộng, sự học ở thế gian không thể biết được, phải lìa phiền não được trí thanh tịnh quán chiếu thấy. Nên trí để phân biệt với pháp cho nên gọi là phiền não tịnh trí sở hành xứ.

Trí chướng tịnh trí sở hành pháp là pháp vô ngã. Lý này sâu xa, trí khác không đạt được. Chỉ có Phật, Bồ-tát tuệ lìa vô minh mới chứng thấy được. Nên trí để phân biệt với pháp, cho nên gọi là Trí chướng Tịnh trí sở hành xứ pháp. Bốn nghĩa này như luận giải thích đầy đủ. Y theo môn này, tạm nêu danh tướng.